UBND TỈNH SƠN LA **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 5425 /CB-SXD	*Sơn La, ngày 05 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ
Thông tin giá vật liệu xây dựng quý III năm 2026

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 2122/QĐ-UBND ngày 21/8/2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ủy quyền công bố các thông tin về giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công tác xây dựng và Chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các Sở, ngành và Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La quý III năm 2026, như sau:

1. Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La trong bảng giá kèm theo *(giá vật liệu xây dựng được công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*.

2. Giá vật liệu trong công bố này được xác định trên cơ sở là giá khảo sát tại trung tâm các xã, phường trong phạm vi ≤ 3 km tại thời điểm thông báo, giá bình quân của từng nhóm sản phẩm có cùng thương hiệu, tương đồng về tiêu chuẩn chất lượng, quy cách...và bình quân trong kỳ công bố *(tháng, quý)*. Một số giá vật liệu: Cát, đá các loại, Xi măng Mai sơn ....thông báo theo địa chỉ nơi sản xuất, nhà cung cấp *(chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*.

3. Bảng thông tin giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để chủ đầu tư áp dụng, tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp các loại vật liệu có biến động tăng hoặc giảm so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hoá đơn chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính phù hợp với mặt bằng giá tại nơi xây dựng công trình, đảm bảo yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được sử dụng đáp ứng quy định theo Nghị định số 209/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý vật liệu xây dựng.

4. Đối với giá vật liệu công bố tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn toàn tỉnh có sự chênh lệch lớn thì chủ đầu tư xác định vị trí xây dựng công trình

và nơi cung cấp vật liệu gần nhất để tính bổ sung chi phí vận chuyển vật liệu đến chân công trình theo quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả kinh tế của dự án. Trường hợp giá vật liệu chưa có trong công bố giá, Chủ đầu tư xác định trên cơ sở: Lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng *(không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường Việt Nam)* đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác đảm bảo mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và các quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu phù hợp, tiết kiệm với giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư có hiệu quả.

5. Các đơn vị sản xuất, các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu gửi đăng công bố.

6. Thời điểm áp dụng: **Kể từ ngày ký**.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời gửi phản ánh về Sở Xây dựng./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Cục Kinh tế - Quản lý đầu tư xây dựng (b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Các Sở: Tài chính, Công thương; NN&MT;
- UBND các xã, phường;
- Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở;
- Tổ Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD (Cầm Thủy 30b).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SƠN LA

Nguyễn Đức Luyến



CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	M = 0,7-1,4	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Mường Hung, Chiềng Khương	290,000	520,000			550,000	520,000	520,000	560,000			430,000				520,000
2	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	M = 1,5-2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Mường Hung, Chiềng Khương	290,000	520,000			550,000	520,000	520,000	560,000			430,000				520,000
3	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	M >2	Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Mường Hung, Chiềng Khương	310,000	520,000	680,000	650,000	600,000	525,000	540,000	580,000	640,000		450,000				540,000
4	Cát tự nhiên	Sỏi	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần Quỳnh Ngọc	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Mường Hung, Chiềng Khương	250,000														
5	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	M=0,7-1,4	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu	280,000														
6	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	M = 1,5-2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu	280,000														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
7	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	M >2	Công ty cổ phần xúc tiến đầu tư Thành Nam	Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Sông Mã, Mường Lầm, Chiềng Sơ, Nà Nghịu	290,000														
8	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	M=0,7-1,4	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Pắc Ngà, Tà Hộc, Tạ Khoa, Chiềng Sung, Bắc Yên	280,000	420,000	520,000	550,000	435,000	365,000	450,000	450,000	480,000			410,000			
9	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	M 1,5-2	Công ty cổ phần Phú Lâm Phù Yên	Bắc Yên		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bao gồm các khu vực xã Pắc Ngà, Tà Hộc, Tạ Khoa, Chiềng Sung, Bắc Yên	290,000	420,000	520,000	550,000	435,000	365,000	450,000	450,000	480,000			410,000			
10	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	M=0,7-1,4		Hòa Bình		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã			570,000												
11	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	M = 1,5-2		Hòa Bình		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã			570,000												
12	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	M >2		Nghệ An		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã			875,000	835,000	900,000										
13	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML = 0,7-1,4		Lai Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã									480,000						
14	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	M = 1,5-2		Lai Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã									480,000						
15	Cát tự nhiên	Cát trát	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML = 0,7-1,4		Yên Bái		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã												430,000	340,000	350,000	

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
16	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2023/BXD	M = 1,5-2		Yên Bái		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã												430,000	340,000	350,000	
17	Cát tự nhiên	Cát đổ bê tông	m3	QCVN 16:2023/BXD	ML >2		Yên Bái		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các phường, xã												500,000	360,000	400,000	
18	Cát nhân tạo	Cát nghiền tổng hợp (Dùng cho bê tông và vữa)	m3	QCVN 16:2023/BXD		DNTN SXVL&XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240,000														
19	Cát nhân tạo	Cát nghiền nhân tạo	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	264,000														
20	Cát nhân tạo	Đá nghiền cát mịn (Dùng cho bê tông và vữa xây, trát)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	280,000														
21	Cát nhân tạo	Đá nghiền cát thô (Dùng cho bê tông và SX gạch không nung)	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH XD & TM Thanh Thi	Phường Vân Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Bó Bun, phường Vân Sơn	260,000														
22	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	240,000														
20	Cát nhân tạo	Cát hạt mịn	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	259,091														
23	Cát nhân tạo	Cát hạt thô	m3	QCVN 16:2023/BXD		Công ty cổ phần ĐTXD thương mại Đức Lộc	Mộc Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất Tổ dân phố Là Ngà 2 phường Mộc Châu	263,636														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
24	Cát nhân tạo	Cát nghiền dùng cho bê tông	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	340,000														
25	Cát nhân tạo	Cát nghiền dùng cho vữa	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	340,000														
26	Cát nhân tạo	Cát nghiền	m3	QCVN 16: 2023		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và tại mỏ Bản Bia, xã Thuận Châu	227,273														
	ĐÁ XÂY DỰNG																								
27	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5 x 1 cm	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	150,000														
28	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	330,000														
29	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	320,000														
30	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	270,000														
31	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Ảng, phường Chiềng An	220,000														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
32	Đá xây dựng	Đá mạt	m3		<0,5 cm	Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Noong Ăng, phường Chiềng An	200,000															
33	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3			Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Noong Ăng, phường Chiềng An	300,000															
34	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây B)	m3			Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Noong Ăng, phường Chiềng An	270,000															
35	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3			Công ty CPĐT và XD Tuấn Cường	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Noong Ăng, phường Chiềng An	80,000															
36	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5 x 1 cm	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	200,000															
37	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	310,000															
38	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	310,000															
39	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	310,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
40	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	<0,5 cm	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	220,000															
41	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	220,000															
42	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	286,000															
43	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây B)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	220,000															
44	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	80,000															
45	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	100,000															
46	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	320,000															
47	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5 x1 cm	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	320,000															
48	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca láp, phường Chiềng Sinh	310,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
49	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca lập, phường Chiềng Sinh	280,000															
50	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0.5	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca lập, phường Chiềng Sinh	170,000															
51	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây B trộn tay)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca lập, phường Chiềng Sinh	260,000															
52	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca lập, phường Chiềng Sinh	220,000															
53	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca lập, phường Chiềng Sinh	210,000															
54	Đá xây dựng	Đá tận dụng san lấp công trình	m3			Công ty TNHH Chung Đức Sơn La	Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Ca lập, phường Chiềng Sinh	90,000															
55	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	320,000															
56	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	320,000															
57	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	260,000															
58	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	< 0,5cm	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	250,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
59	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	250,000															
60	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	320,000															
61	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	230,000															
62	Đá xây dựng	Đá thải	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	120,000															
63	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	90,909															
64	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	210,000															
65	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	170,000															
66	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	320,000															
67	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	310,000															
68	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	280,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
69	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	220,000															
70	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	270,000															
71	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây B)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	260,000															
72	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	90,000															
73	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	100,000															
74	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	340,000															
75	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	330,000															
76	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	281,818															
77	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5 x1 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240,000															
78	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	< 0,5cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240,000															
79	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	240,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
80	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	120,000															
81	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	100,000															
82	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	290,900															
83	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	240,000															
84	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	365,000															
85	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	365,000															
86	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	350,000															
87	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	300,000															
88	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	250,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
89	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	200,000															
90	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPTM Hiền Luyến	Xã Phiêng Cằm	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Noong Tàu Thái, xã Phiêng Cằm	250,000															
91	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	385,000															
92	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	345,000															
93	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	300,000															
94	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	175,000															
95	Đá xây dựng	Đá cấp phối	m3			Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	77,000															
96	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	225,000															
97	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH MTV Đức Minh Edulight	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Nang Phai, xã Mường Bú	225,000															
98	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bàn Đông Ngoàng, xã Yên Châu	254,545															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
99	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	300,000															
100	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	286,364															
101	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	254,545															
102	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	300,000															
103	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	272,727															
104	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	272,727															
105	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD TM Xuân Hùng	Xã Yên Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Đông Ngoàng, xã Yên Châu	263,636															
106	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	300,000															
107	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	330,000															
108	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	340,000															
109	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	340,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
110	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5 x 1 cm	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	290,000															
111	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	<0,5	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	290,000															
112	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	340,000															
113	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (cấp phối bây B)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	330,000															
114	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 3 (bây C)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 3	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thế Kỳ	Phường Mộc Sơn	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ TDP 5, phường Mộc Sơn	210,000															
115	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	350,000															
116	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	340,000															
117	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	320,000															
118	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	250,000															
119	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	250,000															
120	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	250,000															
121	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	300,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
122	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	160,000															
123	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty CP ĐTXD Vạn An	Xã Bắc Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hồng Ngài, xã Bắc Yên	100,000															
124	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	227,273															
125	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	327,273															
126	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	327,273															
127	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	236,364															
128	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	227,273															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
129	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	227,273															
130	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	277,273															
131	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	243,636															
132	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Cuông Mường và mỏ đá Bản Bia , xã Thuận Châu	109,091															
133	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	220,000															
134	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	345,455															
135	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	345,455															
136	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	280,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
137	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	240,000															
138	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	<0,5cm	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	240,000															
139	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	240,000															
140	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	120,000															
141	Đá xây dựng	Đá sau nổ mìn (Đá hỗn hợp gồm: Đá hộc, đá dăm các loại… (tỷ lệ thu được ĐÁ 1x2; 2x4; 4 x 6 theo định mức phá đá nguyên khai)	m3			Công ty TNHH SX kinh doanh TM Hòa Bình	Xã Chiềng La	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản khu 2, bản Sen To, xã Chiềng La	100,000															
142	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	160,000															
143	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	150,000															
144	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	360,000															
145	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	360,000															
146	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	340,000															
147	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	300,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
148	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Bây B)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	290,000															
149	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	260,000															
150	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	90,000															
151	Đá xây dựng	Đá hỗn hợp sau nổ mìn	m3			Công ty CPXD Trường Giang	Xã Sốp Cộp	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Huổi Lầu , xã Sốp Cộp	100,000															
152	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	320,000															
153	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	320,000															
154	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	310,000															
155	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	280,000															
156	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	280,000															
157	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	<0,5cm	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	230,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
158	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	320,000															
159	Đá xây dựng	Cấp phối	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Minh Tâm Tây Bắc	Xã Vân Hồ	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá bản Hua Tạt, xã Vân Hồ	220,000															
160	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	0,5x1 cm	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	181,818															
161	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	1x2 cm	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	345,455															
162	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	2x4 cm	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	345,455															
163	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	154,545															
164	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Bây A)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 1	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	200,000															
165	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	Đá dăm loại 2	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	118,182															
166	Đá xây dựng	Đá dăm	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006	4x6 cm	Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	327,273															
167	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16: 2019; TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	272,727															
168	Đá xây dựng	Đá thải	m3			Công ty TNHH Hải Hùng	Xã Phù Yên	Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá Nà Lò, xã Phù Yên	45,455															
	GẠCH XÂY DỰNG																									

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
169	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1,320															
170	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x65	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1,540															
171	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x105x60	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Phiêng Hay, phường Chiềng An	1,320															
172	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,350															
173	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty Cp xây dựng Trường Giang	Xã Chiềng Mung		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,350															
174	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	1,481															
175	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 230x130x90	HTX tổ hợp SX, khai thác đá Đức Hiền	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Mé Lếch, xã Mai Sơn	2,315															
176	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x100x60	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	1,296															
177	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x100	Cty TNHH SXVL &XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	2,037															
178	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất TK 19/8, phường Mộc Châu	1,435															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
179	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ to	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 205x130x100	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất TK 19/8, phường Mộc Châu	2,222															
180	Gạch xây	Gạch bê tông đặc PTC	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 200x95x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất TK 19/8, phường Mộc Châu	1,389															
181	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty CP VLXD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất TK 19/8, phường Mộc Châu	1,481															
182	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x105x60	Công ty CP SXVLXD công nghệ cao Tây Bắc	Phường Vân Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tạinơi sản xuất Cụm công nghiệp Bó Bun, phường Vân Sơn	1,200															
183	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 215x100x60	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Cuông Mường và Bản Bia , xã Thuận Châu	1,222															
184	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 220x130x90	Công ty TNHH Thảo Yến	Xã Thuận Châu		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Cuông Mường và Bản Bia , xã Thuận Châu	2,037															
185	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH SX & DVTM Thành Được	Xã Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất tổ 6, xã Sông Mã	1,389															
186	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH 1689	Xã Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất tổ 6, xã Sông Mã	1,273															
187	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Công ty TNHH 1689	Xã Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất tổ 6, xã Sông Mã	1,273															
188	Gạch xây	Gạch bê tông đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6477:2016	KT 210x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1,296															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
189	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	1,440															
190	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty TNHH MTV Sơn Hưng Trung Sơn La	Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất Bản Hẹo Phường Chiềng Sinh	1,100															
191	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 205x97x55	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel bản Bon, xã Chiềng Mung	1,389															
192	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 205x97x55	Cty Cổ phần gạch Mai Sơn	Xã Chiềng Mung	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel bản Bon, xã Chiềng Mung	1,250															
193	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1,574															
194	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ nhỏ	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT200x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1,620															
195	Gạch xây	Gạch đất sét nung đặc	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1,713															
196	Gạch xây	Gạch đất sét nung 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	3,519															
197	Gạch xây	Gạch đất sét nung 6 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 100x140x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	1,898															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
198	Gạch xây	Gạch đất sét nung 4 lỗ A	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x95	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	2,593															
199	Gạch xây	Gạch lục giác màu đỏ	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	90,700															
200	Gạch xây	Gạch lục giác màu ghi	m2	QCVN 16:2023	KT 200x200x60	Cty CP vật liệu XD 1 Sơn La	Phường Mộc Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch Tuynel TK19/8 , phường Mộc Châu	80,600															
201	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	1,250															
202	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	1,111															
203	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A3	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 195x95x60	Cty CP Hưng Thịnh Yên Châu	Xã Yên Châu	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Bắt, xã Yên Châu	926															
204	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A0	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1,296															
205	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 215x100x60	Cty CP Quyết Tiến Sông Mã	Xã Sông Mã	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Quyết Tiến, xã Sông Mã	1,204															
206	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A1	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x55	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	1,222															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
207	Gạch xây	Gạch đất sét nung 2 lỗ A2	viên	QCVN 16:2023; TCVN 6355:2009	KT 200x95x55	Cty CP Thành An Sơn La	Xã Phù Yên	Đã bao gồm công bốc lên xe	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất nhà máy gạch tuynel bản Chài 1, xã Phù Yên	880															
208	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x60x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	380,000															
209	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 40x40x1,2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	370,000															
210	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 30x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340,000															
211	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x40x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	340,000															
212	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	260,000															
213	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x3cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	450,000															
214	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x30x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230,000															
215	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	230,000															
216	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210,000															
217	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	210,000															
218	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250,000															
219	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	220,000															
220	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x20x2cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
221	Gạch ốp lát	Gạch đá ốp lát	m2	QCVN 16:2023	KT: 10x10x1cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	155,000															
222	Gạch ốp lát	Gạch, đá ốp lát lục giác	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	250,000															
223	Gạch ốp lát	Đá ốp lát ốp rồi	m2	QCVN 16:2023	KT tự nhiên	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	90,000															
224	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x40x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	185,000															
225	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	200,000															
226	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 25x25x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	170,000															
227	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150,000															
228	Gạch ốp lát	Ngói đá	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	150,000															
229	Gạch ốp lát	Ngói đá hài	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	180,000															
230	Gạch ốp lát	Ngói đá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x20x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165,000															
231	Gạch ốp lát	Ngói đá hài cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 20x30x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	190,000															
232	Gạch ốp lát	Ngói đá hình vẩy cá cắt vát cạnh thủ công	m2	QCVN 16:2023	KT: 15x15x0,5cm	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Xã Mường Bú	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất mỏ đá phiến sét, xã Mường Bú	165,000															
233	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bàn Huổi Búng , xã Mai Sơn	120,000															
234	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x26x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bàn Huổi Búng , xã Mai Sơn	60,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
235	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	115,000															
236	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 18x22x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	58,000															
237	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x100cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	120,000															
238	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	0,5md	TCVN 10797:2015	KT: 23x35x50cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	60,000															
239	Gạch ốp lát	Vỉa đan rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 30x50x6cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	19,000															
240	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x110cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	55,000															
241	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x80cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	45,000															
242	Gạch ốp lát	Vỉa bó gốc cây giả đá	viên	TCVN 10797:2015	KT: 10x15x60cm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	40,000															
243	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x33 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105,000															
244	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
245	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
246	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105,000															
247	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu ghi xám	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
248	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105,000															
249	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
250	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
251	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	105,000															
252	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá màu đỏ, vàng	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
253	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
254	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 300x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
255	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá Coric	m2	TCVN 7744:2013	KT: 150x300x45 mm	Cty TNHH thương mại H6N8	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng , xã Mai Sơn	110,000															
256	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty TNHH MTV XD & TM Du Trang	Xã Thuận Châu	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất thôn 3, xã Thuận Châu	82,000															
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110,000															
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x45mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115,000															
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 400x400x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118,000															
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x35 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	110,000															
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x45 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
	Gạch ốp lát	Gạch bê tông giả đá	m2	TCVN 7744:2013	KT: 600x300x50 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	118,000															
	Gạch ốp lát	Viên vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT:600x300x60 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	18,000															
	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x300x180 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	120,000															
	Gạch ốp lát	Bó vỉa bê tông giả đá	md	TCVN 7744:2013	KT: 1000x180x220 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	115,000															
	Gạch ốp lát	Viên bó vỉa rãnh bê tông giả đá	viên	TCVN 7744:2013	KT: 550x100x150 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	35,000															
	Gạch ốp lát	Gạch Terado	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400x30 mm	Cty CPTV và XD Hai Nam Sơn La	Xã Chiềng La		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Sen To, xã Chiềng La	80,000															
257	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	78,704															
258	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x3 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	78,704															
259	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền	m2	QCVN 16:2023	30x30x5 cm	Công ty TNHH SXVL & XD Hùng An Mai	Xã Mai Sơn	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất bản Huổi Búng, xã Mai Sơn	83,333															
260	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu đỏ, ghi	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	88,000															
261	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền màu vàng, xanh	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	88,000															
262	Gạch ốp lát	Gạch Terrazo lát nền 2 màu	m2	QCVN 16:2023	40x40x3 cm	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	93,000															
263	Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu đỏ mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	95,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
264	Gạch ốp lát	Gạch Block Ziczac màu vàng mác 200, dày 6cm	m2	QCVN 16:2023		Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	95,000															
265	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 120	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	10,500															
266	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ mác 200	viên	QCVN 16:2023	KT 390x260x80	Công ty CPĐT & XD số 1 Sơn La	Phường Chiềng An	Đã bao gồm chi phí bốc xếp	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá tại bản Phiêng Hay, Phường Chiềng An	13,000															
267	Gạch ốp lát	Gạch men chống trơn LUSTILE	m2	QCVN 16:2023	KT: 300x300mm	Cty CPĐT Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		160,000	156,000	157,000	158,000	159,000	165,000	167,000	170,000	170,000	175,000	165,000	162,000	160,000	165,000
268	Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ LUSTILE	m2	QCVN 16:2023	KT: 500x500mm	Cty CPĐT Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		123,000	119,000	120,000	121,000	122,000	128,000	130,000	133,000	133,000	138,000	128,000	125,000	123,000	128,000
269	Gạch ốp lát	Gạch men ốp tường LUSTILE	m2	QCVN 16:2023	KT: 300x600mm	Cty CPĐT Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		135,000	131,000	132,000	133,000	134,000	140,000	142,000	145,000	145,000	150,000	140,000	137,000	135,000	140,000
270	Gạch ốp lát	Gạch lát nền bán sứ LUSTILE	m2	QCVN 16:2023	KT: 600x600mm	Cty CPĐT Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		158,000	154,000	155,000	156,000	157,000	163,000	165,000	168,000	168,000	173,000	163,000	160,000	158,000	163,000
271	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit LUSTILE	m2	QCVN 16:2023	KT: 600x600mm,	Cty CPĐT Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		173,000	169,000	170,000	171,000	172,000	178,000	180,000	183,000	183,000	188,000	178,000	175,000	173,000	178,000
272	Gạch ốp lát	Gạch lát nền Granit LUSTILE	m2	QCVN 16:2023	KT: 800x800mm,	Cty CPĐT Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		206,000	202,000	203,000	204,000	205,000	211,000	213,000	216,000	216,000	221,000	211,000	208,000	206,000	211,000
273	Gạch ốp lát	Gạch đất nung lát sân	m2	QCVN 16:2023	KT: 400x400mm		Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		90,000	86,000	87,000	88,000	89,000	95,000	97,000	100,000	100,000	105,000	95,000	92,000	90,000	95,000
274	Gạch ốp lát	Gạch đất nung lát sân	m2	QCVN 16:2023	KT: 500x500mm		Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		95,000	91,000	92,000	93,000	94,000	100,000	102,000	105,000	105,000	110,000	100,000	97,000	95,000	100,000
275	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 06 viên = 0.14m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134	486,134
276	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, không mài cạnh, dòng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 200x1000 mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855	251,855

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
277	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720	303,720
278	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756	240,756
279	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111	236,111
280	Gạch ốp lát	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. 300x300mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
281	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 250x250mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp =6 viên = 0.24m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610	108,610
282	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. 120x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 08 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445	164,445
283	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190	145,190
284	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741
285	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar min 300x300mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383	151,383
286	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930	160,930
287	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 500x860mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740	165,740
288	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, Men bóng 250x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
289	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng. Hiệu ứng Sinking 300x450mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 11 viên = 0.99m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526	143,526
290	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781	177,781
291	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm- Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.28m2)	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112	211,112
292	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS, dòng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 12 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741	140,741
293	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888	138,888
294	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 6 viên = 0.96m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337	128,337
295	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387	121,387
296	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480
297	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222
298	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
299	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500
300	Gạch ốp lát	Gạch lát bán sứ in KTS 400x800mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741	180,741
301	Gạch ốp lát	Gạch bán sứ in KTS 500x500mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
302	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 400x600mm- Nhóm BIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863	129,863

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
303	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic KTS 600x600mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222	137,222
304	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic in KTS 500x800mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446	179,446
305	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 400x400mm- nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp 6 viên= 0.96M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662	116,662
306	Gạch ốp lát	Gạch Cotto 500x500mm- Nhóm BIIb	m2	QCVN 16:2023	(Hộp 4 viên= 1M2)	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480	131,480
307	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814	294,814
308	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 06 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664	331,664
309	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944	226,944
310	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm- NHóm BIa	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 8 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944	245,944
311	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS 75x300 (mm)- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 08 viên = 1.08m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000
312	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm- Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962	212,962
313	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738	240,738
314	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm- Nhóm BIa xương 10mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
315	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm- NHóm Bla. Xương 10mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720
316	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm- Nhóm Bla móng 8.5mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286	218,286
317	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống tron 600x600mm- Nhóm Bla Xương 10mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720	234,720
318	Gạch ốp lát	Gạch **Granite** in KTS 600x600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 4 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849	276,849
319	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 600x900mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.62m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666	277,666
320	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833	320,833
321	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm- NHóm Bla xương 11mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417
322	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm- NHóm Bla 11mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102	392,102
323	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion ám 800x800mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999
324	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm- Nhóm Bla 9.5mm	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999	349,999
325	Gạch ốp lát	Gạch **Granite** in KTS 800x800mm- NHóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417	375,417
326	Gạch ốp lát	Gạch Bán sứ in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 3 viên = 1.92m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610	298,610

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
327	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999	439,999
328	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 2 viên = 1.44m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200	547,200
329	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm- Hiệu ứng Carving Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444	654,444
330	Gạch ốp lát	Gạch Bàn sứ in KTS 1000x1000mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427	464,427
331	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 1200x1200mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250	781,250
332	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain in KTS 800x1600mm- Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023	(Hộp = 02 viên = 2m2)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575	792,575
333	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite(porcelain) nhãn hiệu DALAS	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519	218,519
334	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu DALAS KT: 300x600mm. Loại: Bóng/ Matt Mã số: DAB/DAM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778	227,778
335	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852
336	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593
337	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN 16:2023	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889
338	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN 16:2023	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
339	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Bóng, mặt phẳng Mã số: PGB/ LGB	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148
340	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852	276,852
341	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630
342	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, sần vườn Mã số: PGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481
343	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593	267,593
344	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x600mm. Bề mặt: Men matt, bề mặt trang trí hình học Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630	304,630
345	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, sần vườn Mã số: PGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481	406,481
346	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889	313,889
347	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444	369,444
348	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu PORUGIA/ LUJO KT: 600x1200mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: PGM/ LGM	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (02 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148	398,148

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
349	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 300x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM36	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (08 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407
350	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 600x600mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM60	m2	QCVN 16:2023	1,44m2 (04 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407	332,407
351	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 400x800mm. Bề mặt: Matt Mã số: GSM48	m2	QCVN 16:2023	1,60m2 (05 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630	379,630
352	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 800x800mm. Bề mặt: Matt, mặt phẳng Mã số: GSM80	m2	QCVN 16:2023	1,92m2 (03 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222	397,222
353	Gạch ốp lát	Gạch Granite nhãn hiệu GRANY LITE KT: 195x1200mm. Bề mặt: Matt Giả gỗ Mã số: GSM212	m2	QCVN 16:2023	1,404m2 (06 viên)/ Hộp	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259	434,259
354	Gạch ốp lát	Gạch lát sàn nước Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt. Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	40 x 40cm (Hộp 6 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
355	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	30 x 60cm (Hộp 08 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000	215,000
356	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, men Matt. Nhóm BIII	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 40 x 80cm (Hộp 04 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
357	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 40 x 60 cm (Hộp 05 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000
358	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt Nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 60 x 60 cm (Hộp 04 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000
359	Gạch ốp lát	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Sugar Nhóm BIIa	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 60 x 60 cm (Hộp 04 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000	275,000
360	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 30 x 60cm (Hộp 08 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000
361	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 40 x 80cm (Hộp 06 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000
362	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm BIa	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 60 x 60 cm (Hộp 04 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
363	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 80 x 80 cm (Hộp 03 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000	385,000
364	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 60 x 120 cm (Hộp 03 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000	505,000
365	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 100 x 100 cm (Hộp 02 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000	475,000
366	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt. Nhóm Bla	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	(Hộp = 02 viên = 2.88m2)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000	575,000
367	Gạch ốp lát	Ngói sóng tráng men bóng	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 30 x 41 (Hộp = 07 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000	361,000
368	Gạch ốp lát	Ngói phẳng tráng men Matt	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	KT 30 x 41 (Hộp = 07 viên)	Công ty Cổ phần TTC	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại chân công trình		413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000	413,000
369	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng đậm	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		500,000	488,000	490,000	492,000	495,000	520,000	530,000	540,000	560,000	580,000	490,000	509,000	488,000	530,000
370	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên Bình Định màu vàng nhạt	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		350,000	338,000	340,000	342,000	345,000	370,000	377,000	390,000	410,000	430,000	340,000	339,000	338,000	380,000
371	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu hoa cà, suối lau	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		260,000	248,000	250,000	252,000	255,000	280,000	280,000	300,000	320,000	340,000	250,000	250,000	248,000	290,000
372	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu Kim sa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		650,000	638,000	640,000	642,000	645,000	670,000	670,000	690,000	710,000	730,000	640,000	645,000	638,000	680,000
373	Gạch ốp lát	Đá granit tự nhiên màu đỏ Rubi	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		680,000	668,000	670,000	672,000	675,000	700,000	707,000	720,000	740,000	760,000	670,000	669,000	668,000	710,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
374	Gạch ốp lát	Đá nhân tạo Trung Quốc	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		550,000	538,000	540,000	542,000	545,000	570,000	577,000	590,000	610,000	630,000	540,000	539,000	538,000	580,000
375	Gạch ốp lát	Đá nhân tạo màu xanh đậm, xanh ngọc Thanh Hóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		500,000	488,000	490,000	492,000	495,000	520,000	525,000	540,000	560,000	580,000	490,000	490,000	488,000	530,000
376	Gạch ốp lát	Đá Granit tự nhiên màu đỏ hoa to	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		500,000	488,000	490,000	492,000	495,000	520,000	527,000	540,000	560,000	580,000	490,000	489,000	488,000	530,000
377	Gạch ốp lát	Đá Granit màu đen rừng (đen nhiệt đới)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		400,000	388,000	390,000	392,000	395,000	420,000	427,000	440,000	460,000	480,000	390,000	389,000	388,000	430,000
378	Gạch ốp lát	Đá Granit xà cừ hoa nhỏ	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		800,000	788,000	790,000	792,000	795,000	820,000	827,000	840,000	860,000	880,000	790,000	789,000	788,000	830,000
379	Gạch ốp lát	Đá Granit màu đen Hoàng Gia	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 18mm - 20 mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		1,100,000	1,088,000	1,090,000	1,092,000	1,095,000	1,120,000	1,127,000	1,140,000	1,160,000	1,180,000	1,090,000	1,089,000	1,088,000	1,130,000
380	Gạch ốp lát	Đá thạch anh nhân tạo cao cấp Caslaquarts nhóm tiêu chuẩn CSL1	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 20mm		Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Giá tại trung tâm các xã, phường		2,200,000	2,188,000	2,190,000	2,192,000	2,195,000	2,220,000	2,227,000	2,240,000	2,260,000	2,280,000	2,190,000	2,189,000	2,188,000	2,230,000
	THÉP XÂY DỰNG																								
381	Thép xây dựng	Thép buộc	kg							Giá tại trung tâm các xã, phường		22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
382	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	D6, D8	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,455	15,375	15,395	15,415	15,435	15,555	15,605	15,675	15,735	15,785	15,575	15,505	15,455	15,595
383	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	D10-CB300	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,933	15,853	15,873	15,893	15,913	16,033	16,083	16,153	16,213	16,263	16,053	15,983	15,933	16,073
384	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-CB300	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,402	15,322	15,342	15,362	15,382	15,502	15,552	15,622	15,682	15,732	15,522	15,452	15,402	15,542
385	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	TCVN 1651-2:2018	D14- D25-CB300	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,464	15,384	15,404	15,424	15,444	15,564	15,614	15,684	15,744	15,794	15,584	15,514	15,464	15,604
386	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	D10-CB400	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,428	16,348	16,368	16,388	16,408	16,528	16,578	16,648	16,708	16,758	16,548	16,478	16,428	16,568
387	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-CB400	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,227	16,147	16,167	16,187	16,207	16,327	16,377	16,447	16,507	16,557	16,347	16,277	16,227	16,367

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
388	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	TCVN 1651-2:2018	D14- D32 CB400	Tập đoàn Hoà phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,227	16,147	16,167	16,187	16,207	16,327	16,377	16,447	16,507	16,557	16,347	16,277	16,227	16,367
389	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	TCVN 1651-2018	CB240T	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,663	15,583	15,603	15,623	15,643	15,763	15,813	15,883	15,943	15,993	15,783	15,713	15,663	15,803
390	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2018	D10-Gr40	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,083	16,003	16,023	16,043	16,063	16,183	16,233	16,303	16,363	16,413	16,203	16,133	16,083	16,223
391	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	TCVN 1651-2018	D12 CB300	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,883	15,803	15,823	15,843	15,863	15,983	16,033	16,103	16,163	16,213	16,003	15,933	15,883	16,023
392	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	TCVN 1651-2018	D14-25 CB300	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		15,883	15,803	15,823	15,843	15,863	15,983	16,033	16,103	16,163	16,213	16,003	15,933	15,883	16,023
393	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2018	D10 CB400	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,245	16,165	16,185	16,205	16,225	16,345	16,395	16,465	16,525	16,575	16,365	16,295	16,245	16,385
394	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12	kg	TCVN 1651-2018	D12 CB400	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,045	15,965	15,985	16,005	16,025	16,145	16,195	16,265	16,325	16,375	16,165	16,095	16,045	16,185
395	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D14-D32	kg	TCVN 1651-2018	D14-32 CB400	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,045	15,965	15,985	16,005	16,025	16,145	16,195	16,265	16,325	16,375	16,165	16,095	16,045	16,185
396	Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn d6 - d8 CB 240-T	kg	TCVN 1651-2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tên phương tiện bên mua tại nơi nhận hàng	Giá tại trung tâm Phường		15,320														
397	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn d8 CB 300-V		TCVN 1651-2018	Thép cuộn	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tên phương tiện bên mua tại nơi nhận hàng	Giá tại trung tâm Phường		15,320														
398	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8	kg	CB240-T	D6, D8	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tên phương tiện bên mua tại nơi nhận hàng	Giá tại trung tâm Phường		15,320														
399	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D9 - D25	kg	TCVN 1651-2:2018	D9- D25-CB300	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	phương tiện bên mua tại nơi nhận hàng	Giá tại trung tâm Phường		15,770														
400	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	D12-CB400	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tên phương tiện bên mua tại nơi nhận hàng	Giá tại trung tâm Phường		16,070														
401	Thép xây dựng	Thép cây thanh vằn D12-D32	kg	TCVN 1651-2:2018	D12- D25CB300	Công ty TNHH NatSteelVina	Việt Nam	Thanh toán ngay	Giao tên phương tiện bên mua tại nơi nhận hàng	Giá tại trung tâm Phường		15,870														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
393	Thép xây dựng	Thép tấm độ dày các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		17,500	17,420	17,440	17,460	17,480	17,620	17,670	17,720	17,820	17,900	17,620	17,550	17,500	17,640
402	Thép xây dựng	Thép hình U, C độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		17,000	16,920	16,940	16,960	16,980	17,120	17,170	17,220	17,300	17,380	17,120	17,050	17,000	17,140
403	Thép xây dựng	Thép hình V, L độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		16,200	16,120	16,140	16,160	16,180	16,320	16,370	16,420	16,500	16,580	16,320	16,250	16,200	16,340
404	Thép xây dựng	Thép I độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		20,200	20,120	20,140	20,160	20,180	20,320	20,370	20,420	20,500	20,580	20,320	20,250	20,200	20,340
405	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		18,182	18,102	18,122	18,142	18,162	18,282	18,332	18,402	18,462	18,512	18,302	18,232	18,182	18,322
406	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống mạ kẽm độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		21,200	21,120	21,140	21,160	21,180	21,300	21,350	21,420	21,480	21,530	21,320	21,250	21,200	21,340
407	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống Mag Shield độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		24,035	23,955	23,975	23,995	24,015	24,135	24,185	24,255	24,315	24,365	24,155	24,085	24,035	24,175
407	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		18,700	18,620	18,640	18,660	18,680	18,800	18,850	18,920	18,980	19,030	18,820	18,750	18,700	18,840
408	Thép xây dựng	Thép hộp, thép ống đen độ dầy các loại	kg	SS400, CT34, CT38, CT42.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		18,182	18,102	18,122	18,142	18,162	18,282	18,332	18,402	18,462	18,512	18,302	18,232	18,182	18,322
408	Thép xây dựng	Thép dây 3 ly	kg			Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		20,000	19,920	19,940	19,960	19,980	20,120	20,170	20,220	20,300	20,380	20,120	20,050	20,000	20,140
409	Thép xây dựng	Thép rọ đá	kg			Công ty TNHH Thép An Khánh	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		24,500	24,420	24,440	24,460	24,480	24,620	24,670	24,720	24,800	24,880	24,620	24,550	24,500	24,640
410	Thép xây dựng	Rọ thép 2 x1 x1 khung và dây đan bọc nhựa PVC 40/50 (25kg/ro)	kg			Công ty TNHH thép 998	Sơn La			Giá tại trung tâm phường Tô Hiệu		31,000													
411	Thép xây dựng	Lưới thép B40	kg			Công ty TNHH thép 999	Việt Nam			Giá tại trung tâm các xã, phường		21,000	20,920	20,940	20,960	20,980	21,120	21,170	21,220	21,300	21,380	21,120	21,050	21,000	21,140
412	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa các loại, sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La			Giá tại trung tâm các xã, phường		52,000	52,400	52,300	52,200	52,000	52,120	52,170	52,220	52,300	52,400	52,300	52,350	52,400	52,140
413	Thép xây dựng	Lan can, hoa văn trang trí bằng thép hộp, sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La			Giá tại trung tâm các xã, phường		55,000	55,400	55,300	55,200	55,000	55,120	55,170	55,220	55,300	55,400	55,300	55,350	55,400	55,140
414	Thép xây dựng	Lan can sắt hộp, hoa sắt trang trí sơn tĩnh điện, đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La			Giá tại trung tâm các xã, phường		60,000	60,400	60,300	60,200	60,000	60,120	60,170	60,220	60,300	60,400	60,300	60,350	60,400	60,140
415	Thép xây dựng	Hoa sắt cửa vuông đặc sơn tĩnh điện đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 299	Sơn La			Giá tại trung tâm các xã, phường		50,000	50,400	50,300	50,200	50,000	50,120	50,170	50,220	50,300	50,400	50,300	50,350	50,400	50,140
416	Thép xây dựng	Inox 201 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 300	Sơn La			Giá tại trung tâm các xã, phường		105,000	104,920	104,940	104,960	104,980	105,120	105,170	105,220	105,300	105,380	105,120	105,050	105,000	105,140

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
417	Thép xây dựng	Inox 304 thành phẩm đã bao gồm công lắp dựng	kg			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 301	Sơn La			Giá tại trung tâm các xã, phường		145,000	144,920	144,940	144,960	144,980	145,120	145,170	145,220	145,300	145,380	145,120	145,050	145,000	145,140
	XI MĂNG																								
418	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Xi măng Mai Sơn cho các khu vực (có trợ giá cho một số khu vực trên địa bàn tỉnh)		1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045	1,045
419	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại rời PCB40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Xi măng Mai Sơn cho các khu vực (có trợ giá cho một số khu vực trên địa bàn tỉnh)		1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091	1,091
420	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 30	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB30	Cty CP xi măng Mai Sơn	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Xi măng Mai Sơn cho các khu vực (có trợ giá cho một số khu vực trên địa bàn tỉnh)		1,155	1,109	1,109	1,155	1,155	1,155	1,155	1,155	1,155	1,155	1,109	1,109	1,109	1,155
421	Xi măng	Xi măng Mai Sơn PCB 40	kg	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	Loại bao PCB 40	Cty CP xi măng Mai Sơn	Xã Mai Sơn		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại nơi sản xuất nhà máy Xi măng Mai Sơn cho các khu vực (có trợ giá cho một số khu vực trên địa bàn tỉnh)		1,245	1,200	1,200	1,245	1,245	1,245	1,245	1,245	1,245	1,245	1,200	1,200	1,200	1,245
422	Xi măng	Xi măng Vicem Bỉm Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trong khu vực					1,824		1,787						1,852			
423	Xi măng	Xi măng Vicem Bỉm Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2021	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trong khu vực					1,731		1,694						1,759			
424	Xi măng	Xi măng New Elephant PCB 40 Vicem Bỉm Sơn	kg	TCVN 6260:2022	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trong khu vực					1,528		1,491						1,556			

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
425	Xi măng	Xi măng New Elephant PCB 30 Vicem Bỉm Sơn	kg	TCVN 6260:2023	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trong khu vực					1,463		1,426						1,491			
426	Xi măng	Xi măng xây trát C91 Vicem Bỉm Sơn PCB 30	kg	ASTM-C91	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trong khu vực					1,333		1,296						1,361			
427	Xi măng	Xi măng rời công nghiệp Vicem Bỉm Sơn PCB40	kg	TCVN 6260:2025	Đóng bao	Công ty cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Việt Nam		Đến chân công trình trong khu vực					1,222		1,185						1,250			
428	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722	1,722
429	Xi măng	Xi măng bao Long Sơn PCB 30		TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805	1,805
430	Xi măng	Xi măng bao Hà Trung PCB 30	kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630
431	Xi măng	Xi măng bao Hà Trung PCB 40		TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712
432	Xi măng	Xi măng bao Sông Mã PCB 30	kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629	1,629
433	Xi măng	Xi măng bao Sông Mã PCB 40	kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712	1,712
434	Xi măng	Xi măng bao Thành Sơn PCB 30	kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537	1,537

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
435	Xi măng	Xi măng bao Thành Sơn PCB 40	kg	TCVN 6260:2009	Đóng bao 50Kg	Cty CP xi măng Long Sơn	Việt Nam			Giá bán tại trung tâm các xã, phường trên địa bàn tỉnh Sơn La		1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620	1,620
	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM																								
436	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,277,778														
437	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,370,370														
438	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,416,667														
439	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,462,963														
440	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,509,259														
441	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,555,556														
442	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400, đá 1*2, xi măng PCB40, Cát bê tông Sông Mã, độ sụt 12±2cm	Cty CP Bê Tông Bình An Tây Bắc	Xã Chiềng Mung		Vận chuyển trong phạm vi 10 km tính từ nơi sản xuất	Giá tại trạm trộn mỏ đá bản Mạt, xã Chiềng Mung	1,601,852														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
443	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,472,222															
444	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,537,037															
445	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,601,852															
446	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,666,667															
447	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,731,481															
448	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,796,296															
449	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 400; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,861,111															
450	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 450; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	1,925,926															
451	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 500; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Hoa Xuân Sông Mã	Chiềng Khoong			Giá tại trạm trộn bản Púng, xã Chiềng Khoong	2,000,000															
452	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 12 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,259,259														
453	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 12 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,379,630														
454	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 12 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,407,407														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
455	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 12 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,481,481														
456	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên (Cát vàng sông Mã)	m3		Mác 300; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 12 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,527,778														
457	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên (Cát vàng sông Mã)	m3		Mác 350; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 14 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,555,556														
458	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên (Cát vàng sông Mã)	m3		Mác 400; xi măng PCB40 Bỉm Sơn; Cát vàng Sông Mã; độ sụt 14 ± 2	Công ty cổ phần bê tông Sơn La	Xã Chiềng Mung		Bao gồm cước vận chuyển trong cự ly 10km			1,592,593														
459	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,450,000										
460	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,500,000										
461	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,550,000										
462	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,650,000										
463	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,700,000										
464	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,750,000										

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
465	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 10 ± 2 cm	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ		Vận chuyển đến chân công trình tại các xã, phường trong khu vực				1,700,000	1,700,000												
466	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 10 ± 2 cm	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ		Vận chuyển đến chân công trình tại các xã, phường trong khu vực				1,750,000	1,750,000												
467	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 10 ± 2 cm	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ		Vận chuyển đến chân công trình tại các xã, phường trong khu vực				1,800,000	1,800,000												
468	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 10 ± 2 cm	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ		Vận chuyển đến chân công trình tại các xã, phường trong khu vực				1,850,000	1,850,000												
469	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 10 ± 2 cm	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ		Vận chuyển đến chân công trình tại các xã, phường trong khu vực				1,900,000	1,900,000												
470	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 10 ± 2 cm	Cty TNHH ĐTXD và TM Minh An Sơn La	Xã Vân Hồ		Vận chuyển đến chân công trình tại các xã, phường trong khu vực				1,950,000	1,950,000												
471	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 100; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh		Vận chuyển đến chân công trình			1,250,000														
472	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 150; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh		Vận chuyển đến chân công trình			1,296,296														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
473	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh		Vận chuyển đến chân công trình			1,342,593														
474	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh		Vận chuyển đến chân công trình			1,388,889														
475	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh		Vận chuyển đến chân công trình			1,435,185														
476	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát tự nhiên	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Cty TNHH Phúc Thành Tây Bắc	Phường Chiềng Sinh		Vận chuyển đến chân công trình			1,481,481														
477	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 200; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,450,000										
478	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 250; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,550,000										
479	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 300; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,600,000										
480	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm cát nghiền	m3		Mác 350; độ sụt 12 ± 2	Công ty TNHH VLXD Dương Minh	Xã Mai Sơn		Vận chuyển đến chân công trình khu vực Hát Lót, Cò Nòi, Nà Sản							1,650,000										
	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG																									
481	Bê tông	Bê tông nhựa C9,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 55-58 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hao Tây Bắc	Phường Chiềng An			Giá tại trạm trộn mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	2,690,000															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
482	Bê tông	Bê tông nhựa C12,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 49-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An			Giá tại trạm trộn mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	2,625,000														
483	Bê tông	Bê tông nhựa C16,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa 48-51 kg	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An			Giá tại trạm trộn mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	2,375,000														
484	Bê tông	Bê tông nhựa C19,5	Tấn	TCVN 8819:2011; TCVN 13567-1:2022	Hàm lượng nhựa % theo hỗn hợp 4,8-5,8	Cty TNHH MTV Hữu Hảo Tây Bắc	Phường Chiềng An			Giá tại trạm trộn mỏ đá bàn Phiêng Hay, phường Chiềng An	2,412,500														
	NHỰA ĐƯỜNG																								
485	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore/Taiwan/China	Giá đến chân công trình (Giá giao trên ô tô, bên mua có trách nhiệm xuống hàng)	Đã có vận chuyển đến chân công trình			24,000														
486	Nhựa đường	Nhựa đường Singapo đóng thùng 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty CP nhựa đường thiết bị giao thông	Singapore	Giá đến chân công trình (Giá giao trên ô tô, bên mua có trách nhiệm xuống hàng)	Đã có vận chuyển đến chân công trình			25,600														
486	Nhựa đường	Nhựa đường đặc thùng, mác 60/70	kg		Đặc nóng 60/70	Công ty TNHH TM và Dầu khí Ngọc Minh		Giá chào bán tại Tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển đến tỉnh Sơn La			27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727	27,727
487	Nhựa đường	Nhựa đường đặc thùng, mác 60/70	kg		Đóng thùng 60/70	Công ty TNHH TM và Dầu khí Ngọc Minh		Giá chào bán tại Tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển đến tỉnh Sơn La			26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818	26,818

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
488	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		21,553															
489	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		21,753															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
490	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		22,053															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
491	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		23,553															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
492	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		24,553															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
493	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® 1 (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		28,340															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
494	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		28,740															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
495	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		28,940															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
496	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		29,340															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
497	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		29,540															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
498	Nhũ tương	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		16,213															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
499	Nhũ tương	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		17,413															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
500	Nhũ tương	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		17,746															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
501	Nhũ tương	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		17,546															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
502	Nhũ tương	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		22,913															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
503	Nhũ tương	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		23,780															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
504	Nhũ tương	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		23,280															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
505	Nhũ tương	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		31,813															

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
506	Nhũ tương	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)		TCVN14270:2024		Công ty TNHH cung ứng nhựa đường (ADCo)		Giá tại tổng kho/nhà máy của ADCo (Tổng kho Hải Phòng: Cảng Đoạn Xs, 240 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng)	Chưa bao gồm vận chuyển; + Cước v/c các sp nhựa đường là 3550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 4650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi; + Cước v/c các sp nhũ tương là 4950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng, 6500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi;		23,713															
	SƠN, BỘT BẢ																									
507	Sơn	JUBYTEX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
508	Sơn	JUBYTEX Bột bả ngoại thất chống thấm	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
509	Sơn	JUBYTEX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
510	Sơn	JUBYTEX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000	104,000
511	Sơn	JUBYTEX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000	61,000
512	Sơn	JUBYTEX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	kg	QCVN 16:2023/BXD	24kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000
513	Sơn	JUBYTEX - Chống thấm đa năng	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000
514	Sơn	JUBYTEX - Chống thấm sàn bitum	kg	QCVN 16:2023/BXD	20kg	Cty TNHH sơn JUBYTEX	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556
515	Sơn	Wynhome - Sơn lót nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
516	Sơn	Wynhome - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000
517	Sơn	Wynhome - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
518	Sơn	Wynhome - Sơn lót ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000	103,000
519	Sơn	Wynhome - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500
520	Sơn	Wynhome - Sơn mịn ngoại thất siêu bóng	lít	QCVN 16:2023/BXD	18l	Cty CP Tổng thầu XD Wynhome	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000	114,000
521	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	25 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000	459,000
522	Sơn	DAVOSA SUKA EFFECT Sơn mịn nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
523	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	24 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000	577,000
524	Sơn	DAVOSA ECO Sơn mịn nội thất	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000
525	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000	882,000
526	Sơn	DAVOSA OLEA Sơn mịn nội thất cao cấp	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
527	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000	1,805,000
528	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
529	Sơn	DAVOSA CLEARN Sơn bóng mờ cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
530	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000
531	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000
532	Sơn	DAVOSA ULTRA FINISH Sơn bóng cao cấp nội thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000	141,000
533	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000	1,277,000
534	Sơn	DAVOSA STAND Sơn mờ ngoại thất	5,5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000	368,000
535	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000	1,927,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
536	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000	527,000
537	Sơn	DAVOSA IRON Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
538	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000	2,614,000
539	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000
540	Sơn	DAVOSA LOOK Sơn chống thấm đa màu ngoại thất	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000	164,000
541	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	5kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000
542	Sơn	DAVOSA NANO SILVER Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn Nano bạc	1kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
543	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000	1,068,000
544	Sơn	DAVOSA SEALER Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	6kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000	336,000
545	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000	1,691,000
546	Sơn	DAVOSA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	6kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000	555,000
547	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
548	Sơn	DAVOSA SEAL Chất chống thấm đa năng xi măng, bê tông	4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
549	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	20 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000	2,486,000
550	Sơn	DAVOSA TEKMAX Sơn chống thấm màu	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000	668,000
551	Sơn	SƠN NỘI THẤT ARIES SMOOTH.INT	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000	832,000
552	Sơn	SƠN NỘI THẤT ARIES SMOOTH.INT	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000
553	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS SUPER WHITE. INT	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000	1,659,000
554	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TAURUS SUPER WHITE. INT	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
555	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI *GLOSS.INT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000	3,495,000
556	Sơn	SƠN NỘI THẤT BÓNG GEMINI GLOSS.INT	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000	1,095,000
557	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR SUPER GLOSS. INT	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000	3,695,000
558	Sơn	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG SOLAR SUPER GLOSS. INT	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000	1,127,000
559	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO SMOOTH. EXT	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000	2,123,000
560	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT LEO SMOOTH. EXT	4,4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000	541,000
561	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO GLOSS. EXT	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000	4,336,000
562	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO GLOSS. EXT	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000
563	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG VIRGO *GLOSS. EXT*	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000	327,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
564	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000	4,714,000
565	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000	1,436,000
566	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG LIBRA *SUPER GLOSS. EXT*	1 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
567	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	22 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000	2,114,000
568	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT GALAXY *ALKALI. INT*	6 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000	659,000
569	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000	2,877,000
570	Sơn	SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT ORION *ALKALI. EXT*	5 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000	927,000
571	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO WATERPROOF. EXT	18 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000	3,095,000
572	Sơn	CHẤT CHỐNG THẤM ĐA NĂNG TRỘN XI MĂNG SCORPIO WATERPROOF. EXT	4 Kg	QCVN 16:201=2023/BXD;		Công ty TNHH Delta Centre Việt Nam	Việt Nam	Giá đến chân công trình				800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
573	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất OPTEX-PRIMER.INT	lít	TCVN 8652:2020	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278	90,278
574	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất OPTEX-SEALER	lít	TCVN 8652:2020	K-30	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167	119,167
575	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp OPTEX	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-01	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472	68,472

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
576	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp OPTEX-GOLD.EXT	lít	QCVN 16:2019/BXD	M-07	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111	138,111
577	Sơn	Bột bả nội thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686	7,686
578	Sơn	Bột bả ngoại thất OPTEX	kg	TCVN 7239:2014	K-06	Công ty CP công nghệ ASAP PAINT Quốc tế	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454	11,454
579	Sơn	FORLIX Bột bả nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850	7,850
580	Sơn	FORLIX - Bột bả chống thấm ngoài trời	kg	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Bao 40kg	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850
581	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm trong nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889	123,889
582	Sơn	FORLIX - Sơn lót kháng kiềm ngoài nhà	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333	158,333
583	Sơn	FORLIX - Sơn mịn nội thất	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444	46,444
584	Sơn	FORLIX - Sơn nội thất cao cấp lau chùi hiệu quả	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667	91,667
585	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp mịn	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611	118,611
586	Sơn	FORLIX - Sơn ngoại thất cao cấp bán bóng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222	197,222
587	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222	142,222
588	Sơn	FORLIX - Chất chống thấm đa năng màu	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	thùng 18L	Cty CP FORLIX Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556	165,556
589	Sơn	Sơn nội thất VALENTA ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611	54,611
590	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp VALENTA SUPER WHITE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833	113,833
591	Sơn	Sơn nội thất cao cấp VALENTA SILKY	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944	88,944
592	Sơn	Sơn ngoại thất VALENTA ANTI-DUST	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111	89,111
593	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VALENTA SUNSHINE	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167	134,167
594	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất VALENTA PRIMER INTERIOR ECO	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333	114,333

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
595	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp VALENTA PRIMER INTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611	148,611
596	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp VALENTA PRIMER EXTERIOR	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222	196,222
597	Sơn	Sơn chống thấm đa năng VALENTA WATERPROOF	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889	160,889
598	Sơn	Sơn chống thấm màu cao cấp VALENTA COLOR WATERPROOFING	lít	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 8652:2012	Thùng 18L	Cty cổ phần SX sơn Hà Nội	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889	207,889
599	Sơn	Sơn Giao thông Joline màu trắng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200	29,200
600	Sơn	Sơn giao thông Joline màu vàng (nhiệt dẻo) JOLINE	kg	TCVN8791:2011	Thùng 25 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
601	Sơn	Sơn lót vạch đường-dùng cho sơn nhiệt dẻo JOLINE PRIMERSL	kg	TCVN8791:2011	Thùng 18 kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400	83,400
602	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu trắng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600
603	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đen)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600	141,600
604	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu vàng)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400
605	Sơn	Sơn vạch đường hệ dung môi JOWAY (màu đỏ)	kg	TCVN 8786:2011	Thùng 25 kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400	176,400
606	Sơn	Bi thủy tinh JOTON GLASS BEAD	kg	TCCS 02:2018/JGB	Thùng 25 kg, Lon 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460	20,460
607	Sơn	Sơn lót Epoxy hệ nước JONES WEPO	kg	TCCS CN24:2022	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600	180,600
608	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2012, 2014, 2015, 2017, 2085	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
609	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.00, 2018, 2019, 2020, 2021, 2022, 2023, 2024, 2025, 2026, 2027, 2032, 2033, 2034, 2035, 2037, 2039, 2040, 2041, 2042, 2083, 2084, 2089, 2090	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600	215,600
	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2038	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100	266,100
	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2081	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300	324,300
	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2082	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000	417,000
	Sơn	Sơn Epoxy hệ nước JONA WEPO (A/B)(sơn bóng) WEF80A/B.2087	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500	287,500
	Sơn	Sơn lót Epoxy hệ dung môi JONES EPO CLEAR	kg	TCCS CN09:2023	Bộ 20kg, bộ 10kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2012, 2014, 2017, 2019, 2020, 2021, 2022, 2027, 2032, 2035, 2037, 2040, 2083, 2084, 2090	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600	212,600
	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2041	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2015, 2026, 2033, 2034, 2036, 2016, 2085, 2088, 2089, K1060, K188	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600	218,600
	Sơn	Sơn phủ Epoxy hệ dung môi (kim loại, kết cấu thép) JONA EPO EPF85A/B. 2038, 2039, 2080, 2081, 2082, 2086, 2087	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 20kg, bộ 4kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100	367,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
	Sơn	Sơn phủ Epoxy không dung môi JONA LEVEL	kg	QCVN 16:2017/BXD	Bộ 19,5kg, 6,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100	165,100
	Sơn	Dung môi TN-180	lít		Lon 5L	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800	169,800
610	Sơn	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800	115,800
611	Sơn	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 3,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400	119,400
612	Sơn	Sơn chống gỉ Sp Primer - SPP70AR - đỏ	kg	JIS K 5962:1993	Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000
613	Sơn	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
614	Sơn	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 3,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000
615	Sơn	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AG - xám	kg	JIS K 5962:1993	Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
616	Sơn	Sơn chống gỉ SP PRIMER - SPP70AN - nâu đỏ	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100
617	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
618	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Lon 3,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000
619	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY màu (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000	214,000
620	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Thùng 20kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400	136,400
621	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Lon 3,5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600	170,600
622	Sơn	Sơn dầu cho gỗ và kim loại JIMMY trắng (Phủ Alkyd)	kg	JIS K 5962:1993	Lon 1kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
623	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTON ALTEX DA	Lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
624	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTON ALTIN DA	Lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700
625	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA	Lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000	241,000
626	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA	Lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700	72,700
627	Sơn	Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA	Lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900	102,900
628	Sơn	Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA	Lít	QCVN16:2017/BXD	Thùng 17 lít	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
629	Sơn	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525	20,525
630	Sơn	JOTON TRẮNG Bột bả tường Ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 5kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
631	Sơn	JOTON XÁM Bột bả tường Ngoại thất	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150	16,150
632	Sơn	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725	13,725
633	Sơn	SP FILLER Bột bả tường nội thất	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920	13,920
634	Sơn	JOTON JOGYP Bột bả Trần thạch cao	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300	10,300
635	Sơn	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 40kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050	12,050
636	Sơn	Bột bả tường nội thất JOLIA	kg	TCVN 7239:2014 QCVN 16:2019/BXD	Bao 25kg	Chi nhánh Công ty cổ phần Joton Hà Nội	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
637	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950	11,950
638	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp nhãn hiệu Infor	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150	14,150
639	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820	203,820
640	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260	290,260
641	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060	283,060
642	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	17l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730	193,730
643	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620	98,620
644	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300
645		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660	230,660
646		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850	190,850
647	Sơn	Sơn bóng nội thất E5000	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600
648	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480	260,480

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
649	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760	303,760
650	Sơn	Sơn mịn nội thất E100	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400	24,400
651	Sơn	Sơn mịn nội thất E200	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820	36,820
652	Sơn	Sơn mịn nội thất cao cấp E300	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050	74,050
653	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870	84,870
654	Sơn	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820	113,820
655	Sơn	Bột bả tường nội thất cao cấp Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
656	Sơn	Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp Visenlex	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
657	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800	202,800
658	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900	287,900
659	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	5l/Lon	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750	330,750
660	Sơn	Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp Visenlex	Kg	TCVN 7239:2014	17l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440	161,440
661	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300 Visenlex	Kg	TCVN 7239:2014	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410	97,410
662	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
663	Sơn	Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530	229,530
664	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm đa năng Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190	189,190
665	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760	228,760
666	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN Visenlex	Kg	QCVN 16:2023/BXD	18l/Thùng	Công ty cổ phần INFOR Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn toàn tỉnh				255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910	255,910

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
667	Sơn	HTPAIINT Bột bả nội thất	kg	TC 7239: 2014		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888	10,888
668	Sơn	HTPAIINT Bột bả Ngoại thất	kg	TC 7239: 2015		Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813	13,813
669	Sơn	HTPAIINTSơn lót kiềm nội thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967	59,967
670	Sơn	HTPAIINT Sơn lót kiềm ngoại thất	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183	76,183
671	Sơn	HTPAIINT Hỗn hợp chống thấm pha xi măng CT-11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817	89,817
672	Sơn	HTPAIINT Sơn ngoại thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267	59,267
673	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất mịn tiêu chuẩn	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225
674	Sơn	HTPAIINT Sơn nội thất bóng SATINPREMIUM	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842	81,842
675	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841	166,841
676	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581	227,581
677	Sơn	Sơn siêu trắng trần - K1111	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295	109,295
678	Sơn	Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550	43,550
679	Sơn	Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao - K3	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785	167,785
680	Sơn	Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640	197,640
681	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - N6.7	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577	119,577
682	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N6.8	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089	242,089
683	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194	126,194
684	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645	282,645
685	Sơn	Chống thấm màu - CTM	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029	212,029
686	Sơn	Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310	176,310

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
687	Sơn	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073	161,073
688	Sơn	Sơn nhũ cao cấp	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 1l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591	436,591
689	Sơn	Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 4l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471	331,471
690	Sơn	Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18l	Công ty TNHH Unichem Việt Nam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344	177,344
691	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				177,176									170,545						
692	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất NANO SEALER - NS33	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				194,907									190,303						
693	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				115,867									111,529						
150	Sơn	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất NASUN ALKALI PRIMER - AP22	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				127,465									122,879						
694	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	kg	QCVN 8652:2020/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				99,537									95,826						
695	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất NASUN ALKALI - AI11	6kg	QCVN 8652:2020/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				657,407									643,636						
696	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất NASUN PLUS - NP10	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				404,545									404,545						
697	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				216,631									216,631						
698	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				1,184,545									1,184,545						
699	Sơn	Sơn bóng ngoại thất NASUN MAXIMUM - MM08	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				262,727									262,727						

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
700	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				170,087									170,087					
701	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				186,777									186,777					
702	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất NASUN EXTRA PROTECT - EP18	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				225,455									225,455					
703	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				98,926									98,926					
704	Sơn	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn NASUN ECO EX - EE06	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				109,091									109,091					
705	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 16kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				229,830									229,830					
706	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				244,364									244,364					
707	Sơn	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất NASUN ANGEL - NA09	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				272,727									272,727					
708	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 17kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				171,765									171,765					
709	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				186,777									186,777					
710	Sơn	Sơn bóng nội thất NASUN MEDI - MD07	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				225,455									225,455					
711	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 21kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				129,221									129,221					

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
712	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				142,684									142,684					
713	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất NASUN EXTRA CLEAN - EC17	1kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				165,455									165,455					
714	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 22kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				93,595									93,595					
715	Sơn	Sơn siêu trắng nội thất NASUN SUPER SHINE - SS05	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				102,645									102,645					
716	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 24kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				70,227									70,227					
717	Sơn	Sơn nội thất tiêu chuẩn NASUN ECO IN - EI03	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 6kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				77,424									77,424					
718	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				41,455									41,455					
719	Sơn	Sơn mịn nội thất NASUN NATIN - NT	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 6.25kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				45,236									45,236					
720	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				189,091									189,091					
721	Sơn	Sơn chống thấm màu NASUN COLOR GUARD - NK551	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				208,727									208,727					
722	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				173,909									173,909					
723	Sơn	Chất chống thấm đa năng pha xi măng NASUN GREY - NK550	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				972,727									972,727					

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
724	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Lon 4.5kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				924,545									924,545					
725	Sơn	Sơn phủ bóng clear NASUN SHINING - NK554	kg	QCVN 16:2023/BXD	Hộp 1kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				223,636									223,636					
726	Sơn	Bột bả cao cấp nội và ngoại thất Interior & Exterior Putty - NK515	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				13,386									13,386					
727	Sơn	Bột bả tiêu chuẩn nội thất Interior Putty - NK505	kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Nam Kinh	Việt Nam	Tổ 4 Phường Chiềng Sinh; Bản Hưng Mai xã Sông Mã				9,477									9,477					
728	Sơn	HIGH QUALITY INT PUTTY: Bột bả nội thất cao cấp	kg		40kg/bao	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318
729	Sơn	HIGH QUALITY EXT PUTTY: Bột bả ngoại thất cao cấp	kg		40kg/bao	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727
730	Sơn	INT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	TC16:2023/BXD	21kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839	86,839
731	Sơn	INT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121	92,121
732	Sơn	SPECIAL INT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - Hệ thống sơn lót công nghệ mới	kg	TC16:2023/BXD	22kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933	107,933
733	Sơn	SPECIAL INT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - Hệ thống sơn lót công nghệ mới	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848	134,848
734	Sơn	EXT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	TC16:2023/BXD	21kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779	120,779
735	Sơn	EXT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212	151,212

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
736	Sơn	SPECIAL EXT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Hệ thống sơn lót công nghệ mới	kg	TC16:2023/BXD	22kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504	149,504
737	Sơn	SPECIAL EXT ALKALI PRIMER: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt - Hệ thống sơn lót công nghệ mới	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666	186,666
738	Sơn	SUPPER WHITE PAINT: Sơn siêu trắng trần	kg	TC16:2023/BXD	22kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983	91,983
739	Sơn	SUPPER WHITE PAINT: Sơn siêu trắng trần	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848	114,848
740	Sơn	SUPPER WHITE GLOSSY: Sơn siêu trắng bóng nội - ngoại thất, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636	181,636
741	Sơn	SUPPER WHITE GLOSSY: Sơn siêu trắng bóng nội - ngoại thất, mặt sơn bóng, sang trọng, lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303	210,303
742	Sơn	INT SMOOTH PAINT: Sơn mịn trắng nội thất	kg	TC16:2023/BXD	22kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280	36,280
743	Sơn	INT SMOOTH PAINT: Sơn mịn trắng nội thất	kg	TC16:2023/BXD	5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727	44,727
744	Sơn	INT SMOOTH PAINT: Sơn mịn màu nội thất	kg	TC16:2023/BXD	22kg	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661	40,661
745	Sơn	INT SMOOTH PAINT: Sơn mịn màu nội thất	kg	TC16:2023/BXD	5kg	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181	50,181
746	Sơn	INT MATTE PAINT: Sơn mờ, che phủ tối ưu, bền đẹp	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933	57,933

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
747	Sơn	INT MATTE PAINT: Sơn mờ, che phủ tối ưu, bền đẹp	kg	TC16:2023/BXD	5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909	70,909
748	Sơn	INT GLOSS PAINT: Sơn bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	19.8kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175	181,175
749	Sơn	INT GLOSS PAINT: Sơn bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	5.5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264	208,264
750	Sơn	INT GLOSS PAINT: Sơn bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	1kg	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303
751	Sơn	SUPPER GLOSSY INT PAINT: Sơn siêu bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu.	kg	TC16:2023/BXD	19.8kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324
752	Sơn	SUPPER GLOSSY INT PAINT: Sơn siêu bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu.	kg	TC16:2023/BXD	5.5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318
753	Sơn	SUPPER GLOSSY INT PAINT: Sơn siêu bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu.	kg	TC16:2023/BXD	1kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000
754	Sơn	CLEAR - N: Sơn phủ bóng ngoài trời cao cấp	kg	TC16:2023/BXD	4kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818	226,818
755	Sơn	EXT SMOOTH PAINT: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp	22kg	TC16:2023/BXD	22kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239	81,239

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
756	Sơn	EXT SMOOTH PAINT: Sơn mịn ngoại thất, che phủ tối ưu, bền đẹp	kg	TC16:2023/BXD	5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636	99,636
757	Sơn	EXT MATTE PAINT: Sơn mờ - Che phủ hiệu quả, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn sang trọng.	kg	TC16:2023/BXD	22kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991	110,991
758	Sơn	EXT MATTE PAINT: Sơn mờ - Che phủ hiệu quả, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn sang trọng.	kg	TC16:2023/BXD	5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454	125,454
759	Sơn	EXT GLOSS PAINT: Sơn bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	19.8kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088	236,088
760	Sơn	EXT GLOSS PAINT: Sơn bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	5.5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842	338,842
761	Sơn	EXT GLOSS PAINT: Sơn bóng - Mặt sơn sáng bóng sang trọng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao, bền đẹp, chống thấm, chống nấm mốc	kg	TC16:2023/BXD	1kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000	382,000
762	Sơn	SUPPER GLOSSY EXT PAINT: Sơn siêu bóng, mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu.	kg	TC16:2023/BXD	19.8kg/thung	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685	277,685
763	Sơn	SUPPER GLOSSY EXT PAINT: Sơn siêu bóng, mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu.	kg	TC16:2023/BXD	5.5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008	319,008
764	Sơn	SUPPER GLOSSY EXT PAINT: Sơn siêu bóng, mặt sơn sáng bóng sang trọng, chống thấm, chống nấm mốc, công nghệ tự làm sạch tối ưu.	kg	TC16:2023/BXD	lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
765	Sơn	MULTI-PURPOSE WATERPROOF PAINT: Sơn chống thấm đa năng	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818	164,818
766	Sơn	MULTI-PURPOSE WATERPROOF PAINT: Sơn chống thấm đa năng	kg	TC16:2023/BXD	6kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969	206,969
767	Sơn	COLORFUL WATERPROOF PAINT: Chống thấm màu thế hệ mới	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272	207,272
768	Sơn	COLORFUL WATERPROOF PAINT: Chống thấm màu thế hệ mới	kg	TC16:2023/BXD	5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636	255,636
769	Sơn	PISONE: Chống thấm sàn mái, tường đứng lộ thiên 1 thành phần gốc POLYURETHANE	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818	170,818
770	Sơn	PISONE: Chống thấm sàn mái, tường đứng lộ thiên 1 thành phần gốc POLYURETHANE	kg	TC16:2023/BXD	5.5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173	179,173
771	Sơn	PISONE: Chống thấm lộ thiên 1 thành phần trong suốt (CLEAR)	5.5kg	TC16:2023/BXD	5.5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338	159,338
772	Sơn	PISONE: Chống thấm lộ thiên 1 thành phần trong suốt (CLEAR)		TC16:2023/BXD	1kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
773	Sơn	PISONE: Chống thấm vệ sinh, sàn mái lộ thiên gốc dầu 1 thành phần POLYUREA	kg	TC16:2023/BXD	15kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818	181,818
774	Sơn	PISONE: Chống thấm vệ sinh, sàn mái lộ thiên gốc dầu 1 thành phần POLYUREA	kg	TC16:2023/BXD	5kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182	202,182
775	Sơn	LATEX TH: Phụ gia kết nối chống thấm	lít	TC16:2023/BXD	5 lít	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909	88,909
776	Sơn	PISONE: Nhũ vàng cao cấp 18K	1kg	TC16:2023/BXD	1kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000
777	Sơn	PISONE: Nhũ vàng đặc biệt 24K	1kg	TC16:2023/BXD	1kg/lon	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
778	Sơn	PISONE: Sơn lót+Chất đóng rắn (12kg+ 4kg)	kg	TC16:2023/BXD	16kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863	218,863
779	Sơn	PISONE: Sơn phủ + Chất đóng rắn (16kg + 4kg)	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272	223,272
780	Sơn	PISONE: Sơn tự san các màu (16kg + 4kg)	kg	TC16:2023/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727	251,727
781	Sơn	PISONE: Keo dán gạch nội thất	kg	TC16:2023/BXD	25kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872	6,872
782	Sơn	PISONE: Keo dán gạch ngoại thất	kg	TC16:2023/BXD	25kg/thùng	Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963	7,963
783	Sơn	Sơn trắng bóng nội, ngoại thất cao cấp T8000	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373	198,373
784	Sơn	Sơn chống thấm đa năng CT8	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440	152,440
785	Sơn	Sơn ngoại thất chống thấm màu CT8	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234	219,234
786	Sơn	Sơn mịn ngoại thất M8	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285	94,285
787	Sơn	Sơn bóng mờ ngoại thất BM8	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506	164,506
788	Sơn	Sơn bóng ngoại thất B8	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011	232,011
789	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất SB8	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818
790	Sơn	Sơn trắng trần nội thất T6000	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307	79,307
791	Sơn	Sơn mịn nội thất KT6	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363	36,363
792	Sơn	Sơn mịn nội thất M6	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532	67,532
793	Sơn	Sơn bóng mờ nội thất BM	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723	128,723
794	Sơn	Sơn bóng nội thất B6	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568	168,568
795	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất SB6	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192	232,192
796	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt P6666	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428	111,428
797	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt P8888	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303	130,303

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
798	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt LT6111	kg	TC16:2023/BXD		Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324	75,324
799	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318	13,318
800	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg			Công ty Cổ phần Sơn VINAECO	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727
801	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
802	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
803	Sơn	Sơn nội thất mặt mờ cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000	92,000
804	Sơn	Sơn bán bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000	132,000
805	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000	187,000
806	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
807	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000	127,000
808	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Kantech	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
809	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất BLOCKING (KANTECH - KP 01)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	22kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
810	Sơn	Sơn nội thất ECO - LIFE (KANTECH - KP 03)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
811	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ARMOR (KANTECH - KP 02)	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
812	Sơn	Sơn ngoại thất PERFECT (KANTECH - KP 04)	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000	112,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
813	Sơn	Bột bả ngoại thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
814	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
815	Sơn	Sơn chống thấm đa năng cao cấp KT-11A Kantech	Thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
816	Sơn	Sơn chống thấm HYDROSHIELD 141 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	15kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000	115,000
817	Sơn	Chống thấm 2 thành phần POLYSEAL 165 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
818	Sơn	Phụ gia chống thấm BONDLATEX 570 cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	10 Lít/can	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
819	Sơn	Sơn lót Epoxy Green Kantech	Kg	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000	212,000
820	Sơn	Bột bả nội thất cao cấp KANTECH SPACE	Kg		25kg/bao	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867	158,867
821	Sơn	Sơn lót Đá cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	21kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000	107,000
822	Sơn	Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
823	Sơn	Sơn Đá kim cương đa sắc	Kg	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	20kg/Thùng	Công ty Tây Bắc - BQP	Việt Nam	Giá bán tại Trung tâm các Xã, Phường				157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000	157,000
824	Sơn	Sơn mịn nội thất FP60	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	23 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957	55,957
825	Sơn	Sơn mịn nội thất DA200	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	22,5Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468	34,468
826	Sơn	Sơn siêu trắng nội FP32	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	22 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800	61,800
827	Sơn	Sơn lau chùi trong nhà FP65	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	22 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236	95,236
828	Sơn	Sơn bóng nội thất FP68	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	19,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692	133,692
829	Sơn	Sơn siêu bóng nội thất FP69	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	16,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455	181,455

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
830	Sơn	Sơn mịn ngoại thất FP80	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	22 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600	96,600
831	Sơn	Sơn mịn ngoại thất DA500	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	22,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067	73,067
832	Sơn	Sơn bóng ngoại thất FP89	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	19,2 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688	176,688
833	Sơn	Sơn siêu bóng ngoại thất FP85	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	16,2 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444	214,444
834	Sơn	Sơn lót kiềm nội FP56	kg	TCVN 8652:2020	23,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979	58,979
835	Sơn	Sơn lót kiềm nội DA100	kg	TCVN 8652:2020	23,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340	52,340
836	Sơn	Sơn lót kiềm nội cao cấp FP58	kg	TCVN 8652:2020	22,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213	74,213
837	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất FP51	kg	TCVN 8652:2020	22,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813	91,813
838	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại thất DA300	kg	TCVN 8652:2020	22,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600	65,600
839	Sơn	Sơn lót kiềm ngoại cao cấp FP53	kg	TCVN 8652:2020	21,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730	115,730
840	Sơn	Chống thấm đa năng CT12A	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	19,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154	120,154
841	Sơn	Sơn chống thấm tường đứng FC28	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	19,5 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077	137,077
842	Sơn	Vật liệu chống thấm sàn WC Facom	kg	QCVN 16:2023/BXD - TCVN 8652:2020	12 Kg	Công ty cổ phần tập đoàn Facom	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến Sơn La			158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400
	HỆ THỐNG CỬA																								
843	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,500,000	1,485,000	1,488,000	1,490,000	1,495,000	1,510,000	1,515,000	1,520,000	1,520,000	1,525,000	1,510,000	1,505,000	1,500,000	1,510,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
844	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay, mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,450,000	1,435,000	1,438,000	1,440,000	1,445,000	1,460,000	1,465,000	1,470,000	1,470,000	1,475,000	1,460,000	1,455,000	1,450,000	1,460,000
845	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,350,000	1,335,000	1,338,000	1,340,000	1,345,000	1,360,000	1,365,000	1,370,000	1,370,000	1,375,000	1,360,000	1,355,000	1,350,000	1,360,000
846	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	405,000	400,000	400,000	400,000	400,000	405,000	400,000	400,000
847	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Việt Pháp (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	655,000	650,000	650,000	650,000	650,000	655,000	650,000	650,000
848	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ) chưa có khóa: Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,800,000	1,785,000	1,788,000	1,790,000	1,795,000	1,810,000	1,815,000	1,820,000	1,820,000	1,825,000	1,810,000	1,805,000	1,800,000	1,810,000
849	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm XingFa (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Cửa sổ mở quay, mở trượt màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,750,000	1,735,000	1,738,000	1,740,000	1,745,000	1,760,000	1,765,000	1,770,000	1,770,000	1,775,000	1,760,000	1,755,000	1,750,000	1,760,000
850	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ): Vách kính 2 lớp	m2	QCVN 16:2019/BXD	Dày 6,38ly, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,650,000	1,635,000	1,638,000	1,640,000	1,645,000	1,660,000	1,665,000	1,670,000	1,670,000	1,675,000	1,660,000	1,655,000	1,650,000	1,660,000
851	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
852	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Cửa nhôm Xingfa (đã bao gồm lắp dựng)	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
853	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ và khóa)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,320,000	2,305,000	2,308,000	2,310,000	2,270,000	2,325,000	2,330,000	2,330,000	2,335,000	2,340,000	2,325,000	2,323,000	2,320,000	2,325,000
854	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở quay kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,880,000	1,865,000	1,868,000	1,870,000	1,830,000	1,885,000	1,890,000	1,890,000	1,895,000	1,900,000	1,885,000	1,883,000	1,880,000	1,885,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm Việt Pháp mở trượt kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,760,000	1,745,000	1,748,000	1,750,000	1,710,000	1,765,000	1,770,000	1,770,000	1,775,000	1,780,000	1,765,000	1,763,000	1,760,000	1,765,000
855	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính nhôm Việt Pháp kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38mm (đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện đồng bộ)	m2		Khuôn bao hệ 55mm dày 1,4mm kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm), XX: Việt Nam	Công ty CP nhôm Việt Pháp	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,470,000	1,455,000	1,458,000	1,460,000	1,420,000	1,475,000	1,480,000	1,480,000	1,485,000	1,490,000	1,475,000	1,473,000	1,470,000	1,475,000
856	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện chưa khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,2 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,850,000	1,835,000	1,838,000	1,840,000	1,845,000	1,860,000	1,865,000	1,870,000	1,870,000	1,875,000	1,860,000	1,853,000	1,850,000	1,860,000
857	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện): Cửa sổ màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,4mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,800,000	1,785,000	1,788,000	1,790,000	1,795,000	1,810,000	1,815,000	1,820,000	1,820,000	1,825,000	1,810,000	1,803,000	1,800,000	1,810,000
858	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Xingfa Euro (Đã bao gồm lắp dựng, phụ kiện): Vách kính	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kính dán an toàn 2 lớp dày 6,38ly	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,700,000	1,685,000	1,688,000	1,690,000	1,695,000	1,710,000	1,715,000	1,720,000	1,720,000	1,725,000	1,710,000	1,703,000	1,700,000	1,710,000
859	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
860	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
861	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng, phụ kiện, chưa có khóa): Cửa đi màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,500,000	1,435,000	1,438,000	1,440,000	1,445,000	1,460,000	1,465,000	1,470,000	1,470,000	1,475,000	1,460,000	1,453,000	1,450,000	1,460,000
862	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng, phụ kiện: Cửa sổ mở quay màu nâu hoặc trắng	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,450,000	1,385,000	1,388,000	1,390,000	1,395,000	1,410,000	1,415,000	1,420,000	1,420,000	1,425,000	1,410,000	1,403,000	1,400,000	1,410,000
863	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa nhôm Eurovn QueenViet Aluminium - Giá đã bao gồm công lắp dựng, phụ kiện: Cửa sổ mở trượt màu nâu hoặc trắng (chưa phụ kiện)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Khuôn bao hệ 55mm dày 1,1 đến 1,2mm; kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,350,000	1,335,000	1,338,000	1,340,000	1,345,000	1,360,000	1,365,000	1,370,000	1,370,000	1,375,000	1,360,000	1,353,000	1,350,000	1,360,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
864	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 1 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000
865	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Khóa cửa đi 2 cánh. Giá đã bao gồm công lắp dựng	bộ	QCVN 16:2019/BXD	Phụ kiện Kinlong, XX: Việt Nam	Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
866	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách cố định khung nhôm hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,2mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000
867	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000	2,424,000
868	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000	2,475,000
869	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000	2,316,000
870	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000	2,352,000
871	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000	2,478,000
872	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000	2,570,000
873	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách cố định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 2,0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000	1,908,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
874	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000	2,898,000
875	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
876	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2,0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000
877	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2,0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000	3,190,000
878	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.5mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000	4,105,000
879	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000	4,220,000
880	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách khung nhôm mặt dựng đầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000	4,083,000
881	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000	3,338,000
882	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000	3,469,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
883	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Vách khung nhôm mặt dựng dầu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000	3,153,000
884	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000	5,475,000
885	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000	5,284,000
886	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000	5,042,000
887	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000
888	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000	4,398,000
889	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000	4,346,000
890	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nan cửa cuốn chống bão G91: giảm âm 2 chiều lên xuống, day hộp U100, trục phi 141mm dày 3.96mm + puli nhựa	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000	3,210,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
891	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nan cửa cuốn SE03: 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều, dạy hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000	2,770,000
892	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nan cửa cuốn G90: kết hợp 2 nan, giảm âm 2 chiều lên xuống, dạy hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000	2,690,000
893	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nan cửa cuốn G60: giảm âm 2 chiều lên xuống, dạy hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000	2,120,000
894	Cửa khung nhựa/nhôm/ thép/gỗ	Nan cửa cuốn G61: giảm âm 1 chiều lên xuống, dạy hộp U76, trục phi 113.5mm dày 1.8mm + puli nhựa	bộ	QCVN 16:2019/BXD		Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000
895	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn cửa kép các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	250x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				270,000	305,000	295,000	290,000	270,000	280,000	285,000	290,000	295,000	305,000	295,000	300,000	305,000	280,000
896	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn cửa đơn các loại, bằng thép tấm dập định hình dày 2,5ly sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	140x20x30x10	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				220,000	255,000	245,000	240,000	220,000	230,000	235,000	240,000	245,000	255,000	245,000	250,000	255,000	230,000
897	Cửa khung nhựa/nhôm	Cánh cửa đi, cửa sổ pano kính hèm dập, sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, nhôm dế + sập, kính trắng dày	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				850,000	930,000	910,000	890,000	850,000	870,000	880,000	890,000	910,000	930,000	910,000	925,000	930,000	870,000
898	Cửa khung nhựa/nhôm	Cánh cửa đi, cửa sổ chớp hèm dập, sơn tĩnh điện (chưa bao gồm công lắp dựng)	m2	QCVN 16:2019/BXD	Sử dụng thép hộp 30x70x1,2 ly và thép hộp 30x30x1,2 ly, lá chớp tôn 0,8ly	Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				850,000	930,000	910,000	890,000	850,000	870,000	880,000	890,000	910,000	930,000	910,000	925,000	930,000	870,000
899	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa + quả trùy cửa 2 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000
900	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa + khuy khóa cửa 1 cánh	cái			Công ty cổ phần cơ khí Sơn La	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				295,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000
901	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				280,000	315,000	305,000	300,000	290,000	290,000	295,000	300,000	305,000	315,000	305,000	310,000	315,000	290,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
902	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (đã bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				270,000	305,000	295,000	290,000	280,000	280,000	285,000	290,000	295,000	305,000	295,000	300,000	305,000	280,000
903	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				830,000	940,000	920,000	890,000	860,000	860,000	870,000	890,000	920,000	940,000	920,000	935,000	940,000	860,000
904	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x60x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có rãnh không dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				810,000	920,000	900,000	870,000	840,000	840,000	850,000	870,000	900,000	920,000	900,000	915,000	920,000	840,000
905	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa, cánh cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 có dập hèm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 8mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				880,000	990,000	970,000	940,000	910,000	910,000	920,000	940,000	970,000	990,000	970,000	985,000	990,000	910,000
906	Cửa khung nhựa/nhôm	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
907	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (Chưa bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép bản dày 2,5mm 250x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				295,000													

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
908	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn cửa đi, cửa sổ + lanh tô thép sơn tĩnh điện (Chưa bao gồm công lắp dựng)	md	QCVN 16:2019/BXD	Được tổ hợp từ thép thép bản dày 2,5mm 150x30x20x10	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				270,000														
909	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi pano kính+cửa sổ kính+cửa sổ chớp tôn nan chớp làm bằng thép dày 0,8mm + ô thoáng trên cửa sơn tĩnh điện (đã bao gồm phụ kiện, chưa bao gồm công lắp dựng) chưa khóa	m2	QCVN 16:2019/BXD	Đố cửa được làm từ tổ hợp thép hộp định hình 30x70x1,2 và thép hộp 30x30x1,2 U nhôm để lồng kính trắng dày 5mm, huỳnh 2 mặt dập nổi thép bản dày 0,08mm	Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				920,000														
910	Cửa khung nhựa/nhôm	Khoá quả chuỳ cửa đi + chốt khóa cửa đi	bộ			Công ty TNHH xây dựng cơ khí Quốc Việt 298	Sơn La	Giá tại trung tâm các xã, phường				200,000														
911	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,904,000	3,024,000	2,994,000	2,964,000	2,934,000	2,934,000	2,944,000	2,964,000	2,994,000	3,024,000	2,994,000	3,014,000	3,024,000	2,934,000
912	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,794,000	2,914,000	2,884,000	2,854,000	2,824,000	2,824,000	2,834,000	2,854,000	2,884,000	2,914,000	2,884,000	2,904,000	2,914,000	2,824,000
913	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,355,000	3,475,000	3,445,000	3,415,000	3,385,000	3,385,000	3,395,000	3,415,000	3,445,000	3,475,000	3,445,000	3,465,000	3,475,000	3,385,000
914	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,355,000	3,475,000	3,445,000	3,415,000	3,385,000	3,385,000	3,395,000	3,415,000	3,445,000	3,475,000	3,445,000	3,465,000	3,475,000	3,385,000
915	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,344,000	3,464,000	3,434,000	3,404,000	3,374,000	3,374,000	3,384,000	3,404,000	3,434,000	3,464,000	3,434,000	3,454,000	3,464,000	3,374,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
916	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm III)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,684,000	2,804,000	2,774,000	2,744,000	2,714,000	2,714,000	2,724,000	2,744,000	2,774,000	2,804,000	2,774,000	2,794,000	2,804,000	2,714,000
917	Cửa khung nhựa/nhôm	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
918	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,279,000	1,319,000	1,309,000	1,299,000	1,289,000	1,289,000	1,294,000	1,299,000	1,309,000	1,319,000	1,309,000	1,314,000	1,319,000	1,172,500
919	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				839,000	879,000	869,000	859,000	849,000	849,000	854,000	859,000	869,000	879,000	869,000	874,000	879,000	849,000
920	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,114,000	1,154,000	1,144,000	1,134,000	1,124,000	1,124,000	1,129,000	1,134,000	1,144,000	1,154,000	1,144,000	1,149,000	1,154,000	1,124,000
921	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm III)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				729,000	769,000	759,000	749,000	739,000	739,000	744,000	749,000	759,000	769,000	759,000	764,000	769,000	739,000
922	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 1 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000
923	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 2 cánh	bộ	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000
924	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ kính (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,684,000	2,804,000	2,774,000	2,744,000	2,714,000	2,714,000	2,724,000	2,744,000	2,774,000	2,804,000	2,774,000	2,794,000	2,804,000	2,714,000
925	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính (chưa kính +chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,464,000	2,584,000	2,554,000	2,524,000	2,494,000	2,494,000	2,504,000	2,524,000	2,554,000	2,584,000	2,554,000	2,574,000	2,584,000	2,494,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
926	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano đặc (chưa kính + chưa hoa sắt + chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,915,000	3,035,000	3,005,000	2,975,000	2,945,000	2,945,000	2,955,000	2,975,000	3,005,000	3,035,000	3,005,000	3,025,000	3,035,000	2,945,000
927	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi gỗ pano chớp (chưa khoá) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,915,000	3,035,000	3,005,000	2,975,000	2,945,000	2,945,000	2,955,000	2,975,000	3,005,000	3,035,000	3,005,000	3,025,000	3,035,000	2,945,000
928	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ chớp, đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,904,000	3,024,000	2,994,000	2,964,000	2,934,000	2,934,000	2,944,000	2,964,000	2,994,000	3,024,000	2,994,000	3,014,000	3,024,000	2,934,000
929	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ gỗ kính chia ô nhỏ (chưa kính + chưa hoa sắt) đã bao gồm chốt, bản lề, sơn hoàn thiện, công lắp dựng. (tương đương gỗ nhóm IV)	m2	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,684,000	2,804,000	2,774,000	2,744,000	2,714,000	2,714,000	2,724,000	2,744,000	2,774,000	2,804,000	2,774,000	2,794,000	2,804,000	2,714,000
930	Cửa khung nhựa/nhôm	Nẹp bằng gỗ	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000	259,000
931	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,279,000	1,319,000	1,309,000	1,299,000	1,289,000	1,289,000	1,294,000	1,299,000	1,309,000	1,319,000	1,309,000	1,314,000	1,319,000	1,289,000
932	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x70) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				839,000	879,000	869,000	859,000	849,000	849,000	854,000	859,000	869,000	879,000	869,000	874,000	879,000	849,000
933	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn kép (250x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,114,000	1,154,000	1,144,000	1,134,000	1,124,000	1,124,000	1,129,000	1,134,000	1,144,000	1,154,000	1,144,000	1,149,000	1,154,000	1,124,000
934	Cửa khung nhựa/nhôm	Khuôn đơn(150x60) gồm: cả nẹp. (tương đương gỗ nhóm IV)	m	TCVN 9366-1:2012		Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				729,000	769,000	759,000	749,000	739,000	739,000	744,000	749,000	759,000	769,000	759,000	764,000	769,000	739,000
935	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 1 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000	1,210,000
936	Cửa khung nhựa/nhôm	Khóa cửa 2 cánh	bộ			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
937	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 0,9-1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,112,000	2,097,000	2,100,000	2,102,000	2,107,000	2,117,000	2,122,000	2,122,000	2,127,000	2,132,000	2,117,000	2,114,000	2,112,000	2,117,000
938	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,664,000	2,649,000	2,652,000	2,654,000	2,659,000	2,669,000	2,674,000	2,674,000	2,679,000	2,684,000	2,669,000	2,666,000	2,664,000	2,669,000
939	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,2-1,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,288,000	3,273,000	3,276,000	3,278,000	3,283,000	3,293,000	3,298,000	3,298,000	3,303,000	3,308,000	3,293,000	3,290,000	3,288,000	3,293,000
940	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Austdoor dòng Combi khe thoáng 1,1-2,3mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,780,000	3,765,000	3,768,000	3,770,000	3,775,000	3,785,000	3,790,000	3,790,000	3,795,000	3,800,000	3,785,000	3,782,000	3,780,000	3,785,000
941	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn tấm liền sóng vuông	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,146,000	1,131,000	1,134,000	1,136,000	1,141,000	1,151,000	1,156,000	1,156,000	1,161,000	1,166,000	1,151,000	1,148,000	1,146,000	1,151,000
942	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D08s khe thoáng 0,8-0,9mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,975,000	1,960,000	1,963,000	1,965,000	1,970,000	1,980,000	1,985,000	1,985,000	1,990,000	1,995,000	1,980,000	1,977,000	1,975,000	1,980,000
943	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D10 khe thoáng 1-1,1mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,141,667	2,126,667	2,129,667	2,131,667	2,136,667	2,146,667	2,151,667	2,151,667	2,156,667	2,161,667	2,146,667	2,143,667	2,141,667	2,146,667

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
944	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D12i	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,300,000	2,285,000	2,288,000	2,290,000	2,295,000	2,305,000	2,310,000	2,310,000	2,315,000	2,320,000	2,305,000	2,302,000	2,300,000	2,305,000
945	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn Doortech D14i khe thoáng 1,3-1,4mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,516,667	2,501,667	2,504,667	2,506,667	2,511,667	2,521,667	2,526,667	2,526,667	2,531,667	2,536,667	2,521,667	2,518,667	2,516,667	2,521,667
946	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa cuốn đã bao gồm công lắp dựng (chưa bao gồm mô tơ, bình lưu điện, cảm biến, bộ tời): Cửa cuốn thép chống cháy AF100 dày 1,2mm	m2			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,780,000	3,765,000	3,768,000	3,770,000	3,775,000	3,785,000	3,790,000	3,790,000	3,795,000	3,800,000	3,785,000	3,782,000	3,780,000	3,785,000
947	Cửa khung nhựa/nhôm	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 300kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường				7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
948	Cửa khung nhựa/nhôm	Mô tơ YH Đài Loan tải trọng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Đài Loan	Giá tại trung tâm các xã, phường				8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000	8,540,000
949	Cửa khung nhựa/nhôm	Cảm biến chống xô điện tử. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
950	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 300 kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000	6,818,000
951	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ tời AUSTDOOR, sức nâng 500kg. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000	7,727,000
952	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện AD15. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000	4,527,000
953	Cửa khung nhựa/nhôm	Bộ lưu điện Tital. Đã bao gồm công lắp dựng	bộ			Cty TNHH SX và TM dịch vụ Phú Quý	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
	GỖ LÀM VÁN KHUÔN																									

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
954	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn (cả nẹp) - Gỗ ván cầu công tác	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,700,000	4,800,000	4,770,000	4,750,000	4,730,000	4,730,000	4,740,000	4,750,000	4,770,000	4,800,000	4,770,000	4,790,000	4,800,000	4,740,000
955	Gỗ xây dựng	Gỗ chống, gỗ đà nẹp (theo yêu cầu kỹ thuật N7-8)	m3			Cty CP chế biến lâm sản & XD Sơn La	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,200,000	3,300,000	3,270,000	3,250,000	3,230,000	3,230,000	3,240,000	3,250,000	3,270,000	3,300,000	3,270,000	3,290,000	3,300,000	3,240,000
	TRẦN, VÁCH THẠCH CAO																								
956	Trần, vách thạch cao	Trần nổi - trần thả 60x60 (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng)	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				150,000	145,000	146,000	147,000	148,000	155,000	158,000	162,000	165,000	168,000	150,000	147,000	145,000	155,000
957	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao phẳng (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				160,000	155,000	156,000	157,000	158,000	165,000	168,000	172,000	175,000	178,000	156,000	157,000	155,000	167,000
958	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao giật cấp (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				170,000	165,000	166,000	167,000	168,000	175,000	178,000	182,000	185,000	188,000	166,000	167,000	165,000	177,000
959	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 1 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				200,000	195,000	196,000	197,000	198,000	205,000	208,000	212,000	215,000	218,000	196,000	197,000	195,000	207,000
960	Trần, vách thạch cao	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (Đã bao gồm : Khung xương + tấm thạch cao + Phụ kiện, công lắp dựng) chưa có sơn bả chỉ tính đến phần thô	m2	TCVN 8256:2009		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				280,000	275,000	276,000	277,000	278,000	285,000	288,000	292,000	295,000	298,000	276,000	277,000	275,000	287,000
961	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa thường (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				200,000	195,000	196,000	197,000	198,000	205,000	208,000	212,000	215,000	218,000	196,000	197,000	195,000	207,000
962	Trần, vách thạch cao	Trần nhựa Nano (đã bao gồm vật liệu và công lắp dựng)	m2	TCVN 8674:1992		Công ty TNHH TK Minh Thùy	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				350,000	345,000	346,000	347,000	348,000	355,000	358,000	362,000	365,000	368,000	346,000	347,000	345,000	357,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
963	Trần, vách thạch cao	Vách Composite (đã bao gồm công lắp dựng và phụ kiện)	m2			Công ty TNHH sản xuất cửa nhôm kính số 1 Tây Bắc	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000	1,300,000
	TẤM LỢP																								
964	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				81,000	77,000	78,000	79,000	80,000	86,000	88,000	91,000	96,000	101,000	82,000	79,000	77,000	86,000
965	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				90,000	86,000	87,000	88,000	89,000	95,000	97,000	100,000	105,000	110,000	91,000	88,000	86,000	95,000
966	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				102,000	98,000	99,000	100,000	101,000	107,000	109,000	112,000	117,000	122,000	103,000	100,000	98,000	107,000
967	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, tôn lạnh AZ100	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				111,000	107,000	108,000	109,000	110,000	116,000	118,000	121,000	126,000	131,000	112,000	109,000	107,000	116,000
968	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				95,000	91,000	92,000	93,000	94,000	100,000	102,000	105,000	110,000	115,000	96,000	93,000	91,000	100,000
969	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				106,000	102,000	103,000	104,000	105,000	111,000	113,000	116,000	121,000	126,000	107,000	104,000	102,000	111,000
970	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				118,000	114,000	115,000	116,000	117,000	123,000	125,000	128,000	133,000	138,000	119,000	116,000	114,000	123,000
971	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				97,200	93,200	94,200	95,200	96,200	102,200	104,200	107,200	112,200	117,200	98,200	95,200	93,200	102,200
972	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				110,000	106,000	107,000	108,000	109,000	115,000	117,000	120,000	125,000	130,000	111,000	108,000	106,000	115,000
973	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng ngói	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, AZ050-17/05	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				120,000	116,000	117,000	118,000	119,000	125,000	127,000	130,000	135,000	140,000	121,000	118,000	116,000	125,000
974	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				138,500	134,500	135,500	136,500	137,500	143,500	145,500	148,500	153,500	158,500	139,500	136,500	134,500	143,500
975	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				148,000	144,000	145,000	146,000	147,000	153,000	155,000	158,000	163,000	168,000	149,000	146,000	144,000	153,000
976	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				157,000	153,000	154,000	155,000	156,000	162,000	164,000	167,000	172,000	177,000	158,000	155,000	153,000	162,000
977	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				167,000	163,000	164,000	165,000	166,000	172,000	174,000	177,000	182,000	187,000	168,000	165,000	163,000	172,000
978	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				176,000	172,000	173,000	174,000	175,000	181,000	183,000	186,000	191,000	196,000	177,000	174,000	172,000	181,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
979	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				141,000	137,000	138,000	139,000	140,000	146,000	148,000	151,000	156,000	161,000	142,000	139,000	137,000	146,000
980	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				150,000	146,000	147,000	148,000	149,000	155,000	157,000	160,000	165,000	170,000	151,000	148,000	146,000	155,000
981	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				159,000	155,000	156,000	157,000	158,000	164,000	166,000	169,000	174,000	179,000	160,000	157,000	155,000	164,000
982	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				168,500	164,500	165,500	166,500	167,500	173,500	175,500	178,500	183,500	188,500	169,500	166,500	164,500	173,500
983	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm (mạ AZ100)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				178,000	174,000	175,000	176,000	177,000	183,000	185,000	188,000	193,000	198,000	179,000	176,000	174,000	183,000
984	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				145,000	141,000	142,000	143,000	144,000	150,000	152,000	155,000	160,000	165,000	146,000	143,000	141,000	150,000
985	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				155,000	151,000	152,000	153,000	154,000	160,000	162,000	165,000	170,000	175,000	156,000	153,000	151,000	160,000
986	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 16mm (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				164,000	160,000	161,000	162,000	163,000	169,000	171,000	174,000	179,000	184,000	165,000	162,000	160,000	169,000
987	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 16mm, (mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				173,000	169,000	170,000	171,000	172,000	178,000	180,000	183,000	188,000	193,000	174,000	171,000	169,000	178,000
988	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 16mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				183,000	179,000	180,000	181,000	182,000	188,000	190,000	193,000	198,000	203,000	184,000	181,000	179,000	188,000
989	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,3mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				147,000	143,000	144,000	145,000	146,000	152,000	154,000	157,000	162,000	167,000	148,000	145,000	143,000	152,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
990	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				156,500	152,500	153,500	154,500	155,500	161,500	163,500	166,500	171,500	176,500	157,500	154,500	152,500	161,500
991	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,4mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				166,000	162,000	163,000	164,000	165,000	171,000	173,000	176,000	181,000	186,000	167,000	164,000	162,000	171,000
992	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,45mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				175,000	171,000	172,000	173,000	174,000	180,000	182,000	185,000	190,000	195,000	176,000	173,000	171,000	180,000
993	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu (tôn - xốp - giấy bạc)	m2	TCVN 8053:2009	D=0,5mm, độ dày xốp 18mm,(mạ màu AZ050)	Cty CP tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				185,000	181,000	182,000	183,000	184,000	190,000	192,000	195,000	200,000	205,000	186,000	183,000	181,000	190,000
994	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				90,000	86,000	87,000	88,000	89,000	95,000	97,000	100,000	105,000	110,000	91,000	88,000	86,000	95,000
995	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				98,000	94,000	95,000	96,000	97,000	103,000	105,000	108,000	113,000	118,000	99,000	96,000	94,000	103,000
996	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 1 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				108,000	104,000	105,000	106,000	107,000	113,000	115,000	118,000	123,000	128,000	109,000	106,000	104,000	113,000
997	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,30mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				140,000	136,000	137,000	138,000	139,000	145,000	147,000	150,000	155,000	160,000	141,000	138,000	136,000	145,000
998	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,35mm, lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				143,000	139,000	140,000	141,000	142,000	148,000	150,000	153,000	158,000	163,000	144,000	141,000	139,000	148,000
999	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hòa Phát	m2	TCVN 8053:2009	D=0,40mm, 3 lớp	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				153,000	149,000	150,000	151,000	152,000	158,000	160,000	163,000	168,000	173,000	154,000	151,000	149,000	158,000
1000	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,35mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				265,000	261,000	262,000	263,000	264,000	270,000	272,000	275,000	280,000	285,000	266,000	263,000	261,000	270,000
1001	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn panel (Tôn vách) pohaso khổ 1,19 độ dày 0,35/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,35mm và 0,4mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				282,000	278,000	279,000	280,000	281,000	287,000	289,000	292,000	297,000	302,000	283,000	280,000	278,000	287,000
1002	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,35mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,35mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				275,000	271,000	272,000	273,000	274,000	280,000	282,000	285,000	290,000	295,000	276,000	273,000	271,000	280,000
1003	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn 3 lớp 2 mặt tôn khổ 1,08 (Tôn + PU + Tôn) 0,3/0,4mm	m2	TCVN 8053:2009	Dày tôn 0,3mm và 0,4mm	Cty TNHH Tôn Hòa Phát	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				280,000	276,000	277,000	278,000	279,000	285,000	287,000	290,000	295,000	300,000	281,000	278,000	276,000	285,000
1004	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				196,364	192,364	193,364	194,364	195,364	201,364	203,364	206,364	211,364	216,364	197,364	194,364	192,364	201,364

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1005	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	AC11 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				200,000	196,000	197,000	198,000	199,000	205,000	207,000	210,000	215,000	220,000	201,000	198,000	196,000	205,000
1006	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				197,273	193,273	194,273	195,273	196,273	202,273	204,273	207,273	212,273	217,273	198,273	195,273	193,273	202,273
1007	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1000 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				200,909	196,909	197,909	198,909	199,909	205,909	207,909	210,909	215,909	220,909	201,909	198,909	196,909	205,909
1008	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				192,727	188,727	189,727	190,727	191,727	197,727	199,727	202,727	207,727	212,727	193,727	190,727	188,727	197,727
1009	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z150), Sơn Polyester, G550	m2	TCVN 3601:1981	ATEK1088 - 0,47mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				197,273	193,273	194,273	195,273	196,273	202,273	204,273	207,273	212,273	217,273	198,273	195,273	193,273	202,273
1010	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam (A/Z100), Sơn Polyester, G340	m2	TCVN 3601:1981	ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				191,818	187,818	188,818	189,818	190,818	196,818	198,818	201,818	206,818	211,818	192,818	189,818	187,818	196,818
1011	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				362,727	358,727	359,727	360,727	361,727	367,727	369,727	372,727	377,727	382,727	363,727	360,727	358,727	367,727
1012	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.35	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				378,182	374,182	375,182	376,182	377,182	383,182	385,182	388,182	393,182	398,182	379,182	376,182	374,182	383,182
1013	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.40/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				382,727	378,727	379,727	380,727	381,727	387,727	389,727	392,727	397,727	402,727	383,727	380,727	378,727	387,727
1014	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550	m2	TCVN 3601:1981	AR-EPS - 0.45/50/0.40	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				395,455	391,455	392,455	393,455	394,455	400,455	402,455	405,455	410,455	415,455	396,455	393,455	391,455	400,455
1015	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636	53,636
1016	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455	70,455
1017	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909	100,909
1018	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636	58,636

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1019	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818	76,818
1020	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện tấm ốp, máng nước	md	TCVN 3601:1981	Tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909	110,909
1021	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				125,455	121,455	122,455	123,455	124,455	130,455	132,455	135,455	140,455	145,455	126,455	123,455	121,455	130,455	
1022	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EC11 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				137,273	133,273	134,273	135,273	136,273	142,273	144,273	147,273	152,273	157,273	138,273	135,273	133,273	142,273	
1023	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.40mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				126,364	122,364	123,364	124,364	125,364	131,364	133,364	136,364	141,364	146,364	127,364	124,364	122,364	131,364	
1024	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK106 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				138,182	134,182	135,182	136,182	137,182	143,182	145,182	148,182	153,182	158,182	139,182	136,182	134,182	143,182	
1025	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.4mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				123,636	119,636	120,636	121,636	122,636	128,636	130,636	133,636	138,636	143,636	124,636	121,636	119,636	128,636	
1026	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp tôn SUNTEK PE,G550/G340	m2	TCVN 3601:1981	EK108 dày 0.45mm	Công ty CP Austnam	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				135,455	131,455	132,455	133,455	134,455	140,455	142,455	145,455	150,455	155,455	136,455	133,455	131,455	140,455	
	VẬT LIỆU KHÁC																									
1027	Vật liệu khác	Cần khoan phi 38 dài 3,7m	Cái		L= 3,7m	Công ty cổ phần thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	Hàn Quốc	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	
1028	Vật liệu khác	Đầu nối cần khoan T38	Cái			Công ty cổ phần thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	Hàn Quốc	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	
1029	Vật liệu khác	Mũi khoan T38 Phi 102mm	Cái		Φ 102mm	Công ty cổ phần thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	Phần Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	
1030	Vật liệu khác	Mũi khoan R32 Phi 45mm	Cái		Φ 45mm	Công ty cổ phần thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	Nhật Bản	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1031	Vật liệu khác	Mũi khoan T38 Phi 76mm	Cái		Φ 76 mm	Công ty cổ phần thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	Nhật Bản	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
1032	Vật liệu khác	Đuôi tròng /Chuôi búa COP1838-T38	Cái			Công ty cổ phần thiết bị & Dịch vụ Đồng Lợi	Hàn Quốc	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000
1033	Vật liệu khác	Cần khoan Φ 32	Cái		L = 0,7m, Φ 32	Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000	2,430,000
1034	Vật liệu khác	Cần khoan Φ 32	Cái		L = 1,5m, Φ 32	Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000	2,970,000
1035	Vật liệu khác	Cần khoan Φ 32	Cái		L = 4m; Φ 32	Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000	5,700,000
1036	Vật liệu khác	Cần khoan Φ 38	Cái		L = 3,73m; Φ 38	Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000	7,230,000
1037	Vật liệu khác	Cần khoan Φ 38	Cái		L = 4,32m; Φ 38	Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000
1038	Vật liệu khác	Cần khoan Φ 89	Cái		L= 0,96m; Φ 89	Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
1039	Vật liệu khác	Đầu nối cần khoan	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
1040	Vật liệu khác	Đuôi tròng Φ38mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
1041	Vật liệu khác	Mũi dẫn hướng Φ40mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
1042	Vật liệu khác	Mũi khoan Φ102mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000	4,266,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1043	Vật liệu khác	Mũi khoan Φ105mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000	4,698,000
1044	Vật liệu khác	Mũi khoan Φ42mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000	1,314,000
1045	Vật liệu khác	Mũi khoan Φ45mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1046	Vật liệu khác	Mũi khoan Φ51mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000	1,900,000
1047	Vật liệu khác	Mũi khoan Φ76mm	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				2,938,000														
1048	Vật liệu khác	Quả đập khí nén	Cái			Công ty TNHH MTV TM&DV Thuận Phú An	Nhật Bản hoặc Thái Lan	Giá tại chân công trình tại các xã, phường trên địa bàn				4,536,000														
1049	Vật liệu khác	Thuốc nổ Amonit AD1	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				57,871														
1050	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên Φ32	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,500														
1051	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 32<Φ≤90	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,100														
1052	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho lộ thiên 90<Φ≤180	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,100														
1053	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (bao 25kg)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,080														
1054	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤90)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,369														
1055	Vật liệu khác	Thuốc nổ ANFO (60<Φ≤200)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,713														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1056	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (P113)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,200														
1057	Vật liệu khác	Thuốc nổ Nhũ tương dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí nổ (LĐ1-31)	kg			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,200														
1058	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 175g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,820														
1059	Vật liệu khác	Mồi nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp (Mồi nổ VE05A, MN-31, TMN-15H loại 400g)	quả			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				131,460														
1060	Vật liệu khác	Kíp nổ đốt số 8	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,397														
1061	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,349														
1062	Vật liệu khác	Kíp nổ điện số 8 (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,750														
1063	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (4,5m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,594														
1064	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,430														
1065	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai (8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,070														
1066	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (2m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,110														
1067	Vật liệu khác	Kíp nổ điện vi sai an toàn (3m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,630														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1068	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 4m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,474														
1069	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 6m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,930														
1070	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện trên mặt dùng cho lộ thiên, mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí bụi nổ 8m (17ms, 25ms, 42ms)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,690														
1071	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-4m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				46,436														
1072	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-6m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,810														
1073	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện xuống lỗ (400ms-8m)	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,150														
1074	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 3,6m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,694														
1075	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 4,9m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				57,305														
1076	Vật liệu khác	Kíp nổ vi sai phi điện tiêu chuẩn - 6,1m	cái			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,160														
1077	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,531														

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1078	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 12g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,720														
1079	Vật liệu khác	Dây nổ chịu nước 5g/m	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,251														
1080	Vật liệu khác	Dây cháy chậm công nghiệp (đen)	m			Tổng công ty KTKT công nghiệp quốc phòng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,588														
1027	Vật liệu khác	Tấm sóng W310 x 2320 x3mm (Đột 10 lỗ).SS 400,Q235, (dung sai ± 0,2mm)	Tấm		W310 x 2320 x3mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				901,623														
1081	Vật liệu khác	Cột tròn KT:141 x 1500 x 4,5mm (dung sai ± 0,2mm) + Nắp	Cột		KT:141 x 1500 x 4,5mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,216,000														
1082	Vật liệu khác	Tấm đệm 300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm) cao 50mm	Cái		300 x 70 x 5mm (dung sai ± 0,2mm)	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,200														
1083	Vật liệu khác	Phản quang hình thang KT: 65 x 40mm	Cái		KT: 65 x 40mm	Công ty Cổ phần thương mại xuất nhập khẩu WEWWAY	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000														
1084	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				2,780,000	2,780,000	2,780,000	2,780,000	2,780,000	2,780,000		2,780,000	2,780,000	2,780,000	2,780,000		2,780,000	2,780,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1085	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000	6,315,000
1086	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tròn D=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000	8,288,000
1087	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=0,9m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000	1,459,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1088	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,26m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000	2,365,000
1089	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	cái	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển tam giác L=1,4m	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000	3,216,000
1090	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<1m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000	4,140,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1091	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S<5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000	5,521,000
1092	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ (Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34, hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm; d2.5mm theo TCVN7859 - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123)	m2	QCVN 41: 2019/BGTVT	Biển CN, S>5m2	Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000	6,905,000
1093	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000	688,000
1094	Vật liệu khác	Giá long môn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700	56,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1095	Vật liệu khác	Cột tay vươn Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	kg			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900
1096	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830	776,830
1097	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000	1,989,000
1098	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000	3,711,000
1099	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000
1100	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000	2,981,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1101	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000	619,000
1102	Vật liệu khác	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng)	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800	988,800
1103	Vật liệu khác	Hộp đệm (70x300x5)	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000	119,000
1104	Vật liệu khác	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000	721,000
1105	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
1106	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000	1,728,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1107	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900	1,519,900
1108	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100	1,092,100
1109	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100
1110	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
1111	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1112	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1113	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000	1,455,000
1114	Vật liệu khác	Lưới chống chói: Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột , cho các vị trí giữa	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
1115	Vật liệu khác	Lưới chống chói: Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột, cho các vị trí chuyển tiếp	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1116	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000	2,828,000
1117	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chóm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990	669,990
1118	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ B40: Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1119	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ dây thép gai: Dây thép gai 2x2,5mm	md			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500	5,500
1120	Vật liệu khác	Hàng rào bảo vệ dây thép gai: Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (bao gồm cả trụ móng)	cột			Công ty CP Indecons Vina	Việt Nam	Giao hàng tại kho trên địa bàn tỉnh Sơn La, không bao gồm việc rải vật tư dọc tuyến tại từng vị trí lắp đặt				665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000	665,000
1121	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000	698,000
1122	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200	1,083,200
1123	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tròn D=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000	2,361,000
1124	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,7m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600	375,600

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1125	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=0,875m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300	541,300
1126	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển tam giác L=1,26m	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300	1,461,300
1127	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo chữ nhật 300x500mm (biển tên đường)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800	265,800
1128	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo vuông 600x600mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200	637,200
1129	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển báo vuông 900x900mm (I.409,I.423b,I.424a)	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200	1,678,200
1130	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S<1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x20x2.0mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100	1,736,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1131	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển chữ nhật, S>1m2	m2	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859 - TCVN 7887:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mặt biển bằng tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm mạ kẽm; - Màng phản quang loại IV	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400	2,063,400
1132	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn Led chỉ hướng đi 25x25cm, đèn vàng 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000	6,665,000
1133	Vật liệu khác	Biển báo hiệu đường bộ - Biển đèn led tròn D70cm, đèn vàng 12V, đèn đỏ 12V	cái	- QCVN 41:2019/BGTVT - TCVN7859	Led 2W; Tấm pin mặt trời 17V/4W; Pin 12V/8AH; Khoảng cách led 4.5cm;	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000	7,075,000
1134	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D80x2mm mạ kẽm	m	- TCVN 2018:7887 - SS400	Sơn trắng đỏ	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800	185,800
1135	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400	1,087,400
1136	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000	2,094,000
1137	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4220x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800	1,423,800
1138	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm tôn sóng cắm đất mạ kẽm loại 2 sóng, 2480x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500	837,500
1139	Vật liệu khác	Hộ lan - Tấm đuôi cá (tấm đầu cuối) 585x310x3mm	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500	282,500
1140	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (60x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800	43,800
1141	Vật liệu khác	Hộ lan - tấm đệm (156x300x5)	tấm	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500
1142	Vật liệu khác	Hộ lan - Tiêu phản quang tam giác bằng tôn 1.5mm, dán MPQ loại III	cái	- TCCS20:2018 - TCVN 5026:2010 (ISO 2081: 2008) - SS400	- Mạ kẽm	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450	9,450

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1143	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2150mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800	755,800
1144	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x2000mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600	691,600
1145	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1700mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700	588,700
1146	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D113,5x4x1300mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900	452,900
1147	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1070mm	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500	777,500
1148	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D120x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
1149	Vật liệu khác	Nắp bịt đầu cột D150x2mm	cái	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
1150	Vật liệu khác	Bu lông D16x35, cấp bền 5.6	Bộ	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
1151	Vật liệu khác	Bu lông D16x150, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
1152	Vật liệu khác	Bu lông D19x180, cấp bền 5.6	cột	- TCCS20:2018 - ASTM M111 - SS400	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000	39,000
1153	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1154	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D600 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000	415,000
1155	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 không vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000	851,000
1156	Vật liệu khác	Gương cầu lồi góc rộng D800 có vành	cái	- ISO 9001:2008	- Chất liệu: Nhựa ABS 100% , Polyme - Màu sắc: Màu mạ bạc (gương), màu cam - Phạm vi hiển thị: 220°	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000
1157	Vật liệu khác	Tru phân làn màu cam, L450 x D50, để D200, 2 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000	191,000
1158	Vật liệu khác	Tru phân làn màu cam, L750 x D50, để D200, 3 dải phản quang trắng	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PE	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000	252,000
1159	Vật liệu khác	Cọc tiêu chóp nón L700, để 350x350, 2 dải phản quang	cái	- TCVN 12587:2019	Nhựa PVC	Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600	202,600
1160	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990	24,990
1161	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (có sẵn 20% hạt phản quang)	kg	- TCVN 8791:2011 - BS 6088:1981		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740	24,740
1162	Vật liệu khác	Sơn lót (cho sơn dẻo nhiệt)	lít	- TCVN 8791:2011		Công ty TNHH Thăng Long LT	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh				81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																									

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1163	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000	4,773,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1164	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000	5,513,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1165	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500
1166	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000	5,920,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1167	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 3 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500	6,382,500
1168	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 3 Modul.. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500	6,752,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1169	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 50 , Đèn led chiếc lá Công suất 50w - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500	1,387,500
1170	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 60 công suất 60w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500	1,757,500
1171	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 100 công suất 100w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500	1,942,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1172	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 120 công suất 120w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000	2,257,000
1173	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-CL 150 công suất 150w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500	2,386,500
1174	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 200 công suất 200w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1175	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- CL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500	4,347,500
1176	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- M2 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000	4,403,000
1177	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- D3 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500	4,236,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1178	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000	5,143,000
1179	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- BRP1 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500	5,827,500
1180	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG- DL 250 công suất 250w. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1181	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 300w, công suất 250W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500	4,902,500
1182	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 250w, công suất 250W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500	4,162,500
1183	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 200w,công suất 200W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500	3,607,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1184	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led DVG 150w, công suất 150W.- Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500	3,237,500
1185	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 500w, công suất 500W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500	7,307,500
1186	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 400w, công suất 400W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500	5,642,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1187	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 300w, công suất 300W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500	5,087,500
1188	Vật tư ngành điện	Đèn Pha led Cốc 200w, công suất 200W. - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz - Cường độ dòng điện: 1000mA - Hệ số công suất: >0.98% ba đầu và >90% ở chức năng tiết giảm công suất - Hiệu suất đèn: > 90% - Độ kín: IP 66 - Độ chống va đập: IK08 - Cấp bảo vệ chống điện giật: Class I	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500	3,422,500
1189	Vật tư ngành điện	Đèn Pha dây công suất 8.5w/mét - Điện áp vào: 85-265VAC/50Hz	Mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625	78,625
1190	Vật tư ngành điện	Đèn âm đất tròn 36w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000	3,550,000
1191	Vật tư ngành điện	Đènchiếu cột tường nhà 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000	4,200,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1192	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 18w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
1193	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu cây 50w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 50W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
1194	Vật tư ngành điện	Đèn led thanh 36w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 36W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
1195	Vật tư ngành điện	Đèn lăm đất chữ nhật 45w, Chip Lumiled , nguồn Kegu, công suất 45W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000
1196	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 18w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 18W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
1197	Vật tư ngành điện	Đèn hắt chân tường 72w, Chip Cree , nguồn Philips, công suất 72W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000
1198	Vật tư ngành điện	Đèn nấm Bollard : 160x160x800mm(4 thanh) Điện áp : 220V AC Công suất : 3W, nguồn sáng chip led philips, nguồn done. Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1199	Vật tư ngành điện	Đèn nấm 10W - Chiều cao H= 950mm - Công suất : 10w Điện áp 24VDC - Kích thước: D160x H950 mm -Chất liệu: hợp kim nhôm sơn tĩnh điện, màu theo yêu cầu.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
1200	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đỉnh gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500	4,532,500
1201	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đỉnh gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500	6,641,500
1202	Vật tư ngành điện	Cột thép cao rời cần đơn cao 10m, gốc 186/60mm cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500	7,936,500
1203	Vật tư ngành điện	Cột thép rời cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm., tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000	8,510,000
1204	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 14m, dày 4mm, Bích 500x500x20mm., tâm lỗ 400x400mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + Xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000	25,123,000
1205	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác cao 17m, dày 5mm, Bích 550x25mm., tâm lỗ 450x450mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500	40,422,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1206	Vật tư ngành điện	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750	29,442,750
1207	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500	14,522,500
1208	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC06 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500	10,637,500
1209	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC07 đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000	11,063,000
1210	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn DC05B đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500	12,746,500
1211	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500	1,646,500
1212	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5m, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500	2,497,500
1213	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000	1,813,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1214	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500	2,127,500
1215	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500	2,312,500
1216	Vật tư ngành điện	Chipled 50W SMD 3030 Công suất: 50W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750	138,750
1217	Vật tư ngành điện	Chipled 30W SMD 3030 Công suất: 30W+/-10% Điện áp đầu vào: 30-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH. Kích thước: 56mm*40mm.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500
1218	Vật tư ngành điện	Chipled 30W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500
1219	Vật tư ngành điện	Chipled 50W COB 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250	120,250
1220	Vật tư ngành điện	Chipled TF 50Wánh sáng vàng 0W+/-10% Điện áp đầu vào: 50-35V. Dòng điện đầu vào: 1350-1500mAH.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500	129,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1221	Vật tư ngành điện	Driver công suất 50w Điện áp đầu vào : 85 - 265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 50w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500	1,017,500
1222	Vật tư ngành điện	Driver công suất 100w Điện áp đầu vào : 85 - 265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 100w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500	1,091,500
1223	Vật tư ngành điện	Driver công suất 150w Điện áp đầu vào : 85 - 265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 150w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000	1,332,000
1224	Vật tư ngành điện	Driver công suất 200w Điện áp đầu vào : 85 - 265v. Điện áp ra : 120-170v. Công suất : 200w. Cường độ dòng điện : 300ma. Tần số : 50- 60Hz.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500	1,572,500
1225	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 108w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 108W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000	5,480,000
1226	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 200w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 200W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000	6,480,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1227	Vật tư ngành điện	Đèn Led Pha chiếu rọi ngời trời 54w, Chip led Cree, nguồn Cree, công suất 54W, điện áp 24Vdc	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
1228	Vật tư ngành điện	Bóng led F20 Điện áp: 12V DC Công suất: 0.3W Đường kính: 20mm Màu sắc: Trắng, Vàng, đỏ, xanh lá, xanh dương Đơn	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
1229	Vật tư ngành điện	Driver công suất 400w 12V-33A Công suất : 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
1230	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 để 8 ĐẦU 5 ĐẾ 8 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.2w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
1231	Vật tư ngành điện	Led dây rắn Dây dài 100m rộng 8mm Chống thấm tiêu chuẩn IP65. Sử dụng chip led Epstar.	mét	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
1232	Vật tư ngành điện	Bóng Led F5 để 8 ĐẦU 8 ĐẾ 12 Điện áp : 12v Mắt led : 5050 LED Công suất : 0.4w Tiêu chuẩn chống nước : IP66 Mầu sắc : Trắng, Đỏ , Xanh lá , Xanh Dương, Vàng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
1233	Vật tư ngành điện	Bóng led tổ hợp 3 bóng, 1.5w/1 bóng, 12V, chip Led SMD	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000
1234	Vật tư ngành điện	Dây đui ngoài trời 10 bóng 1 dây(1 dây 10m)	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1235	Vật tư ngành điện	Bóng led công suất 3W - Công suất 3W.	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.		Công ty CP Davico Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000
1236	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 18W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x75x30mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1237	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000	276,000
1238	Vật tư ngành điện	Bộ đèn Led bán nguyệt 54W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	NIVAL/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000	394,000
1239	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 10W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
1240	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN		ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000	62,000
1241	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 20W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
1242	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 30W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1243	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 40W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000	148,000
1244	Vật tư ngành điện	Đèn trụ 50W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 1200x75x27mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000	168,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1245	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000
1246	Vật tư ngành điện	Panel tròn siêu mỏng 150W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D150	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000
1247	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 9W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 150x150mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
1248	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 170x170mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000
1249	Vật tư ngành điện	Panel vuông siêu mỏng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 190x190mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
1250	Vật tư ngành điện	Panel tấm 24W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x300mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
1251	Vật tư ngành điện	Panel tấm 36W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000
1252	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x600mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000	730,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1253	Vật tư ngành điện	Panel tấm 48W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 300x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000	860,000
1254	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	KT: 600x1200mm,	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000	1,660,000
1255	Vật tư ngành điện	Panel tấm 96W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D120	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000
1256	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 12W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000
1257	Vật tư ngành điện	Đèn âm trần tròn viền trắng, vàng 15W	bộ	QCVN 19:2019/BKHCN	D140	ASIA Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Châu Á/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000
1258	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại hộp số)	cái		5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
1259	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh điện cơ 91 (Loại điều khiển)	cái		5 cấp độ gió, công suất 77W, đường kính cánh 140cm, hộp số loại nổ	Công ty CP điện cơ thống nhất/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
1260	Vật tư ngành điện	Quạt trần 3 cánh	cái		F-60MZ2, 5 cấp độ gió, công suất 66W, đường kính cánh 150cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1261	Vật tư ngành điện	Quạt trần 4 cánh	cái		F-56MZG, 3 cấp độ gió, công suất 59W, đường kính cánh 140cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818	2,881,818
1262	Vật tư ngành điện	Quạt trần 5 cánh	cái		F-60WWK, 7 cấp độ gió, công suất 76W, đường kính cánh 150cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545	6,154,545
1263	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái		NWF1604G, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm; loại giật dây, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636
1264	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái		NWF1610RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182
1265	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái		NOF1609, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, hộp số loại nổi, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455	645,455
1266	Vật tư ngành điện	Quạt đảo trần	cái		NOF1603G-RC, 3 cấp độ gió, công suất 47W, ĐK cánh 40cm, ĐK lồng 44,5cm, điều khiển từ xa, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727	872,727
1267	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D16 dài 2,92m/ống, FPC16, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783	7,783

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1268	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D20 dài 2,92m/ống, FPC20, độ dày 1,55 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274	10,274
1269	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D25 dài 2,92m/ống, FPC25, độ dày 1,65 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944	14,944
1270	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D32 dài 2,92m/ống, FPC32, độ dày 2,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039	23,039
1271	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D40 dài 2,92m/ống, FPC40H, độ dày 2,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455	45,455
1272	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng tròn	m		D50 dài 2,92m/ống, FPC50H, độ dày 2,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087	60,087
1273	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D16 (50m/cuộn), FRG16PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364	3,364
1274	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D20 (50m/cuộn), FRG20PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727	4,727
1275	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D25 (50m/cuộn), FRG25PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091	5,091
1276	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện dạng xoắn HDPE	m		D32 (50m/cuộn), FRG32PE, Panasonic	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727	5,727
1277	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		15x9mm, dài 2m/cây, NNV2015, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773	4,773
1278	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		20x10mm, dài 2m/cây, NNV2020, độ dày 0,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136	6,136
1279	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		25x14mm, dài 2m/cây, NNV2025, độ dày 0,9 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455	9,455

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1280	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		30x16mm, dài 2m/cây, NNV2030, độ dày 1,0 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273	11,273
1281	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		40x18mm, dài 2m/cây, NNV2040, độ dày 1,2 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273	17,273
1282	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		50x35mm, dài 2m/cây, NNV2050, độ dày 1,4 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727	37,727
1283	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		60x40mm, dài 2m/cây, NNV2060, độ dày 1,5 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273	47,273
1284	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		80x60mm, dài 2m/cây, NNV2080, độ dày 1,7 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
1285	Vật tư ngành điện	Nẹp luồn dây điện dạng vuông	m		100x60mm, dài 2m/cây, NNV20100, độ dày 1,8 Panasonic;	Công ty Panasonic Việt Nam/Cửa hàng điện Hà Quyên	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727	112,727
1286	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000
1287	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1288	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1289	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000	223,000
1290	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1291	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A, 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000	397,000
1292	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000	595,000
1293	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000	559,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1294	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 50A, 63A	cái		Aptomat EASY9 - MCB 4,5 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000	838,000
1295	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
1296	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000	176,000
1297	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000
1298	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1299	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000	690,000
1300	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000	670,000
1301	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000	783,000
1302	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000	968,000
1303	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 6A, 10A, 16A, 20A, 25A, 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000	1,040,000
1304	Vật tư ngành điện	Aptomat 4 pha 40A, 50A, 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 6 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000	1,442,000
1305	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
1306	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 10A, 16A, 20A, 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000
1307	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1308	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000	390,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1309	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000	480,000
1310	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000
1311	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A, 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000	1,071,000
1312	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000	1,163,000
1313	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000	1,214,000
1314	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000	1,377,000
1315	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000	1,724,000
1316	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000	1,867,000
1317	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000	1,627,000
1318	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000	1,710,000
1319	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000	1,772,000
1320	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000
1321	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000
1322	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000	2,606,000
1323	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 10 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000	2,863,000
1324	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000	473,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1325	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
1326	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000
1327	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000	551,000
1328	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000	632,000
1329	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000	775,000
1330	Vật tư ngành điện	Aptomat 1 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000	871,000
1331	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000	1,255,000
1332	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000	1,275,000
1333	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000	1,336,000
1334	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000	1,387,000
1335	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000	1,561,000
1336	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000	1,785,000
1337	Vật tư ngành điện	Aptomat 2 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000	1,928,000
1338	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 6A, 10A, 16A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000	1,673,000
1339	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 20A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000	1,754,000
1340	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 25A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1341	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 32A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000	1,938,000
1342	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 40A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000	2,203,000
1343	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 50A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000	2,754,000
1344	Vật tư ngành điện	Aptomat 3 pha 63A	cái		Aptomat Acti9 - MCB 15 KA	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000
1345	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị, 2 thiết bị, 3 thiết bị	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1346	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị, 5 thiết bị, 6 thiết bị	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
1347	Vật tư ngành điện	Mặt che Attomat	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
1348	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
1349	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
1350	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000	64,000
1351	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn, đôi, đa năng 3 chấu	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000
1352	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000	55,000
1353	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000	221,000
1354	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000	189,000
1355	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái		Dòng công tắc ổ cắm S-Flexi	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
1356	Vật tư ngành điện	Mặt cho 1 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1357	Vật tư ngành điện	Mặt cho 2 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1358	Vật tư ngành điện	Mặt cho 3 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1359	Vật tư ngành điện	Mặt cho 4 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1360	Vật tư ngành điện	Mặt cho 6 thiết bị	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000
1361	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 1 cực	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1362	Vật tư ngành điện	Mặt cho MCB 2 cực	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
1363	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000	66,000
1364	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
1365	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000	137,000
1366	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1367	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000	63,000
1368	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn 3 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1369	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000
1370	Vật tư ngành điện	Công tắc điều chỉnh độ sáng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
1371	Vật tư ngành điện	Đèn báo đỏ, Đèn báo xanh	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000	147,000
1372	Vật tư ngành điện	Công tắc chìa khóa thẻ	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng Zencelo A	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1373	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000	155,000
1374	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000	227,000
1375	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000	309,000
1376	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 1 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000
1377	Vật tư ngành điện	Công tắc đơn 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1378	Vật tư ngành điện	Công tắc đôi 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
1379	Vật tư ngành điện	Công tắc ba 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1380	Vật tư ngành điện	Công tắc bốn 2 chiều có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000
1381	Vật tư ngành điện	Công tắc trung gian có đèn Led	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000	268,000
1382	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000	216,000
1383	Vật tư ngành điện	Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000	1,329,000
1384	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000
1385	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1386	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000	1,160,000
1387	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000	371,000
1388	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000	288,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1389	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000	185,000
1390	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000	237,000
1391	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat5e đôi	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000	381,000
1392	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000	330,000
1393	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng cat6 đôi	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1394	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat5e	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000
1395	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại và cắm mạng cat5e	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1396	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ti vi và cắm mạng cat6	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
1397	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chìa khóa thẻ	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000
1398	Vật tư ngành điện	Bộ công tắc chuông	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000	628,000
1399	Vật tư ngành điện	Mặt che trơn	cái		Nhóm công tắc, ổ cắm dòng AvatarOn	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000	113,000
1400	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 150x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000	399,000
1401	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 186x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000	441,000
1402	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 222x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000
1403	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000
1404	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 402x252x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1405	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x377x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000	1,239,000
1406	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - Mini Pragma	cái		Kích thước 294x502x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000	1,449,000
1407	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 124x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000	389,000
1408	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 160x198x95	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000	431,000
1409	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 196x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000
1410	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 268x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000	693,000
1411	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 376x228x101,5	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000	1,124,000
1412	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 268x353x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000	1,271,000
1413	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa nổi - Mini Pragma	cái		Kích thước 267x478x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000	1,491,000
1414	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 208x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000
1415	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 280x222x92	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000
1416	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 398x252x102	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000
1417	Vật tư ngành điện	Tủ điện nhựa âm tường - E9	cái		Kích thước 300x345x100	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000
1418	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 221x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000	600,000
1419	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 257x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000	710,000
1420	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 293x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1421	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 365x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000	1,060,000
1422	Vật tư ngành điện	Tủ điện kim loại Acti9	cái		Kích thước 437x244x98	Tập đoàn Schneider Elechtric tại Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000	1,490,000
1423	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300	38,300
1424	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900	59,900
1425	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500	81,500
1426	Vật tư ngành điện	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700	100,700
1427	Vật tư ngành điện	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700	142,700
1428	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800
1429	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900
1430	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900	44,900
1431	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100	46,100
1432	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500	75,500
1433	Vật tư ngành điện	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900	104,900
1434	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800
1435	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
1436	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300	231,300
1437	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
1438	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300	62,300
1439	Vật tư ngành điện	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100
1440	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540	68,540
1441	Vật tư ngành điện	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380	120,380

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1442	Vật tư ngành điện	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700	85,700
1443	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900
1444	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900	82,900
1445	Vật tư ngành điện	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03	Bộ	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2007		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300	112,300
1446	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600
1447	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600	123,600
1448	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800
1449	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800	94,800
1450	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600
1451	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600
1452	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600
1453	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600
1454	Vật tư ngành điện	MCB 1 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600	87,600
1455	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000
1456	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000	246,000
1457	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800
1458	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800	190,800
1459	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1460	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1461	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1462	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1463	Vật tư ngành điện	MCB 2 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600	177,600
1464	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1465	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400	368,400
1466	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600
1467	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600
1468	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600
1469	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600
1470	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600
1471	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600
1472	Vật tư ngành điện	MCB 3 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600	261,600
1473	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 63A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
1474	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 50A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000	540,000
1475	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 40A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800
1476	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 32A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800
1477	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 25A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800	418,800
1478	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 20A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000
1479	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 16A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000
1480	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 10A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000
1481	Vật tư ngành điện	MCB 4 cực 6A 6kA	Cái	TCVN 6434-1:2008 ~ IEC 60898-1:2003		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000
1482	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397	7,397
1483	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479	10,479
1484	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301	14,301

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1485	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767	28,767
1486	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610	8,610
1487	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180	12,180
1488	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800	16,800
1489	Vật tư ngành điện	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 750N 2.92m/cây	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810	33,810
1490	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560	4,560
1491	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568	5,568
1492	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830	7,830
1493	Vật tư ngành điện	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	md	BS 6099:2,2:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088	17,088
1494	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100
1495	Vật tư ngành điện	Đế nhựa âm tường vuông - Vonta	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100	5,100
1496	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040	17,040
1497	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 110x110x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840	21,840
1498	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 160x160x50	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000
1499	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 185x185x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600
1500	Vật tư ngành điện	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 235x235x80	Cái	BS 4607-5:1982		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000	116,000
1501	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000	396,000
1502	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 200mm (8") - Vonta Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000	433,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1503	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
1504	Vật tư ngành điện	Quạt hút tường 300mm (12") - Vonta Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000
1505	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
1506	Vật tư ngành điện	Quạt hút trần 250mm (10") - Vonta Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	TCVN 6480-1:2008 / IEC 60669-1:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1507	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
1508	Vật tư ngành điện	Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m máng VMAL đầu trong - Vonta	Bộ	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1509	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000
1510	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000
1511	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
1512	Vật tư ngành điện	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
1513	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000	585,000
1514	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000
1515	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
1516	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 72w 600x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000
1517	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 36w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
1518	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 40w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000
1519	Vật tư ngành điện	Đèn led panel cỡ lớn 48w 300x1200mm	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1520	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000
1521	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần bán nguyệt có cảm biến	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000
1522	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000
1523	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000
1524	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000
1525	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000	285,000
1526	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000
1527	Vật tư ngành điện	Đèn Ốp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 24W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000	440,000
1528	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000	175,000
1529	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 18W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000
1530	Vật tư ngành điện	Đèn Led mica bán nguyệt 36W	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
1531	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 1 - Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
1532	Vật tư ngành điện	Đèn khẩn cấp loại 2- Vonta	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000
1533	Vật tư ngành điện	Exit 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
1534	Vật tư ngành điện	Exit 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
1535	Vật tư ngành điện	Exit trái 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
1536	Vật tư ngành điện	Exit trái 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
1537	Vật tư ngành điện	Exit phải 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
1538	Vật tư ngành điện	Exit phải 2 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000
1539	Vật tư ngành điện	Exit lên 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
1540	Vật tư ngành điện	Exit xuống 1 mặt	Cái	TCVN 8783:2015 ; IEC 62612:2013		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
1541	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	32/25	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1542	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900	11,900
1543	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	50/40	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
1544	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	65/50	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400
1545	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	85/65	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
1546	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	95/72	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
1547	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200
1548	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	112/90	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
1549	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
1550	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100
1551	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	195/150	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600	132,600
1552	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	200/160	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000
1553	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800	197,800
1554	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện gân xoắn HDPE Santo	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Công ty CP SANTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400	236,400
1555	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
1556	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
1557	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
1558	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
1559	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
1560	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
1561	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
1562	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1563	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
1564	Vật tư ngành điện	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
1565	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-60W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2008	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000	4,080,000
1566	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2009	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000
1567	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL1-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2010	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000	5,320,000
1568	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2011	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000
1569	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2012	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1570	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL7B-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2013	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000
1571	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2014	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
1572	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1573	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL16-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000
1574	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000	7,100,000
1575	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000
1576	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000	8,200,000
1577	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL26-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
1578	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000	4,350,000
1579	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000	5,100,000
1580	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL39-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1581	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000	4,050,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1582	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
1583	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL42-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2026	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000
1584	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2027	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000	4,850,000
1585	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2028	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000	5,650,000
1586	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2029	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000	5,980,000
1587	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL55-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2030	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000	6,350,000
1588	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2031	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
1589	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2032	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
1590	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2033	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000	7,850,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1591	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2034	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000
1592	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2035	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
1593	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2036	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
1594	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-125W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2037	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000
1595	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL88-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2038	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
1596	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2039	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000	7,650,000
1597	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2040	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000
1598	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2041	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000	9,060,000
1599	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2042	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000	9,550,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1600	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường phố VHL99-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2043	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000	10,350,000
1601	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-200W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2044	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000
1602	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-300W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2045	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000	7,300,000
1603	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-400W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2046	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
1604	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED VHFL4-500W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 130lm/w, chống xung sét 10kV-25kV/10kA-25kA)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 TCVN 4255:2047	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥130Lm/w; Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000	9,200,000
1605	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=6m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000	2,530,000
1606	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=7m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000	2,870,000
1607	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=8m, tôn dày 3mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000	3,375,000
1608	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000	4,750,000
1609	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 3,5mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000	5,232,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1610	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=10m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2015		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000	5,523,000
1611	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng: Cột thép BGC, TC liền cần đơn, H=11m, tôn dày 4mm	Chiếc	ISO 9001:2016		Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1612	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột 6m D138/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000	3,032,000
1613	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2016	Cột 7m D148/78-3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000
1614	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2017	Cột 7m D148/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000
1615	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2018	Cột 8m D158/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000	4,460,000
1616	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2019	Cột 9m D168/78-3,5mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000	5,885,000
1617	Vật tư ngành điện	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng: Cột bát giác, tròn côn	Chiếc	ISO 9001:2020	Cột 9m D178/78-4,0mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000	6,750,000
1618	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đơn VH D01, VH D03, VH D04, VH D05, VH D06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200	965,200
1619	Vật tư ngành điện	Cần đèn rời mạ kẽm nhúng nóng: Cần đèn đôi VH K01, VH K03, VH K04, VH K05, VH K06 cao 2m, vươn 1,5m	Chiếc	ISO 9001:2015	Cần đèn VHD cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400	1,555,400
1620	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M24x300x300x(675-750)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000	495,000
1621	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x240x240x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000
1622	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x260x260x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1623	Vật tư ngành điện	Khung móng cột đèn M16x340x340x(500-600)	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	340,000
1624	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=1500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000	375,000
1625	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=2000mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000
1626	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mã kẽm nhúng nóng: L63x63x6, L=2500mm, râu thép D10 kèm tai bắt	Bộ	ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000	525,000
1627	Vật tư ngành điện	Đế gang DP01 dùng cho cột thép	Chiếc	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
1628	Vật tư ngành điện	Cột DP01 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000	5,668,000
1629	Vật tư ngành điện	Cột DC 06 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000	3,479,000
1630	Vật tư ngành điện	Cột DC 02 đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000	3,371,000
1631	Vật tư ngành điện	Cột DC 05B đế gang + thân gang/thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000	6,168,000
1632	Vật tư ngành điện	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000	3,942,000
1633	Vật tư ngành điện	Cột Nouvo + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000	4,248,000
1634	Vật tư ngành điện	Cột Banian + thân nhôm	Cột	ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim)	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000
1635	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1636	Vật tư ngành điện	Chùm CH02-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000
1637	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000	1,585,000
1638	Vật tư ngành điện	Chùm CH04-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000
1639	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
1640	Vật tư ngành điện	Chùm CH06-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000	1,192,000
1641	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000	1,738,000
1642	Vật tư ngành điện	Chùm CH07-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
1643	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000	1,061,000
1644	Vật tư ngành điện	Chùm CH08-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000	1,323,000
1645	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-1	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000	1,498,000
1646	Vật tư ngành điện	Chùm CH09-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000	2,196,000
1647	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-4	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000
1648	Vật tư ngành điện	Chùm CH11-5	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000	2,091,000
1649	Vật tư ngành điện	Chùm CH12-4 (lắp trên cột Nouvo)	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000	1,803,000
1650	Vật tư ngành điện	Chùm Ruby-2	Bộ	ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000	930,000
1651	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/30w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000	4,370,000
1652	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000	4,570,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1653	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000	4,670,000
1654	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
1655	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/70w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000	5,030,000
1656	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000	5,200,000
1657	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000	5,370,000
1658	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000	5,690,000
1659	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000	6,070,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1660	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL01/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000	6,370,000
1661	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/40w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000	6,830,000
1662	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
1663	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000
1664	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000	7,600,000
1665	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000	8,400,000
1666	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL02/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000	8,900,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1667	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
1668	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000	8,530,000
1669	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
1670	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000	8,990,000
1671	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000	9,130,000
1672	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000
1673	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000	10,650,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1674	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000	15,500,000
1675	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000
1676	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
1677	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000	9,650,000
1678	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000
1679	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/50w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000
1680	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1681	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000
1682	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000	8,350,000
1683	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
1684	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL05/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000	9,350,000
1685	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
1686	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000	4,150,000
1687	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1688	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
1689	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000
1690	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000
1691	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000	7,950,000
1692	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000
1693	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000	10,500,000
1694	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL07/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000	12,500,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1695	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000	5,590,000
1696	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
1697	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
1698	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000	7,550,000
1699	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000	8,550,000
1700	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000	8,950,000
1701	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1702	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
1703	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
1704	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000
1705	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VT13/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000
1706	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/80w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000
1707	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1708	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000	8,020,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1709	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000
1710	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL14/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000	15,700,000
1711	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000	5,580,000
1712	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000	6,040,000
1713	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000	8,010,000
1714	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000	9,330,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1715	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000
1716	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL15/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000	12,700,000
1717	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000	6,815,000
1718	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000	8,015,000
1719	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000	9,050,000
1720	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000	9,335,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1721	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL17/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000	12,720,000
1722	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000	6,520,000
1723	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000	7,315,000
1724	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000
1725	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000	9,150,000
1726	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000	9,440,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1727	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL18/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000	12,990,000
1728	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000	6,950,000
1729	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000	7,515,000
1730	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000	8,515,000
1731	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/190w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000	9,515,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1732	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000	9,915,000
1733	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL19/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000	13,515,000
1734	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000	6,030,000
1735	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000	8,030,000
1736	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL24/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 24- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000	12,530,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1737	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000	6,050,000
1738	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000	8,050,000
1739	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000	9,850,000
1740	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/200w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000	10,550,000
1741	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL25/250w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 25- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000	12,550,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1742	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/60w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000
1743	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/90w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000	5,850,000
1744	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/100w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000	6,100,000
1745	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/120w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000	6,550,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1746	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/150w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000	6,990,000
1747	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - VTL26/180w	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 26- chip LED SMD - DIM.DA (Bảo hành 5 năm); Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000	8,850,000
1748	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 31-350W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000	13,550,000
1749	Vật tư ngành điện	Đèn Led Vonta 32-400W.DA; Mắt Led Philips; Hiệu suất quang ≥ 110Lm/W; Chất liệu hợp kim nhôm	Cái	TCVN 7722-1:2017; TCVN 7722-2-3:2019		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000	16,415,000
1750	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 6 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
1751	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 7 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000	3,350,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1752	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 8 m, vươn 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
1753	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 9 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000	5,150,000
1754	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 10 m, vươn 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000	5,510,000
1755	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng: TCLCĐ, BGLCD cao 11 m, vươn 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
1756	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG06, TC06- cao 6m, ngon φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000	3,880,000
1757	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG07, TC07- cao 7m, ngon φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000	5,010,000
1758	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG08, TC08- cao 8m, ngon φ78, dày 3,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000	5,460,000
1759	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG09, TC09- cao 9m, ngon φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000	6,020,000
1760	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng: BG10, TC10- cao 10m, ngon φ78, dày 3,5mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000	7,860,000
1761	Vật tư ngành điện	BG11, TC11- cao 11m, ngon φ78, dày 4,0mm - Vonta	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000	8,340,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1762	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000	1,940,000
1763	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK01 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000
1764	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000	978,000
1765	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK06 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000
1766	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VT03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000
1767	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN -VTK03 - Vonta	cái	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000
1768	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x340x340x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000
1769	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x260x260x500	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000	365,000
1770	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M16x240x240x525	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000
1771	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột M24x300x300x675	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000
1772	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột đa giác M24x1200-8	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000
1773	Vật tư ngành điện	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng cột đa giác M30x1350-12	bộ	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000	5,550,000
1774	Vật tư ngành điện	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000
1775	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000	19,015,000
1776	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 14m dày 5mm, chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000	21,610,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1777	Vật tư ngành điện	Cột thép đa giác 17m dày 5mm, chân đế 500x500	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000	30,260,000
1778	Vật tư ngành điện	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vươn 6m 0 dày 5mm,chân đế 450x450	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000	19,360,000
1779	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV01+ bảng đèn cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
1780	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+đèn VTDSV02+ bảng đèn cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000
1781	Vật tư ngành điện	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ bảng đèn cửa cột	cột	TCCS 01:2022/VONTA		Công ty CP Vonta Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000	8,150,000
1782	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000	3,286,000
1783	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000	3,223,000
1784	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000	3,608,000
1785	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000	3,774,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1786	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000	4,135,000
1787	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000	4,721,000
1788	Vật tư ngành điện	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
1789	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000	902,000
1790	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000
1791	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000	1,518,000
1792	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000	1,540,000
1793	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1794	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000	1,628,000
1795	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000	1,641,000
1796	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000
1797	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000	2,936,000
1798	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000	4,510,000
1799	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000	4,595,000
1800	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000	4,639,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1801	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000	2,239,000
1802	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000	6,260,000
1803	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000	7,859,000
1804	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000	5,043,000
1805	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2025	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000	4,345,000
1806	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200	1,817,200
1807	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000
1808	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000	2,084,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1809	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000	2,121,000
1810	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000	2,177,000
1811	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000	2,585,000
1812	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000	2,664,000
1813	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000	2,708,000
1814	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000	2,774,000
1815	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000	3,258,000
1816	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000	3,235,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1817	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000	3,721,000
1818	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000	3,797,000
1819	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000	3,872,000
1820	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
1821	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000	3,982,000
1822	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000	6,253,000
1823	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000	5,018,000
1824	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000	4,070,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1825	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000	4,235,000
1826	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2020	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000	7,050,000
1827	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2021	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200	7,881,200
1828	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2022	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000	8,280,000
1829	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2023	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000	5,990,000
1830	Vật tư ngành điện	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2024	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000	6,190,000
1831	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
1832	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000	2,297,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1833	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000	3,795,000
1834	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-400w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2015	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000	4,155,000
1835	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2016	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000	5,995,000
1836	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2017	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000	7,952,000
1837	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2018	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800	14,167,800
1838	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-1-2017; TCVN 7722-2-3-2007; ISO 9001:2019	Đèn Led; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv: Chất liệu: Nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800	16,667,800
1839	Vật tư ngành điện	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
1840	Vật tư ngành điện	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000	325,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1841	Vật tư ngành điện	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000
1842	Vật tư ngành điện	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
1843	Vật tư ngành điện	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000	1,985,000
1844	Vật tư ngành điện	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000
1845	Vật tư ngành điện	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000	9,860,000
1846	Vật tư ngành điện	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Khung móng (chất liệu: Thép CT3)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000	12,850,000
1847	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000	5,115,000
1848	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000	3,685,000
1849	Vật tư ngành điện	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000	6,120,000
1850	Vật tư ngành điện	Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000	6,116,000
1851	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000	4,147,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1852	Vật tư ngành điện	Cột cù tói DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000	3,905,000
1853	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000	7,699,000
1854	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000
1855	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000	3,952,000
1856	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000	7,794,000
1857	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000	4,645,000
1858	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000	4,534,000
1859	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000	5,689,000
1860	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000	3,513,000
1861	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000	1,178,000
1862	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000
1863	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000	1,758,000
1864	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000	1,524,000
1865	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000
1866	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000	834,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1867	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000
1868	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000	1,386,000
1869	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000
1870	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000	1,717,000
1871	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000	1,993,000
1872	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900	1,593,900
1873	Vật tư ngành điện	Chùm đèn cột sân vườn Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000	1,731,000
1874	Vật tư ngành điện	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000	3,766,000
1875	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000	1,157,000
1876	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000	1,595,000
1877	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000	961,000
1878	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000	1,340,000
1879	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000	686,000
1880	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000	1,013,000
1881	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000	1,079,000
1882	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000	1,699,000
1883	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần đơn MB04-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000	1,378,000
1884	Vật tư ngành điện	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78. Cần kép MB04-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	(Chất liệu: Thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000	1,617,000
1885	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
1886	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1887	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
1888	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000	2,897,000
1889	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000	3,262,000
1890	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000	3,328,000
1891	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS401	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000	4,156,000
1892	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS402	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000	3,858,000
1893	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS403	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000	4,735,000
1894	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS404	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000	4,404,000
1895	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS405	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000	5,033,000
1896	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS406	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000	5,365,000
1897	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS407	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000	6,043,000
1898	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn, chất liệu: thép SS408	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000	7,255,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1899	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000
1900	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
1901	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000	2,268,000
1902	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000	3,046,000
1903	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000	3,543,000
1904	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000	4,591,000
1905	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000	4,653,000
1906	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000	5,199,000
1907	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
1908	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000	6,598,000
1909	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000	6,772,000
1910	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000	7,617,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1911	Vật tư ngành điện	Thân cột thép chiếu sáng - D78. Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015, ASTM A123	Thân cột thép chiếu sáng - D78, Chất liệu: thép SS400	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000	9,179,000
1912	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
1913	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
1914	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
1915	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB146)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
1916	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB147)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000	2,050,000
1917	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite , Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 860x430 tải trọng 12.5 tấn (MB148)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
1918	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000	1,680,000
1919	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000	1,850,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1920	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 960x530 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000
1921	Vật tư ngành điện	Song chắn rác Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1000x1000 tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000	3,850,000
1922	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000	2,100,000
1923	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000	3,230,000
1924	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 850x850 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000	3,980,000
1925	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 12.5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
1926	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 25 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000	3,750,000
1927	Vật tư ngành điện	Nắp hố ga Composite, Gang	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 900x900 D700 tải trọng 40 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000
1928	Vật tư ngành điện	Nắp thăm thu kết hợp CPS	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	Chất liệu: Composite hoặc Gang; KT: 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000	3,600,000
1929	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000	12,900,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1930	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000	12,300,000
1931	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
1932	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000	13,000,000
1933	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000	10,600,000
1934	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 4,4m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000	2,670,000
1935	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Thanh giá treo đèn	Cái	ISO 9001:2015	Thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000
1936	Vật tư ngành điện	Cột đèn tín hiệu giao thông. Cột thép đa giác, tròn	Cái	ISO 9001:2015	Cột THGT H= 2,5m dày 3mm	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000	2,140,000
1937	Vật tư ngành điện	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông	Cái	ISO 9001:2015	Màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000	9,535,000
1938	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000	8,056,000
1939	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D100	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000	5,560,000
1940	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D200	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000	6,060,000
1941	Vật tư ngành điện	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 x D300	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000	7,970,000
1942	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000	2,900,000
1943	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập D200 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000
1944	Vật tư ngành điện	Đèn LED chữ thập D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000	3,620,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1945	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D300 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000	2,680,000
1946	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D400 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000	3,700,000
1947	Vật tư ngành điện	Đèn LED đếm ngược D600 (Led)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
1948	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000	4,900,000
1949	Vật tư ngành điện	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh)	Cái	ISO 9001:2015	Vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Công ty TNHH TB điện chiếu sáng miền bắc	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000
1950	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000	7,875,000
1951	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W - 100WDIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000	8,375,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1952	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000	8,750,000
1953	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000	10,125,000
1954	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000	11,875,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1955	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000	14,125,000
1956	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W-50W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000	6,153,000
1957	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W-70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS ; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500	6,562,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1958	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500	6,982,500
1959	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110W-120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000
1960	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000	5,820,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1961	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2012	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000	7,500,000
1962	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2013	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000	8,700,000
1963	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2014	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000	10,950,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1964	Vật tư ngành điện	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3-:2015	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000	12,480,000
1965	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000	7,625,000
1966	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W-100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000	8,125,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1967	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 110W-150W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000	8,600,000
1968	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W-200W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000	9,875,000
1969	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 210W-240W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000	11,625,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1970	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000	13,875,000
1971	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000	6,125,000
1972	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000	6,250,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1973	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000	6,300,000
1974	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000	6,375,000
1975	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000	6,500,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1976	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000	6,625,000
1977	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000	6,900,000
1978	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-10KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 115LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000	7,125,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1979	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000	7,750,000
1980	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000	9,250,000
1981	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000	10,625,000
1982	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000	13,125,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1983	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000	16,250,000
1984	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000	20,475,000
1985	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000	23,625,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1986	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000	24,675,000
1987	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000	26,775,000
1988	Vật tư ngành điện	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000	28,875,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1989	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000	4,550,000
1990	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000	5,350,000
1991	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000	5,890,000
1992	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000	6,850,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1993	Vật tư ngành điện	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000	8,800,000
1994	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000	3,300,000
1995	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000	3,650,000
1996	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000	3,800,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
1997	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 803 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000
1998	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000
1999	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
2000	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2001	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 804 công suất 180w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000	4,950,000
2002	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000	3,810,000
2003	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000
2004	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000		4,580,000	4,580,000	4,580,000	4,580,000		4,580,000	4,580,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2005	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000	5,045,000
2006	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Vỏ nhôm, CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)	Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000	5,250,000
2007	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800	12,800
2008	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
2009	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
2010	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2011	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
2012	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400	52,400
2013	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
2014	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600
2015	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
2016	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
2017	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2018	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
2019	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	mét	ISO 9001:2015/ TCVN 7997:2009/TCVN 8699:2011		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
2020	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000	2,656,000
2021	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000	3,120,000
2022	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000	3,616,000
2023	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000	4,065,000
2024	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000	5,056,000
2025	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000	5,600,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2026	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500	6,247,500
2027	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000	6,804,000
2028	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000	3,010,000
2029	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000	3,904,000
2030	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000	4,992,000
2031	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900	6,213,900
2032	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550	7,046,550
2033	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500	7,906,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2034	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000	1,280,000
2035	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000	1,840,000
2036	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000	1,328,000
2037	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000
2038	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000	1,120,000
2039	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000	1,632,000
2040	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000	768,000
2041	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn CK-06 cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000
2042	Vật tư ngành điện	CÀN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vươn 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2043	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vươn 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000	1,376,000
2044	Vật tư ngành điện	CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG: Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000	1,504,000
2045	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850	10,097,850
2046	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700	10,829,700
2047	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600	11,268,600
2048	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450	11,853,450
2049	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750	10,389,750

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2050	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05Bcao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600	11,121,600
2051	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500	11,707,500
2052	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400	12,146,400
2053	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000	17,670,000
2054	Vật tư ngành điện	CỘT THÉP TRÊN ĐẾ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN: Đế gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Bộ	ISO 9001:2015/ASTM A123/BS 5649:1995		Công ty CP WINCO Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000	19,800,000
		Đèn tín hiệu giao thông																							
2054	Vật liệu khá	Đèn ba màu tròn 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 508,7-625,8 nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000	16,685,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2055	Vật liệu khá	Đèn ba màu mũi tên 3xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000	15,420,000
2056	Vật liệu khá	Đèn người đi bộ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 2,5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 504,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000	8,810,000
2057	Vật liệu khá	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D400: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 10,9W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 509,2-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000	15,200,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2058	Vật liệu khá	Đèn đếm lùi 2 màu xanh, đỏ D300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 9,44W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 506,8-625,5nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000	12,400,000
2059	Vật liệu khá	Đèn mũi tên 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 3,02W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 505,3-625,3nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
2060	Vật liệu khá	Đèn chớp vàng 1xD300: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 6,76W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 590,4nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2061	Vật liệu khá	Đèn chú ý quan sát KT1200x350x40mm: Điện áp 12-24VDC; công suất tiêu thụ 5,6W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 595nm; Hệ số công suất PF >0,95; Led Nichia, tuổi thọ >50.000 giờ; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; vỏ đèn thép sơn tĩnh điện.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000	14,500,000
2062	Vật liệu khá	Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia.	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000
2063	Vật liệu khá	Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ)1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000
2064	Vật liệu khá	Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000	5,300,000
2065	Vật liệu khá	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000	7,615,000
2066	Vật liệu khá	Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2067	Vật liệu khá	Đèn pha LED, công suất 400W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	bộ	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000	15,800,000
2068	Vật liệu khá	Đèn pha LED, công suất 200W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming	chiếc	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000	12,200,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2069	Vật liệu khá	Đèn chiếu sáng LED, công suất 185W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000	11,300,000
2070	Vật liệu khá	Đèn chiếu sáng LED, công suất 150W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000	10,100,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2071	Vật liệu khá	Đèn chiếu sáng LED, công suất 100W; điện áp 220V-50Hz; Chỉ số hoàn màu CRI Ra>70; Hệ số công suất PF >0,95; Cấp bảo vệ IP66; chip LED Citizen, tuổi thọ>50.000h giờ; Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	TCVN 7722-1:2017		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000	5,575,000
2072	Vật liệu khá	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥10 mode); cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây, có tích hợp thời gian thực; màn hình HMI 7 inch, bộ nhớ Flash 128MB.	chiếc	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000	145,000,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2073	Vật liệu khá	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 10 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), cấu hình CPU ARM dòng STM32: bộ nhớ Flash 512KB, bộ nhớ RAM 256KB, tần số xung nhịp 100MHz cho phép xử lý 125 lệnh trong 1 giây,	cái	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000	70,000,000
2074	Vật liệu khá	CPU điều khiển tín hiệu giao thông: Màn hình LCD 16 ký tự x 2 dòng, vỏ nhựa ABS kích thước 17.8x10x7.7cm, 8 phím bấm mềm chức năng gắn trên hộp điều khiển; Mạch điều khiển: Bộ xử lý 32 bit dòng STM32; Bộ nhớ Flash 512KB; Bộ nhớ RAM 128KB; Tốc độ tốc độ xử lý lên đến 172Mhz; Mạch công suất: 16 ngõ vào, 22 ngõ ra 3A, mỗi ngõ ra có thể lập trình điều khiển đóng mở; Tích hợp bộ đếm thời gian thực.	cái	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000
2075	Vật liệu khá	Bộ chuyển đổi 4G thu phát tín hiệu thông qua IOT	tủ	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000	9,240,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2076	Vật liệu khá	Bộ điều khiển trung tâm, cài đặt điều khiển các chiến lược, phân pha trực tiếp hoặc qua IOT với thời gian thực	tủ	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000	20,400,000
2077	Vật liệu khá	Mạch công suất (Power circuit board), nhận và gửi tín hiệu cho bộ điều khiển trung tâm	tủ	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000	13,500,000
2078	Vật liệu khá	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 50A 3P; kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: Màn hình LCD, 01 ổn áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, 02 rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ; Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/4G để điều khiển và cài đặt thông số chiếu sáng	tủ	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000	38,000,000
2079	Vật liệu khá	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổn áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 100A, 06 MCB 1P 63A, 02 Contactor 3P 100A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000	22,600,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2080	Vật liệu khá	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện, thiết bị gồm: 01 ổn áp 0,6kVA, 01 MCCB 3P 50A, 06 MCB 1P 32A, 02 Contactor 3P 50A, 01 chống sét khối lan truyền Imax 40Ka, đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	cái	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000	19,700,000
2081	Vật liệu khá	Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 63A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCB 1P 63A; 03 MCB 1P 16A, 01 Contactor 1P 32A; 01 chống sét lan truyền Imax 40Ka; đèn đui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h, cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	cái	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000	16,400,000
2082	Vật tư ngành	Tủ điều khiển chớp vàng 8 kênh 30A, KT 500x300x200mm vật liệu thép sơn tĩnh điện dày 1,2mm, thiết bị gồm thiết bị chính: bộ điều khiển sạc 30A, bộ điều khiển nháy 30A, mạch điều chỉnh điện áp 5A, Aptomat 6A, Ắc quy 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	bộ	TCVN 7994-1:2009		Công ty CP xây dựng và thiết bị Thủ Đô	Việt Nam	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh	Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
2083		Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện		TC ASTM D4138-94					Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000	135,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2084		Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng		TC ASTM A123/A123M-17					Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2085		Băng phíp 200x80mm, cầu đấu 12P-60A		Phù hợp TCVN 2546-78					Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000
2086		Băng phíp 250x100mm, cầu đấu 4P-60A, Attomat MCB 1P, 6A-230V		Phù hợp TCVN 2546-78					Vận chuyển đến công trình trên toàn tỉnh			350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2087	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,029,000	2,016,000	2,017,000	2,019,000	2,024,000	2,069,000	2,069,000	2,069,000	2,069,000	2,069,000	2,069,000	2,069,000	2,029,000	2,069,000
2088	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,235,000	2,222,000	2,223,000	2,225,000	2,230,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,275,000	2,235,000	2,275,000
2089	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H6,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,328,000	2,315,000	2,316,000	2,318,000	2,323,000	2,368,000	2,368,000	2,368,000	2,368,000	2,368,000	2,368,000	2,368,000	2,328,000	2,368,000
2090	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,376,000	2,363,000	2,364,000	2,366,000	2,371,000	2,416,000	2,416,000	2,416,000	2,416,000	2,416,000	2,416,000	2,416,000	2,376,000	2,416,000
2091	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,670,000	2,657,000	2,658,000	2,660,000	2,665,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,710,000	2,670,000	2,710,000
2092	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H7,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,756,000	2,743,000	2,744,000	2,746,000	2,751,000	2,796,000	2,796,000	2,796,000	2,796,000	2,796,000	2,796,000	2,796,000	2,756,000	2,796,000
2093	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,807,000	2,794,000	2,795,000	2,797,000	2,802,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,847,000	2,807,000	2,847,000
2094	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,912,000	2,899,000	2,900,000	2,902,000	2,907,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,912,000	2,952,000
2095	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông chữ H	cột	TCVN 5847:2016	H8,5C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,332,000	3,319,000	3,320,000	3,322,000	3,327,000	3,372,000	3,372,000	3,372,000	3,372,000	3,372,000	3,372,000	3,372,000	3,332,000	3,372,000
2096	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,919,000	2,906,000	2,907,000	2,909,000	2,914,000	2,959,000	2,959,000	2,959,000	2,959,000	2,959,000	2,959,000	2,959,000	2,919,000	2,959,000
2097	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,385,000	3,372,000	3,373,000	3,375,000	3,380,000	3,425,000	3,425,000	3,425,000	3,425,000	3,425,000	3,425,000	3,425,000	3,385,000	3,425,000
2098	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	7,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,508,000	3,495,000	3,496,000	3,498,000	3,503,000	3,548,000	3,548,000	3,548,000	3,548,000	3,548,000	3,548,000	3,548,000	3,508,000	3,548,000
2099	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,351,000	3,338,000	3,339,000	3,341,000	3,346,000	3,391,000	3,391,000	3,391,000	3,391,000	3,391,000	3,391,000	3,391,000	3,351,000	3,391,000
2100	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,608,000	3,595,000	3,596,000	3,598,000	3,603,000	3,648,000	3,648,000	3,648,000	3,648,000	3,648,000	3,648,000	3,648,000	3,608,000	3,648,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2101	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(160)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,891,000	3,878,000	3,879,000	3,881,000	3,886,000	3,931,000	3,931,000	3,931,000	3,931,000	3,931,000	3,931,000	3,931,000	3,891,000	3,931,000
2102	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5A(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,828,000	3,815,000	3,816,000	3,818,000	3,823,000	3,868,000	3,868,000	3,868,000	3,868,000	3,868,000	3,868,000	3,868,000	3,828,000	3,868,000
2103	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5B(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,029,000	4,016,000	4,017,000	4,019,000	4,024,000	4,069,000	4,069,000	4,069,000	4,069,000	4,069,000	4,069,000	4,069,000	4,029,000	4,069,000
2104	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	8,5C(190)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,915,000	4,902,000	4,903,000	4,905,000	4,910,000	4,955,000	4,955,000	4,955,000	4,955,000	4,955,000	4,955,000	4,955,000	4,915,000	4,955,000
2105	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,746,000	4,733,000	4,734,000	4,736,000	4,741,000	4,786,000	4,786,000	4,786,000	4,786,000	4,786,000	4,786,000	4,786,000	4,746,000	4,786,000
2106	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,958,000	4,945,000	4,946,000	4,948,000	4,953,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,998,000	4,958,000	4,998,000
2107	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,314,000	5,301,000	5,302,000	5,304,000	5,309,000	5,354,000	5,354,000	5,354,000	5,354,000	5,354,000	5,354,000	5,354,000	5,314,000	5,354,000
2108	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	10D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,621,000	6,608,000	6,609,000	6,611,000	6,616,000	6,661,000	6,661,000	6,661,000	6,661,000	6,661,000	6,661,000	6,661,000	6,621,000	6,661,000
2109	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12A	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,806,000	6,793,000	6,794,000	6,796,000	6,801,000	6,846,000	6,846,000	6,846,000	6,846,000	6,846,000	6,846,000	6,846,000	6,806,000	6,846,000
2110	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12B	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,005,000	7,992,000	7,993,000	7,995,000	8,000,000	8,045,000	8,045,000	8,045,000	8,045,000	8,045,000	8,045,000	8,045,000	8,005,000	8,045,000
2111	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12C	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,825,000	9,812,000	9,813,000	9,815,000	9,820,000	9,865,000	9,865,000	9,865,000	9,865,000	9,865,000	9,865,000	9,865,000	9,825,000	9,865,000
2112	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	12D	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,429,000	12,416,000	12,417,000	12,419,000	12,424,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,429,000	12,469,000
2113	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,940,000	17,927,000	17,928,000	17,930,000	17,935,000	17,980,000	17,980,000	17,980,000	17,980,000	17,980,000	17,980,000	17,980,000	17,940,000	17,980,000
2114	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,250,000	19,237,000	19,238,000	19,240,000	19,245,000	19,290,000	19,290,000	19,290,000	19,290,000	19,290,000	19,290,000	19,290,000	19,250,000	19,290,000
2115	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	14D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,562,000	20,549,000	20,550,000	20,552,000	20,557,000	20,602,000	20,602,000	20,602,000	20,602,000	20,602,000	20,602,000	20,602,000	20,562,000	20,602,000
2116	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,918,000	18,905,000	18,906,000	18,908,000	18,913,000	18,958,000	18,958,000	18,958,000	18,958,000	18,958,000	18,958,000	18,958,000	18,918,000	18,958,000
2117	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,889,000	20,876,000	20,877,000	20,879,000	20,884,000	20,929,000	20,929,000	20,929,000	20,929,000	20,929,000	20,929,000	20,929,000	20,889,000	20,929,000
2118	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	16D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,874,000	23,861,000	23,862,000	23,864,000	23,869,000	23,914,000	23,914,000	23,914,000	23,914,000	23,914,000	23,914,000	23,914,000	23,874,000	23,914,000
2119	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,919,000	21,906,000	21,907,000	21,909,000	21,914,000	21,959,000	21,959,000	21,959,000	21,959,000	21,959,000	21,959,000	21,959,000	21,919,000	21,959,000
2120	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,295,000	23,282,000	23,283,000	23,285,000	23,290,000	23,335,000	23,335,000	23,335,000	23,335,000	23,335,000	23,335,000	23,335,000	23,295,000	23,335,000
2121	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	18D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,628,000	27,615,000	27,616,000	27,618,000	27,623,000	27,668,000	27,668,000	27,668,000	27,668,000	27,668,000	27,668,000	27,668,000	27,628,000	27,668,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2122	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20B (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,375,000	23,362,000	23,363,000	23,365,000	23,370,000	23,415,000	23,415,000	23,415,000	23,415,000	23,415,000	23,415,000	23,415,000	23,375,000	23,415,000
2123	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20C (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,423,000	25,410,000	25,411,000	25,413,000	25,418,000	25,463,000	25,463,000	25,463,000	25,463,000	25,463,000	25,463,000	25,463,000	25,423,000	25,463,000
2124	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm không dự ứng lực (NPC)	cột	TCVN 5847:2016	20D (nối bích)	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,156,000	29,143,000	29,144,000	29,146,000	29,151,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,156,000	29,196,000
2125	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,194,000	3,181,000	3,182,000	3,184,000	3,189,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,234,000	3,194,000	3,234,000
2126	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 2.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,457,000	3,444,000	3,445,000	3,447,000	3,452,000	3,497,000	3,497,000	3,497,000	3,497,000	3,497,000	3,497,000	3,497,000	3,457,000	3,497,000
2127	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 3.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,708,000	3,695,000	3,696,000	3,698,000	3,703,000	3,748,000	3,748,000	3,748,000	3,748,000	3,748,000	3,748,000	3,748,000	3,708,000	3,748,000
2128	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,648,000	3,635,000	3,636,000	3,638,000	3,643,000	3,688,000	3,688,000	3,688,000	3,688,000	3,688,000	3,688,000	3,688,000	3,648,000	3,688,000
2129	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 8,5m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,839,000	3,826,000	3,827,000	3,829,000	3,834,000	3,879,000	3,879,000	3,879,000	3,879,000	3,879,000	3,879,000	3,879,000	3,839,000	3,879,000
2130	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,522,000	4,509,000	4,510,000	4,512,000	4,517,000	4,562,000	4,562,000	4,562,000	4,562,000	4,562,000	4,562,000	4,562,000	4,522,000	4,562,000
2131	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,724,000	4,711,000	4,712,000	4,714,000	4,719,000	4,764,000	4,764,000	4,764,000	4,764,000	4,764,000	4,764,000	4,764,000	4,724,000	4,764,000
2132	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 10m - 190 - 5.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,063,000	5,050,000	5,051,000	5,053,000	5,058,000	5,103,000	5,103,000	5,103,000	5,103,000	5,103,000	5,103,000	5,103,000	5,063,000	5,103,000
2133	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 3.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,308,000	6,295,000	6,296,000	6,298,000	6,303,000	6,348,000	6,348,000	6,348,000	6,348,000	6,348,000	6,348,000	6,348,000	6,308,000	6,348,000
2134	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 4.3	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,485,000	6,472,000	6,473,000	6,475,000	6,480,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,525,000	6,485,000	6,525,000
2135	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 5.4	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,626,000	7,613,000	7,614,000	7,616,000	7,621,000	7,666,000	7,666,000	7,666,000	7,666,000	7,666,000	7,666,000	7,666,000	7,626,000	7,666,000
2136	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 7.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,359,000	9,346,000	9,347,000	9,349,000	9,354,000	9,399,000	9,399,000	9,399,000	9,399,000	9,399,000	9,399,000	9,399,000	9,359,000	9,399,000
2137	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 9.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,839,000	11,826,000	11,827,000	11,829,000	11,834,000	11,879,000	11,879,000	11,879,000	11,879,000	11,879,000	11,879,000	11,879,000	11,839,000	11,879,000
2138	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 12m - 190 - 10.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,429,000	12,416,000	12,417,000	12,419,000	12,424,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,469,000	12,429,000	12,469,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2139	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 6.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,011,000	14,998,000	14,999,000	15,001,000	15,006,000	15,051,000	15,051,000	15,051,000	15,051,000	15,051,000	15,051,000	15,051,000	15,051,000	15,011,000	15,051,000
2140	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 8.5	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,337,000	16,324,000	16,325,000	16,327,000	16,332,000	16,377,000	16,377,000	16,377,000	16,377,000	16,377,000	16,377,000	16,377,000	16,377,000	16,337,000	16,377,000
2141	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,088,000	17,075,000	17,076,000	17,078,000	17,083,000	17,128,000	17,128,000	17,128,000	17,128,000	17,128,000	17,128,000	17,128,000	17,128,000	17,088,000	17,128,000
2142	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,335,000	18,322,000	18,323,000	18,325,000	18,330,000	18,375,000	18,375,000	18,375,000	18,375,000	18,375,000	18,375,000	18,375,000	18,375,000	18,335,000	18,375,000
2143	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 14m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,585,000	19,572,000	19,573,000	19,575,000	19,580,000	19,625,000	19,625,000	19,625,000	19,625,000	19,625,000	19,625,000	19,625,000	19,625,000	19,585,000	19,625,000
2144	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,019,000	18,006,000	18,007,000	18,009,000	18,014,000	18,059,000	18,059,000	18,059,000	18,059,000	18,059,000	18,059,000	18,059,000	18,059,000	18,019,000	18,059,000
2145	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,897,000	19,884,000	19,885,000	19,887,000	19,892,000	19,937,000	19,937,000	19,937,000	19,937,000	19,937,000	19,937,000	19,937,000	19,937,000	19,897,000	19,937,000
2146	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 16m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,739,000	22,726,000	22,727,000	22,729,000	22,734,000	22,779,000	22,779,000	22,779,000	22,779,000	22,779,000	22,779,000	22,779,000	22,779,000	22,739,000	22,779,000
2147	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,894,000	20,881,000	20,882,000	20,884,000	20,889,000	20,934,000	20,934,000	20,934,000	20,934,000	20,934,000	20,934,000	20,934,000	20,934,000	20,894,000	20,934,000
2148	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,877,000	20,864,000	20,865,000	20,867,000	20,872,000	20,917,000	20,917,000	20,917,000	20,917,000	20,917,000	20,917,000	20,917,000	20,917,000	20,877,000	20,917,000
2149	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 12.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,188,000	22,175,000	22,176,000	22,178,000	22,183,000	22,228,000	22,228,000	22,228,000	22,228,000	22,228,000	22,228,000	22,228,000	22,228,000	22,188,000	22,228,000
2150	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 18m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,315,000	26,302,000	26,303,000	26,305,000	26,310,000	26,355,000	26,355,000	26,355,000	26,355,000	26,355,000	26,355,000	26,355,000	26,355,000	26,315,000	26,355,000
2151	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 9.2	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,265,000	22,252,000	22,253,000	22,255,000	22,260,000	22,305,000	22,305,000	22,305,000	22,305,000	22,305,000	22,305,000	22,305,000	22,305,000	22,265,000	22,305,000
2152	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 11.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,215,000	24,202,000	24,203,000	24,205,000	24,210,000	24,255,000	24,255,000	24,255,000	24,255,000	24,255,000	24,255,000	24,255,000	24,255,000	24,215,000	24,255,000
2153	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 13.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,770,000	27,757,000	27,758,000	27,760,000	27,765,000	27,810,000	27,810,000	27,810,000	27,810,000	27,810,000	27,810,000	27,810,000	27,810,000	27,770,000	27,810,000
2154	Vật tư ngành điện	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực trước (PC)	cột	TCVN 5847:2016	PC.I - 20m - 190 - 14.0	Cty CP ĐTXD & TM Lâm Bình	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,156,000	29,143,000	29,144,000	29,146,000	29,151,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,196,000	29,156,000	29,196,000
2155	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930	1,930

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2156	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010	3,010
2157	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x0,7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
2158	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 300/500V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380	5,380
2159	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770	7,770
2160	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
2161	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000
2162	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810	30,810
2163	Vật tư ngành điện	Dây đơn mềm điện áp 450/750V	m	TCVN 6610-3:2000	VCSF 1 x 10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150	54,150
2164	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x1,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070	8,070
2165	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 2,5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770
2166	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 4,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710	20,710
2167	Vật tư ngành điện	Dây điện hạ thế CU/PVC - 1 ruột cứng	m	TCVN 6610-3:2000	VC, 1 x 6,0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920	30,920
2168	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850	4,850
2169	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450	7,450
2170	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260	9,260
2171	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620	11,620
2172	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160	16,160
2173	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
2174	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400	42,400
2175	Vật tư ngành điện	Dây ô van 2 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTFK, 2x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990	63,990
2176	Vật tư ngành điện	Dây súp rãnh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.3	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110	4,110

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2177	Vật tư ngành điện	Dây súp răñh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920	5,920
2178	Vật tư ngành điện	Dây súp răñh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490	8,490
2179	Vật tư ngành điện	Dây súp răñh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990	10,990
2180	Vật tư ngành điện	Dây súp răñh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450	15,450
2181	Vật tư ngành điện	Dây súp răñh	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 2 x 2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
2182	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410	11,410
2183	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc dẹt), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760	13,760
2184	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF (bọc tròn), 3x0.7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370
2185	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070	25,070
2186	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910
2187	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390	64,390
2188	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970	97,970
2189	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 3 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 3x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960	172,960
2190	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270
2191	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x0.75	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340	19,340
2192	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430
2193	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890	32,890
2194	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360	52,360
2195	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940	54,940
2196	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x3.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460	70,460
2197	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100	86,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2198	Vật tư ngành điện	Dây tròn đặc 4 ruột mềm	m	TCVN 6610-3:2000	VCTF, 4x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280	129,280
2199	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970	7,970
2200	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060	13,060
2201	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410	21,410
2202	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510	31,510
2203	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210	51,210
2204	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100	81,100
2205	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930	125,930
2206	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730	174,730
2207	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690	239,690
2208	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890	340,890
2209	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040	474,040
2210	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, CV 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550	596,550
2211	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030	739,030
2212	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790	918,790
2213	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950	1,206,950
2214	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)	m	TCVN 6610-3:2000	CV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660	1,524,660
2215	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530	9,530
2216	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670
2217	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140	23,140
2218	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350	33,350

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2219	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800
2220	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
2221	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960	128,960
2222	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540
2223	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450	243,450
2224	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020	347,020
2225	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180	480,180
2226	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220	601,220
2227	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470	746,470
2228	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790	928,790
2229	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820	1,221,820
2230	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120	1,527,120
2231	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500
2232	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280	31,280
2233	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780	47,780
2234	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500	70,500
2235	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110	112,110
2236	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250	174,250
2237	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480	268,480
2238	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440	367,440
2239	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430	498,430

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2240	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x4+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700	86,700
2241	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x6+1x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910	127,910
2242	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x10x1x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120	199,120
2243	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200	311,200
2244	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030	476,030
2245	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420	622,420
2246	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x35+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810	669,810
2247	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680	867,680
2248	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x50+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850	913,850
2249	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300	1,225,300
2250	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x70+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290	1,298,290
2251	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690	1,690,690
2252	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x95+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670	1,795,670
2253	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550	2,167,550
2254	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x120+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680	2,300,680
2255	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x150+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590	2,596,590

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2256	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160	2,737,160
2257	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x150+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520	2,861,520
2258	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x185+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010	3,289,010
2259	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550	3,415,550
2260	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x185+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160	3,561,160
2261	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700	4,291,700
2262	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880	4,444,880
2263	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x240+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470	4,627,470
2264	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630	5,359,630
2265	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820	5,548,820
2266	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x300+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350	5,844,350
2267	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x400+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190	7,217,190
2268	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV 3x400+1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480	7,503,480
2269	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130	40,130
2270	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450	61,450
2271	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020	95,020
2272	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460	138,460

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2273	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900	218,900
2274	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750	336,750
2275	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450	523,450
2276	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360	718,360
2277	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140	978,140
2278	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900	1,403,900
2279	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760	1,929,760
2280	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710	2,423,710
2281	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210	3,010,210
2282	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970	3,744,970
2283	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920	4,922,920
2284	Vật tư ngành điện	Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	CXV, 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400	6,152,400
2285	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940	57,940
2286	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700
2287	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x7	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890	90,890
2288	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590	121,590
2289	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x11	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350	128,350
2290	Vật tư ngành điện	Cáp đồng điện kế muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	MULLER, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040	181,040
2291	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910	40,910
2292	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000	59,000
2293	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2294	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230	124,230
2295	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840	185,840
2296	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000	281,000
2297	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000	384,000
2298	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000
2299	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850	731,850
2300	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000	1,015,000
2301	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910	1,265,910
2302	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA, 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000	1,565,000
2303	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260	66,260
2304	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x4.0+1x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070	99,070
2305	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x6.0+1x4.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370	138,370
2306	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x10+1x6.0	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620	213,620
2307	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x16+1x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870	327,870
2308	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x25+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180	493,180

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2309	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x35+1x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230	638,230
2310	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x35+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340	688,340
2311	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x50+1x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050	894,050
2312	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x50+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220	941,220
2313	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x70+1x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350	1,276,350
2314	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x70+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180	1,342,180
2315	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x95+1x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960	1,729,960
2316	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x95+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730	1,834,730
2317	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x120+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320	2,209,320
2318	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x120+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000	2,344,000
2319	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x150+1x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500	2,650,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2320	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x150+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820	2,786,820
2321	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x150+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870	2,909,870
2322	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x185+1x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330	3,366,330
2323	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x185+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730	3,500,730
2324	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x185+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480	3,648,480
2325	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x240+1x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430	4,363,430
2326	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x240+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080	4,539,080
2327	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x240+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710	4,723,710
2328	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x300+1x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210	5,467,210
2329	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x300+1x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360	5,660,360
2330	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x300+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530	5,957,530

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2331	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x400+1x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130	7,325,130
2332	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 3x400+1x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120	7,638,120
2333	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x2.5	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720	72,720
2334	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x4	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500	106,500
2335	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x6	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000	149,000
2336	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x10	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000
2337	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000	355,000
2338	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930	543,930
2339	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060	742,060
2340	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420	1,006,420
2341	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280	1,448,280
2342	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490	1,968,490
2343	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400	2,464,400
2344	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660	3,056,660
2345	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000	3,820,000
2346	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000	4,995,000
2347	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC	m	TCVN 5935 -1:2013	DSTA 4x300	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610	6,234,610

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2348	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100	9,100
2349	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600
2350	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900
2351	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
2352	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000
2353	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800
2354	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500	58,500
2355	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200	73,200
2356	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200	91,200
2357	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	AV 240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200	117,200
2358	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200	20,200
2359	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
2360	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400	36,400
2361	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800	49,800
2362	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900	69,900
2363	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100	94,100
2364	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900
2365	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500	141,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2366	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100	178,100
2367	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 2x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800	224,800
2368	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x16	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900	38,900
2369	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x25	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
2370	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x35	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100	72,100
2371	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x50	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
2372	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x70	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800	136,800
2373	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x95	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600	186,600
2374	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x120	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000
2375	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x150	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700	285,700
2376	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x185	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900	354,900
2377	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE (Nhôm thí nghiệm)	m	TCVN 6447:1998	ABC 4x240	Công ty TNHH dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300	454,300
2378	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		CV-V75 - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203	6,203
2379	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		CV-V75 - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518	8,518
2380	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		CV-V75 - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796	13,796
2381	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		CV-V75 - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018	21,018
2382	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		CV-V75 - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740	30,740
2383	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		CV-V75 - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925	50,925
2384	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814	4,814
2385	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111	6,111

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2386	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981	8,981
2387	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629
2388	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592
2389	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425	33,425
2390	Vật tư ngành điện	Dây đơn CU/PVC	m		VCm - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259	59,259
2391	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018	11,018
2392	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981
2393	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259	19,259
2394	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574
2395	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592	47,592
2396	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370	70,370
2397	Vật tư ngành điện	Dây dẹt CU/PVC/PVC	m		VCm - D - dẹt 3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203	16,203
2398	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407	12,407
2399	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092	15,092
2400	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111	21,111
2401	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981	33,981
2402	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666	51,666
2403	Vật tư ngành điện	Dây tròn 2 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666	76,666
2404	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x0,75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407	17,407
2405	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481
2406	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
2407	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888	48,888
2408	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888	73,888
2409	Vật tư ngành điện	Dây tròn 3 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462	110,462
2410	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x0.75	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592	22,592
2411	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x1-300/500V	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425	28,425
2412	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444	39,444
2413	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611	63,611
2414	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851	96,851
2415	Vật tư ngành điện	Dây tròn 4 ruột mềm - CU/PVC/PVC	m		VCm -T-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611	143,611
2416	Vật tư ngành điện	Dây đơn- CU/FR-PVC-V90	m		FV-VCm -V90 - đơn 1x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481	6,481
2417	Vật tư ngành điện	Dây đơn- CU/FR-PVC-V90	m		FV-VCm -V90 - đơn 1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537	9,537

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2418	Vật tư ngành điện	Dây đơn- CU/FR-PVC-V90	m		FV-VCm -V90 - đơn 1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370	15,370
2419	Vật tư ngành điện	Dây đơn- CU/FR-PVC-V90	m		FV-VCm -V90 - đơn 1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518	23,518
2420	Vật tư ngành điện	Dây đơn- CU/FR-PVC-V90	m		FV-VCm -V90 - đơn 1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092	35,092
2421	Vật tư ngành điện	Dây đơn- CU/FR-PVC-V90	m		FV-VCm -V90 - đơn 1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314	62,314
2422	Vật tư ngành điện	Dây dẹt- CU/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90	m		FV-VCm -D-3V-90 - dẹt 2x1	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629	14,629
2423	Vật tư ngành điện	Dây dẹt- CU/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90	m		FV-VCm -D-3V-90 - dẹt 2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092	20,092
2424	Vật tư ngành điện	Dây dẹt- CU/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90	m		FV-VCm -D-3V-90 - dẹt 2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240	33,240
2425	Vật tư ngành điện	Dây dẹt- CU/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90	m		FV-VCm -D-3V-90 - dẹt 2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814	49,814
2426	Vật tư ngành điện	Dây dẹt- CU/FR-PVC-V90/FR-PVC-3V-90	m		FV-VCm -D-3V-90 - dẹt 2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796	73,796
2427	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111	46,111
2428	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
2429	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352
2430	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704	163,704
2431	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315	227,315
2432	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463	320,463
2433	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815	439,815
2434	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315	552,315
2435	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704	688,704
2436	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704	863,704
2437	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630	1,124,630
2438	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759	1,376,759
2439	Vật tư ngành điện	Cáp đơn - hạ thế CU/PVC	m		Cáp CV-400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093	1,770,093
2440	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944	16,944
2441	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630	24,630
2442	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815	34,815
2443	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204	51,204
2444	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222	82,222
2445	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852	131,852
2446	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444	179,444
2447	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315	242,315
2448	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685	342,685

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2449	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611	478,611
2450	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481	601,481
2451	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185	755,185
2452	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778	947,778
2453	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426	1,188,426
2454	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333	1,568,333
2455	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926	1,955,926
2456	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296	31,296
2457	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
2458	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352
2459	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463	105,463
2460	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981	178,981
2461	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667	261,667
2462	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630	369,630
2463	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093	500,093
2464	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519	688,519
2465	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407	942,407
2466	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685	1,157,685
2467	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333	1,373,333
2468	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370	1,705,370
2469	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093	2,230,093
2470	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000	2,795,000
2471	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - hạ thế CU/PVC/PVC	m		Cáp CVV-2x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037	3,562,037
2472	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907	44,907
2473	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704	73,704
2474	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315	102,315
2475	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778
2476	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907	239,907
2477	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630	374,630
2478	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630	504,630
2479	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296	736,296
2480	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870	967,870

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2481	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537	1,309,537
2482	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759	1,636,759
2483	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019	2,106,019
2484	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926	2,540,926
2485	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074	3,179,074
2486	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556	4,195,556
2487	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x2,5+1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167	64,167
2488	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x4+1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167	94,167
2489	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x6+1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204	131,204
2490	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x10+1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481	201,481
2491	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x16+1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019	306,019
2492	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x25+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481	516,481
2493	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35+1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148	678,148
2494	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x35+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167	694,167
2495	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50+1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574	946,574
2496	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x50+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426	1,003,426
2497	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70+1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759	1,311,759
2498	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x70+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000	1,430,000
2499	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95+1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185	1,610,185
2500	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x95+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296	1,706,296
2501	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611	2,038,611
2502	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x120+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574	2,171,574
2503	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315	2,452,315
2504	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870	2,592,870
2505	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x150+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426	2,703,426
2506	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315	3,102,315
2507	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685	3,242,685
2508	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x185+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074	3,374,074
2509	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593	4,027,593
2510	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093	4,180,093
2511	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x240+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593	4,352,593
2512	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778	5,042,778

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2513	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370	5,215,370
2514	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-3x300+1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611	5,483,611
2515	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074	59,074
2516	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463	95,463
2517	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407	132,407
2518	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852	201,852
2519	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704	313,704
2520	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611	493,611
2521	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722	654,722
2522	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685	862,685
2523	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926	1,240,926
2524	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111	1,736,111
2525	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556	2,155,556
2526	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093	2,555,093
2527	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222	3,342,222
2528	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019	4,186,019
2529	Vật tư ngành điện	Cáp 4 lõi - hạ thế (Cu/PVC/PVC)	m		Cáp CVV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759	5,471,759
2530	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722	9,722
2531	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815	14,815
2532	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593	22,593
2533	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870	32,870
2534	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093	50,093
2535	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963	77,963
2536	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796	123,796
2537	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352	169,352
2538	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963	232,963
2539	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537	329,537
2540	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093	460,093
2541	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352	569,352
2542	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704
2543	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667	896,667
2544	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2545	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000	1,475,000
2546	Vật tư ngành điện	Cáp 1 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-1x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815	1,914,815
2547	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759	21,759
2548	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704	33,704
2549	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685	47,685
2550	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352
2551	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852	106,852
2552	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981	163,981
2553	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2554	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370	340,370
2555	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833	465,833
2556	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204
2557	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685	922,685
2558	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000
2559	Vật tư ngành điện	Cáp 2 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-2x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537	1,404,537
2560	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611	33,611
2561	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519	48,519
2562	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833
2563	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019	101,019
2564	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407	157,407
2565	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019	236,019
2566	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370	375,370
2567	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370	510,370
2568	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833	715,833
2569	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000
2570	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815	1,339,815
2571	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963	1,657,963
2572	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852	2,081,852
2573	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704	2,613,704
2574	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148	3,443,148
2575	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204	4,301,204
2576	Vật tư ngành điện	Cáp 3 lõi - Hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-3x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167	5,559,167

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2577	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x2,5 +1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389	56,389
2578	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x4 +1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593	82,593
2579	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x6 +1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352	119,352
2580	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x10 +1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704	183,704
2581	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x16 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167	284,167
2582	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25 +1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296	406,296
2583	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185	460,185
2584	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35 +1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704	588,704
2585	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167	659,167
2586	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50 +1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852	806,852
2587	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685	897,685
2588	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185	1,185,185
2589	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704	1,238,704
2590	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185	1,635,185
2591	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315	1,727,315
2592	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204	2,051,204
2593	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463	2,170,463
2594	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500
2595	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296	2,611,296
2596	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
2597	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852	3,156,852
2598	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037	3,267,037
2599	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852	3,431,852
2600	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167	3,909,167
2601	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204	4,101,204
2602	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000	4,375,000
2603	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148	4,943,148
2604	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315	5,352,315
2605	Vật tư ngành điện	Cáp (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167	5,409,167
2606	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037	42,037
2607	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
2608	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037	92,037

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2609	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648	130,648
2610	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537
2611	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500	312,500
2612	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
2613	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148	693,148
2614	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148
2615	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x70	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315
2616	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x95	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667	1,846,667
2617	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x120	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167	2,248,167
2618	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x150	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148	2,868,148
2619	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x185	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352	3,594,352
2620	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x240	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704	4,513,704
2621	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x300	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852	5,731,852
2622	Vật tư ngành điện	Cáp treo 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-4x400	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537	7,429,537
2623	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759	66,759
2624	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426	98,426
2625	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648	140,648
2626	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815	214,815
2627	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167	334,167
2628	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333	503,333
2629	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833	640,833
2630	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667	721,667
2631	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315	902,315
2632	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037	992,037
2633	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296	1,261,296
2634	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315	1,352,315
2635	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463	1,695,463
2636	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037	1,867,037
2637	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315	2,177,315
2638	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704	2,438,704
2639	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963	2,582,963
2640	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852	2,831,852

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2641	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333	3,028,333
2642	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796	3,298,796
2643	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833	3,515,833
2644	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296	3,786,296
2645	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296	4,236,296
2646	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852	4,506,852
2647	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852	4,831,852
2648	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148	5,318,148
2649	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300 +2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704	5,588,704
2650	Vật tư ngành điện	Cáp (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC)	m		Cáp CXV-(3x300 +2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148	6,093,148
2651	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037
2652	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500	187,500
2653	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-1x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000
2654	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704	363,704
2655	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704
2656	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963	607,963
2657	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000	750,000
2658	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148
2659	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148	1,193,148
2660	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167	1,534,167
2661	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m		Cáp CXV/DATA-(1x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2662	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167	34,167
2663	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796
2664	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
2665	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852	81,852
2666	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148	118,148
2667	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-2x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963	182,963
2668	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685	272,685
2669	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352	369,352
2670	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704	488,704
2671	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537	704,537
2672	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833	965,833
2673	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315	1,227,315
2674	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 2 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315	1,477,315
2675	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x1,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796	48,796
2676	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x2,5	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
2677	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x4	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2678	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x6	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704	113,704
2679	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x10	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204	176,204
2680	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x16	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648	255,648
2681	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x25	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333	403,333
2682	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x35	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463
2683	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-3x50	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296	761,296
2684	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148	1,068,148
2685	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463	1,420,463
2686	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648	1,730,648
2687	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167
2688	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537	2,704,537
2689	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463	3,545,463
2690	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148	4,318,148
2691	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148	5,568,148
2692	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352	69,352
2693	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204	101,204

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2694	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037	142,037
2695	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537	204,537
2696	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852	306,852
2697	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833	440,833
2698	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000
2699	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000
2700	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204	676,204
2701	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000	875,000
2702	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148	943,148
2703	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
2704	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852	1,306,852
2705	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833	1,715,833
2706	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537	1,829,537
2707	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167	2,159,167
2708	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685	2,272,685
2709	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852	2,556,852

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2710	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+1) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148	2,693,148
2711	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463	2,795,463
2712	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296	3,261,296
2713	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296	3,386,296
2714	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185 +1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685	3,522,685
2715	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315	3,977,315
2716	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315	4,227,315
2717	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240 +1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796	4,448,796
2718	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852	5,056,852
2719	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685	5,397,685
2720	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000
2721	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852	56,852
2722	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315	77,315
2723	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537	104,537
2724	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352	144,352
2725	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796	223,796

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2726	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833	340,833
2727	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463	545,463
2728	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704	738,704
2729	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537	1,079,537
2730	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148	1,443,148
2731	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704	1,988,704
2732	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148	2,443,148
2733	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296	3,011,296
2734	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685	3,772,685
2735	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833	4,715,833
2736	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x300)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204	5,926,204
2737	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(4x400)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463	7,670,463
2738	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963	82,963
2739	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2.5)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815	114,815
2740	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815	164,815
2741	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296	236,296

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2742	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000
2743	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500	537,500
2744	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463	670,463
2745	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148	793,148
2746	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463	970,463
2747	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037	1,042,037
2748	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 4 lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037	1,292,037
2749	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148	1,468,148
2750	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463	1,795,463
2751	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537	1,954,537
2752	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463	2,295,463
2753	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648	2,530,648
2754	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148	2,818,148
2755	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796	2,923,796
2756	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500	3,212,500
2757	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685	3,422,685

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2758	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296	3,711,296
2759	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648	4,130,648
2760	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648	4,405,648
2761	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296	4,786,296
2762	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167	5,034,167
2763	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315	5,402,315
2764	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463	5,795,463
2765	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm (3+2) lõi - hạ thế (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m		Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	Cty CP cơ điện Trần Phú	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037	6,267,037
2766	Vật tư ngành điện	**Dây điện đơn CV Cadivi**																									
2767	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	m	TCVN 6610-3:2000 (IEC 60227-3:1997)	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890	3,890
2768	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	m	TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997)	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440	6,440
2769	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460	7,460
2770	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520	10,520
2771	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520	13,520
2772	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260	19,260

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2773	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210	31,210
2774	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060	15,060
2775	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210	21,210
2776	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	TCVN 6610-5:2000 (IEC 60227-5)	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180	77,180
2777	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020	10,020
2778	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330	16,330
2779	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080	60,080
2780	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-50 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570	272,570
2781	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-240 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560	1,369,560
2782	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CV-300 - 0.6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200	1,752,200
2783	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910	10,910
2784	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010	14,010

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2785	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490	41,490
2786	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120	149,120
2787	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530
2788	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860	544,860
2789	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860	842,860
2790	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320	31,320
2791	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820	67,820
2792	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260	151,260
2793	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320	41,320
2794	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450	62,450
2795	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660	127,660

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2796	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570	52,570
2797	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	m	TCVN 6610-4	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490	79,490
2798	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-70 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570	394,570
2799	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-120 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970	708,970
2800	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-240 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370	1,378,370
2801	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-300 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880	1,778,880
2802	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180	230,180
2803	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x25 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440	334,440
2804	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x150 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010	1,758,010
2805	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-2x185 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750	2,184,750
2806	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450	325,450
2807	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000	863,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2808	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210	1,672,210
2809	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120 – 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920	2,158,920
2810	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x16 – 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850	426,850
2811	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x25 – 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000	636,000
2812	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x50 – 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960	1,171,960
2813	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x120 – 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560	2,884,560
2814	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-4x185 – 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220	4,290,220
2815	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870	380,870
2816	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080	567,080
2817	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x50+1x25 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110	1,012,110
2818	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500	1,949,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2819	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) CXV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280	2,575,280
2820	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-25-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920	200,920
2821	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-50-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400	337,400
2822	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-95-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840	604,840
2823	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DATA-240-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070	1,455,070
2824	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150	101,150
2825	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670	177,670
2826	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210	631,210

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2827	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-2x150-0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560	1,866,560
2828	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290	166,290
2829	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610	343,610
2830	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500	899,500
2831	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930	3,350,930
2832	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160	147,160
2833	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440	414,440
2834	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350	1,052,350

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2835	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600	5,215,600
2836	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-10		TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470	60,470
2837	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn C-50		TCVN - 5064	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390	286,390
2838	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500	89,500
2839	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870	179,870
2840	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070	484,070
2841	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070	33,070
2842	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840	178,840
2843	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040	512,040
2844	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140	629,140

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2845	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860	51,860
2846	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490	175,490
2847	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		TCVN 5935-1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280	555,280
2848	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-95-12/20(24) kV		TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160	627,160
2849	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		TCVN 5935-2	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530	1,521,530
2850	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,băn dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24)kV		TCVN 5935-2/IEC 60502-2	250m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740	1,563,740

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2851	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24)kV		TCVN 5935-2/IEC 60502-2	250m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740	5,563,740
2852	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24)kV		TCVN 5935-2/IEC 60502-2	250m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920	6,605,920
2853	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE,bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13 mm cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24)kV		TCVN 5935-2/IEC 60502-2	200m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930	8,302,930
2854	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-16-0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770	12,770
2855	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-35-0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410	23,410
2856	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-120-0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070	73,070
2857	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV AV-500-0,6/1 kV		AS/NZS 5000.1	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410	290,410

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2858	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)		TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380	29,380
2859	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940	56,940
2860	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		TCVN 5064	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730	141,730
2861	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)		TCVN 6447/AS 3560	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690	65,690
2862	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x25 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100	158,100
2863	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600	1,400,600
2864	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-95-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950	575,950
2865	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-240-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860	1,465,860
2866	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-300-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800	1,881,800
2867	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x1.5-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180	53,180
2868	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x16-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220	246,220

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2869	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-2x50-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410	629,410
2870	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930	513,930
2871	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290	1,255,290
2872	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x10-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020	295,020
2873	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-4x95-0.,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150	2,275,150
2874	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x25+1x16-0,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810	613,810
2875	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x70+1x35-0,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850	1,474,850
2876	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3+1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350	2,806,350
2877	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-240 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390	1,485,390

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2878	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-300 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490	1,905,490
2879	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x10 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540	177,540
2880	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-2x25 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080	373,080
2881	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x300 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970	5,678,970
2882	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-4x240 - 0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590	5,871,590
2883	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3+1 lõi, ruột đồng, băng mica,cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 -0.6/1kV		TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC BS 6387 CAT C	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070	278,070
2884	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC		BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100
2885	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC		BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390	47,390
2886	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC		BS EN 50618	500m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)	Việt Nam	Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Đã vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh		Việt Nam	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550	1,954,550

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2887	Vật tư ngành điện	C 4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113	525,113
2888	Vật tư ngành điện	C 6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961	523,961
2889	Vật tư ngành điện	C 10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353	523,353
2890	Vật tư ngành điện	C 16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382	517,382
2891	Vật tư ngành điện	C 25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130	517,130
2892	Vật tư ngành điện	C 35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033	517,033
2893	Vật tư ngành điện	C 50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021	518,021
2894	Vật tư ngành điện	C 70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680	517,680
2895	Vật tư ngành điện	C 95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428	517,428
2896	Vật tư ngành điện	C 120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531	517,531
2897	Vật tư ngành điện	C 150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456	517,456
2898	Vật tư ngành điện	C 185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369	517,369
2899	Vật tư ngành điện	C 240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214	517,214
2900	Vật tư ngành điện	C 300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102	517,102
2901	Vật tư ngành điện	C 400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929	516,929
2902	Vật tư ngành điện	C 500	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220	517,220

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2903	Vật tư ngành điện	C 1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938	527,938
2904	Vật tư ngành điện	C 2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310	526,310
2905	Vật tư ngành điện	C 4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264	525,264
2906	Vật tư ngành điện	C 6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651	524,651
2907	Vật tư ngành điện	CF 10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500	523,500
2908	Vật tư ngành điện	CF 16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653	517,653
2909	Vật tư ngành điện	CF 25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574	517,574
2910	Vật tư ngành điện	CF 35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271	517,271
2911	Vật tư ngành điện	CF 50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187	518,187
2912	Vật tư ngành điện	CF 70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620	517,620
2913	Vật tư ngành điện	CF 95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532	517,532
2914	Vật tư ngành điện	CF 120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487	517,487
2915	Vật tư ngành điện	CF 150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182	517,182
2916	Vật tư ngành điện	CF 185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169	517,169
2917	Vật tư ngành điện	CF 240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144	517,144
2918	Vật tư ngành điện	CF 300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994	516,994

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2919	Vật tư ngành điện	CF 400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721	517,721
2920	Vật tư ngành điện	CF 500	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980	517,980
2921	Vật tư ngành điện	CF 630	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605	517,605
2922	Vật tư ngành điện	CF 800	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223	517,223
2923	Vật tư ngành điện	CV 1x16 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647	74,647
2924	Vật tư ngành điện	CV 1x25 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893	115,893
2925	Vật tư ngành điện	CV 1x35 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218	160,218
2926	Vật tư ngành điện	CV 1x50 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030	219,030
2927	Vật tư ngành điện	CV 1x70 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962	312,962
2928	Vật tư ngành điện	CV 1x95 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580	434,580
2929	Vật tư ngành điện	CV 1x120 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564	546,564
2930	Vật tư ngành điện	CV 1x150 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061	679,061
2931	Vật tư ngành điện	CV 1x185 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156	845,156
2932	Vật tư ngành điện	CV 1x240 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967	1,113,967
2933	Vật tư ngành điện	CV 1x300 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198	1,394,198
2934	Vật tư ngành điện	CV 1x400 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596	1,806,596

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2935	Vật tư ngành điện	CV 1x500 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486	2,288,486
2936	Vật tư ngành điện	CV 1x630 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054	2,956,054
2937	Vật tư ngành điện	CV 1x800 (V-75)	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662	3,780,662
		CÁP ĐỒNG 1 LÕI, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ NGOÀI PVC																								
2938	Vật tư ngành điện	CXV 1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628	8,628
2939	Vật tư ngành điện	CXV 1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472	13,472
2940	Vật tư ngành điện	CXV 1x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237	21,237
2941	Vật tư ngành điện	CXV 1x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613	30,613
2942	Vật tư ngành điện	CXV 1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172	49,172
2943	Vật tư ngành điện	CXV 1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245	76,245
2944	Vật tư ngành điện	CXV 1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743	117,743
2945	Vật tư ngành điện	CXV 1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411	162,411
2946	Vật tư ngành điện	CXV 1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429	221,429
2947	Vật tư ngành điện	CXV 1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926	315,926
2948	Vật tư ngành điện	CXV 1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764	437,764
2949	Vật tư ngành điện	CXV 1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551	550,551

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2950	Vật tư ngành điện	CXV 1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650	683,650
2951	Vật tư ngành điện	CXV 1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979	850,979
2952	Vật tư ngành điện	CXV 1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114	1,120,114
2953	Vật tư ngành điện	CXV 1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890	1,400,890
2954	Vật tư ngành điện	CXV 1x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192	1,815,192
2955	Vật tư ngành điện	CXV 1x500	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900	2,297,900
2956	Vật tư ngành điện	CXV 1x630	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431	2,969,431
2957	Vật tư ngành điện	CXV 1x800	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441	3,797,441
2958	Vật tư ngành điện	CXV 2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327	18,327
2959	Vật tư ngành điện	CXV 2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345	28,345
2960	Vật tư ngành điện	CXV 2x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990	43,990
2961	Vật tư ngành điện	CXV 2x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087	65,087
2962	Vật tư ngành điện	CXV 2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646	102,646
2963	Vật tư ngành điện	CXV 2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742	157,742
2964	Vật tư ngành điện	CXV 2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483	244,483
2965	Vật tư ngành điện	CXV 2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667	335,667

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2966	Vật tư ngành điện	CXV 2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245	456,245
2967	Vật tư ngành điện	CXV 2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394	650,394
2968	Vật tư ngành điện	CXV 2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730	898,730
2969	Vật tư ngành điện	CXV 2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591	1,118,591
2970	Vật tư ngành điện	CXV 2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871	1,388,871
2971	Vật tư ngành điện	CXV 3x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439	28,439
2972	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889	42,889
2973	Vật tư ngành điện	CXV 3x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750	66,750
2974	Vật tư ngành điện	CXV 3x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466	95,466
2975	Vật tư ngành điện	CXV 3x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117	152,117
2976	Vật tư ngành điện	CXV 3x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609	232,609
2977	Vật tư ngành điện	CXV 3x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375	362,375
2978	Vật tư ngành điện	CXV 3x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324	497,324
2979	Vật tư ngành điện	CXV 3x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439	677,439
2980	Vật tư ngành điện	CXV 3x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660	966,660
2981	Vật tư ngành điện	CXV 3x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041	1,338,041

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
2982	Vật tư ngành điện	CXV 3x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119	1,666,119
2983	Vật tư ngành điện	CXV 3x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280	2,068,280
2984	Vật tư ngành điện	CXV 3x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975	2,571,975
2985	Vật tư ngành điện	CXV 3x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619	3,386,619
2986	Vật tư ngành điện	CXV 3x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256	4,234,256
2987	Vật tư ngành điện	CXV 3x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900	5,481,900
2988	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5+1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403	51,403
2989	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274	80,274
2990	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+1x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113	116,113
2991	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+1x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801	181,801
2992	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435	283,435
2993	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531	437,531
2994	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236	572,236
2995	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838	615,838
2996	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937	795,937
2997	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045	841,045
2998	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246	1,129,246
2999	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774	1,188,774
3000	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121	1,545,121
3001	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975	1,640,975
3002	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697	1,981,697

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3003	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962	2,103,962
3004	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826	2,381,826
3005	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047	2,504,047
3006	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759	2,617,759
3007	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253	3,010,253
3008	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079	3,125,079
3009	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550	3,258,550
3010	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888	3,935,888
3011	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490	4,069,490
3012	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155	4,237,155
3013	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554	4,914,554
3014	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272	5,083,272
3015	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361	5,354,361
3016	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380	6,608,380
3017	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239	6,890,239
3018	Vật tư ngành điện	CXV 4x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402	36,402
3019	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336	56,336
3020	Vật tư ngành điện	CXV 4x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267	87,267
3021	Vật tư ngành điện	CXV 4x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670	125,670
3022	Vật tư ngành điện	CXV 4x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797	200,797
3023	Vật tư ngành điện	CXV 4x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048	308,048
3024	Vật tư ngành điện	CXV 4x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463	480,463
3025	Vật tư ngành điện	CXV 4x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798	660,798

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3026	Vật tư ngành điện	CXV 4x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520	900,520
3027	Vật tư ngành điện	CXV 4x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098	1,286,098
3028	Vật tư ngành điện	CXV 4x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937	1,763,937
3029	Vật tư ngành điện	CXV 4x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915	2,216,915
3030	Vật tư ngành điện	CXV 4x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434	2,753,434
3031	Vật tư ngành điện	CXV 4x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908	3,426,908
3032	Vật tư ngành điện	CXV 4x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976	4,507,976
3033	Vật tư ngành điện	CXV 4x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968	5,636,968
3034	Vật tư ngành điện	CXV 4x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304	7,302,304
3035	Vật tư ngành điện	CXV 3x2.5+2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226	60,226
3036	Vật tư ngành điện	CXV 3x4+2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312	94,312
3037	Vật tư ngành điện	CXV 3x6+2x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017	138,017
3038	Vật tư ngành điện	CXV 3x10+2x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833	213,833
3039	Vật tư ngành điện	CXV 3x16+2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867	334,867
3040	Vật tư ngành điện	CXV 3x25+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210	516,210
3041	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121	652,121
3042	Vật tư ngành điện	CXV 3x35+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245	738,245
3043	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457	919,457
3044	Vật tư ngành điện	CXV 3x50+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622	1,010,622
3045	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544	1,300,544
3046	Vật tư ngành điện	CXV 3x70+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312	1,420,312
3047	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006	1,775,006
3048	Vật tư ngành điện	CXV 3x95+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538	1,964,538

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3049	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381	2,308,381
3050	Vật tư ngành điện	CXV 3x120+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286	2,555,286
3051	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629	2,712,629
3052	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029	2,959,029
3053	Vật tư ngành điện	CXV 3x150+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835	3,184,835
3054	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905	3,463,905
3055	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071	3,690,071
3056	Vật tư ngành điện	CXV 3x185+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931	3,957,931
3057	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236	4,504,236
3058	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799	4,776,799
3059	Vật tư ngành điện	CXV 3x240+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389	5,112,389
3060	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085	5,628,085
3061	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993	5,964,993
3062	Vật tư ngành điện	CXV 3x300+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066	6,510,066
3063	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610	7,760,610
3064	Vật tư ngành điện	CXV 3x400+2x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186	8,329,186
3065	Vật tư ngành điện	CXV 4x2.5+1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254	65,254
3066	Vật tư ngành điện	CXV 4x4+1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288	101,288
3067	Vật tư ngành điện	CXV 4x6+1x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541	147,541
3068	Vật tư ngành điện	CXV 4x10+1x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868	232,868
3069	Vật tư ngành điện	CXV 4x16+1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751	358,751
3070	Vật tư ngành điện	CXV 4x25+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716	558,716
3071	Vật tư ngành điện	CXV 4x35+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891	738,891

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3072	Vật tư ngành điện	CXV 4x35+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893	782,893
3073	Vật tư ngành điện	CXV 4x50+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724	1,022,724
3074	Vật tư ngành điện	CXV 4x50+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684	1,069,684
3075	Vật tư ngành điện	CXV 4x70+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295	1,454,295
3076	Vật tư ngành điện	CXV 4x70+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795	1,515,795
3077	Vật tư ngành điện	CXV 4x95+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154	1,991,154
3078	Vật tư ngành điện	CXV 4x95+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215	2,087,215
3079	Vật tư ngành điện	CXV 4x120+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704	2,541,704
3080	Vật tư ngành điện	CXV 4x120+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110	2,668,110
3081	Vật tư ngành điện	CXV 4x150+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481	3,077,481
3082	Vật tư ngành điện	CXV 4x150+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581	3,201,581
3083	Vật tư ngành điện	CXV 4x150+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952	3,317,952
3084	Vật tư ngành điện	CXV 4x185+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148	3,874,148
3085	Vật tư ngành điện	CXV 4x185+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827	3,988,827
3086	Vật tư ngành điện	CXV 4x185+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200	4,127,200
3087	Vật tư ngành điện	CXV 4x240+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168	5,069,168
3088	Vật tư ngành điện	CXV 4x240+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551	5,210,551
3089	Vật tư ngành điện	CXV 4x240+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393	5,380,393
3090	Vật tư ngành điện	CXV 4x300+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659	6,340,659
3091	Vật tư ngành điện	CXV 4x300+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239	6,512,239
3092	Vật tư ngành điện	CXV 4x300+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986	6,790,986
3093	Vật tư ngành điện	CXV 4x400+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848	8,451,848
3094	Vật tư ngành điện	CXV 4x400+1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845	8,741,845

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3095	Vật tư ngành điện	CXV 5x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597	45,597
3096	Vật tư ngành điện	CXV 5x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803	70,803
3097	Vật tư ngành điện	CXV 5x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623	109,623
3098	Vật tư ngành điện	CXV 5x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543	157,543
3099	Vật tư ngành điện	CXV 5x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982	251,982
3100	Vật tư ngành điện	CXV 5x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737	386,737
3101	Vật tư ngành điện	CXV 5x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340	603,340
3102	Vật tư ngành điện	CXV 5x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104	829,104
3103	Vật tư ngành điện	CXV 5x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042	1,130,042
3104	Vật tư ngành điện	CXV 5x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098	1,614,098
3105	Vật tư ngành điện	CXV 5x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099	2,211,099
3106	Vật tư ngành điện	CXV 5x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696	2,782,696
3107	Vật tư ngành điện	CXV 5x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686	3,454,686
3108	Vật tư ngành điện	CXV 5x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529	4,298,529
3109	Vật tư ngành điện	CXV 5x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447	5,659,447
3110	Vật tư ngành điện	CXV 5x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783	7,078,783
3111	Vật tư ngành điện	CXV 5x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079	9,165,079
3112	Vật tư ngành điện	DATA 1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148	63,148
3113	Vật tư ngành điện	DATA 1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467	92,467
3114	Vật tư ngành điện	DATA 1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806	137,806
3115	Vật tư ngành điện	DATA 1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455	184,455
3116	Vật tư ngành điện	DATA 1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774	243,774
3117	Vật tư ngành điện	DATA 1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970	341,970

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3118	Vật tư ngành điện	DATA 1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368	463,368
3119	Vật tư ngành điện	DATA 1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079	578,079
3120	Vật tư ngành điện	DATA 1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715	713,715
3121	Vật tư ngành điện	DATA 1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318	883,318
3122	Vật tư ngành điện	DATA 1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816	1,156,816
3123	Vật tư ngành điện	DATA 1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962	1,442,962
3124	Vật tư ngành điện	DATA 1x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135	1,862,135
3125	Vật tư ngành điện	DSTA 2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553	26,553
3126	Vật tư ngành điện	DSTA 2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415	37,415
3127	Vật tư ngành điện	DSTA 2x4	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781	53,781
3128	Vật tư ngành điện	DSTA 2x6	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218	74,218
3129	Vật tư ngành điện	DSTA 2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027	113,027
3130	Vật tư ngành điện	DSTA 2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106	170,106
3131	Vật tư ngành điện	DSTA 2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450	257,450
3132	Vật tư ngành điện	DSTA 2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173	349,173
3133	Vật tư ngành điện	DSTA 2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710	472,710
3134	Vật tư ngành điện	DSTA 2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910	669,910
3135	Vật tư ngành điện	DSTA 2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931	924,931
3136	Vật tư ngành điện	DSTA 2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037	1,156,037
3137	Vật tư ngành điện	DSTA 2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161	1,433,161
3138	Vật tư ngành điện	DSTA 3x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122	37,122
3139	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011	53,011
3140	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591	76,591

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3141	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146	105,146
3142	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511	162,511
3143	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719	246,719
3144	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450	375,450
3145	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238	512,238
3146	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666	694,666
3147	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841	988,841
3148	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206	1,361,206
3149	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394	1,705,394
3150	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884	2,114,884
3151	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786	2,624,786
3152	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863	3,445,863
3153	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520	4,298,520
3154	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873	5,562,873
3155	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+1x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547	60,547
3156	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0+1x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334	90,334
3157	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+1x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104	126,104
3158	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+1x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003	193,003
3159	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+1x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148	296,148
3160	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288	451,288
3161	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606	587,606
3162	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343	632,343
3163	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267	813,267

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3164	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396	860,396
3165	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903	1,163,903
3166	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438	1,224,438
3167	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885	1,582,885
3168	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396	1,679,396
3169	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172	2,024,172
3170	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255	2,148,255
3171	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146	2,431,146
3172	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709	2,555,709
3173	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472	2,669,472
3174	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558	3,064,558
3175	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366	3,181,366
3176	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252	3,316,252
3177	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625	3,995,625
3178	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574	4,131,574
3179	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600	4,300,600
3180	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696	4,982,696
3181	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169	5,157,169
3182	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266	5,429,266
3183	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+1x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943	6,687,943
3184	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+1x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377	6,972,377
3185	Vật tư ngành điện	DSTA 4x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409	45,409
3186	Vật tư ngành điện	DSTA 4x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029	66,029

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3187	Vật tư ngành điện	DSTA 4x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044	97,044
3188	Vật tư ngành điện	DSTA 4x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094	136,094
3189	Vật tư ngành điện	DSTA 4x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445	212,445
3190	Vật tư ngành điện	DSTA 4x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189	324,189
3191	Vật tư ngành điện	DSTA 4x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188	495,188
3192	Vật tư ngành điện	DSTA 4x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742	677,742
3193	Vật tư ngành điện	DSTA 4x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532	920,532
3194	Vật tư ngành điện	DSTA 4x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135	1,322,135
3195	Vật tư ngành điện	DSTA 4x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832	1,802,832
3196	Vật tư ngành điện	DSTA 4x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705	2,261,705
3197	Vật tư ngành điện	DSTA 4x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528	2,804,528
3198	Vật tư ngành điện	DSTA 4x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995	3,484,995
3199	Vật tư ngành điện	DSTA 4x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035	4,573,035
3200	Vật tư ngành điện	DSTA 4x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081	5,715,081
3201	Vật tư ngành điện	DSTA 4x400	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518	7,425,518
3202	Vật tư ngành điện	DSTA 3x2.5+2x1.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050	70,050
3203	Vật tư ngành điện	DSTA 3x4.0+2x2.5	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075	105,075
3204	Vật tư ngành điện	DSTA 3x6.0+2x4.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182	151,182
3205	Vật tư ngành điện	DSTA 3x10+2x6.0	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254	229,254
3206	Vật tư ngành điện	DSTA 3x16+2x10	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727	352,727
3207	Vật tư ngành điện	DSTA 3x25+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407	533,407
3208	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+2x16	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415	671,415
3209	Vật tư ngành điện	DSTA 3x35+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689	758,689

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3210	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+2x25	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730	954,730
3211	Vật tư ngành điện	DSTA 3x50+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179	1,046,179
3212	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+2x35	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740	1,339,740
3213	Vật tư ngành điện	DSTA 3x70+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744	1,461,744
3214	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+2x50	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022	1,822,022
3215	Vật tư ngành điện	DSTA 3x95+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724	2,015,724
3216	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314	2,360,314
3217	Vật tư ngành điện	DSTA 3x120+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125	2,611,125
3218	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+2x70	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097	2,771,097
3219	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780	3,017,780
3220	Vật tư ngành điện	DSTA 3x150+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371	3,245,371
3221	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+2x95	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388	3,528,388
3222	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256	3,756,256
3223	Vật tư ngành điện	DSTA 3x185+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515	4,028,515
3224	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+2x120	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257	4,581,257
3225	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094	4,852,094
3226	Vật tư ngành điện	DSTA 3x240+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372	5,195,372
3227	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+2x150	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696	5,748,696
3228	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+2x185	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616	6,087,616
3229	Vật tư ngành điện	DSTA 3x300+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628	6,633,628
3230	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+2x240	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482	7,902,482
3231	Vật tư ngành điện	DSTA 3x400+2x300	m			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình (Cadi - Sun)	Việt Nam	Trung tâm xã, phường				8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522	8,478,522

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3232	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444	44,444
3233	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556	55,556
3234	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759
3235	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704
3236	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167	279,167
3237	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796	113,796
3238	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407	147,407
3239	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759	96,759
3240	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315	107,315
3241	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704	138,704
3242	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537	189,537
3243	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722	314,722
3244	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426	443,426
3245	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815	69,815

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3246	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130	82,130
3247	Vật tư ngành điện	LBD3-7T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
3248	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370	185,370
3249	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630	109,630
3250	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185	150,185
3251	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926	195,926
3252	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315	262,315
3253	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204	361,204
3254	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759	246,759
3255	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722	294,722
3256	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926	370,926
3257	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296	401,296
3258	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259	464,259
3259	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481	781,481
3260	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167	869,167
3261	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796	693,796

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3262	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278
3263	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963
3264	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278	455,278
3265	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963	722,963
3266	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167
3267	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167	839,167
3268	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407	97,407
3269	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056	113,056
3270	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130	167,130
3271	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037	137,037
3272	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111	116,111
3273	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759	176,759
3274	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	Cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722	239,722
3275	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630	479,630

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3276	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889	748,889
3277	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037	482,037
3278	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037	1,167,037
3279	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241	1,868,241
3280	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759	2,551,759
3281	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611	543,611
3282	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241	608,241
3283	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889	523,889
3284	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	Cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130	547,130
3285	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3286	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3287	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3288	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3289	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130	47,130
3290	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833
3291	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	Cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833	70,833
3292	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3293	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3294	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3295	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3296	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963	102,963
3297	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778
3298	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	Cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778	152,778
3299	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556
3300	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556
3301	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556	380,556
3302	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870	412,870
3303	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	Cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167	584,167
3304	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611
3305	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	Cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611	43,611
3306	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444	314,444
3307	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481	21,481
3308	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019	56,019
3309	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
3310	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444	24,444
3311	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037	52,037

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3312	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370	50,370
3313	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074	99,074
3314	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685	27,685
3315	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685	522,685
3316	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481	1,071,481
3317	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296	1,646,296
3318	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222	4,137,222
3319	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778	4,882,778
3320	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074	2,149,074
3321	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648	2,480,648
3322	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074	3,889,074
3323	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556	835,556
3324	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926	830,926
3325	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	Cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185	1,530,185
3326	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704
3327	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	Cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704	713,704
3328	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296	271,296

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3329	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926	350,926
3330	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	Cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593	422,593
3331	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444	1,424,444
3332	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852	2,091,852
3333	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463	2,685,463
3334	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	Cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741	3,580,741
3335	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630	14,630
3336	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370	20,370
3337	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333	28,333
3338	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593	52,593
3339	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741	15,741
3340	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130	22,130
3341	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574	31,574

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3342	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093	65,093
3343	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463	125,463
3344	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	m	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889	153,889
3345	Vật tư ngành điện	Mặt đúng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222
3346	Vật tư ngành điện	Mặt đúng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222	12,222
3347	Vật tư ngành điện	Mặt đúng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667	21,667
3348	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889	3,889
3349	Vật tư ngành điện	Mặt đúng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722	14,722
3350	Vật tư ngành điện	Mặt đúng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981	13,981
3351	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926	60,926
3352	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056	68,056
3353	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333
3354	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng để liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333	48,333
3355	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981	43,981
3356	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
3357	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685	37,685
3358	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519
3359	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3360	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	Cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519	33,519
3361	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	40/30	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
3362	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 8699:2011; TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	53.5/40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
3363	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	64.5/50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
3364	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	84.5/65	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500
3365	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	105/80	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300
3366	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	130/100	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100	78,100
3367	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	160/125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400	121,400
3368	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	188/150	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800	165,800
3369	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	230/175	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200	247,200
3370	Vật tư ngành nước	Ống gân xoắn HDPE 1 lớp luồn điện Nhựa Tiền Phong	m	TCVN 7997:2009; KS C 8455:2005	260/200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500	295,500
	VẬT TƯ, THIẾT BỊ VỆ SINH, CẤP THOÁT NƯỚC																									
3371	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636	3,313,636
3372	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727	4,362,727
3373	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727	6,762,727
3374	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455	8,835,455
3375	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273	10,917,273
3376	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455	12,935,455
3377	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455	14,785,455
3378	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455	16,635,455
3379	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000	18,690,000
3380	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091	20,999,091
3381	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636	24,853,636

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3382	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182	6,818,182
3383	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 0,7 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000	3,450,000
3384	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455	4,635,455
3385	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182	7,008,182
3386	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636	9,153,636
3387	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 2,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636	11,353,636
3388	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000	13,490,000
3389	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 3,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182	15,408,182
3390	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364	17,326,364
3391	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 4,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455	19,435,455
3392	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818	21,771,818
3393	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 6 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091	25,999,091
3394	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 10 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091	50,909,091
3395	Vật tư ngành nước	Bồn Inox lắp ghép dung tích 35 m3 đến 1000m3 (tính cho 1m3)	m3		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364	8,636,364
3396	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,0 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296	3,221,296
3397	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333	4,883,333
3398	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926	6,350,926
3399	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 3 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889	9,063,889
3400	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 4 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444	11,869,444
3401	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 5 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037	15,737,037
3402	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 10 m3	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481	32,406,481
3403	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852	3,776,852
3404	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 1,5 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852	5,901,852
3405	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa dung tích 2 m3	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222	7,647,222
3406	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815	4,489,815
3407	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1000 SE	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741	5,415,741
3408	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 1500 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519	6,318,519

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3409	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2000 SE	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963	8,887,963
3410	Vật tư ngành nước	Bồn nhựa tự hoại ĐT 2200 SE	cái		Bồn ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889	9,813,889
3411	Vật tư ngành nước	Bồn Inox dung tích 1000L, F960	cái		Bồn đứng	Tập đoàn Sơn Hà Xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909	2,590,909
3412	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-297	cái		KT: 620x420x179mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364
3413	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường L-288	cái		KT: 563x460x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727	672,727
3414	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường AL-312V	cái		KT: 530x435x196mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364	1,736,364
3415	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-299V	cái		KT: 580x380x172mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545	2,754,545
3416	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn AL-333V	cái		KT: 440x440x185mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273	2,127,273
3417	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đặt bàn L-295V	cái		KT: 380x380x173mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091
3418	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-1201S-1	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000
3419	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-22S	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364
3420	Vật tư ngành nước	Vòi đơn gắn chậu	bộ		LFV-12A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364	836,364
3421	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-116V, KT: 280x285x375mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636	763,636
3422	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-117V, KT: 269x285x531mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545
3423	Vật tư ngành nước	Tiểu nam	bộ		U-431VR, KT: 330x330x640mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000	2,400,000
3424	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ		UF-7V; UF 8V	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3425	Vật tư ngành nước	Xả tiểu nam nhấn	bộ		UF-3VS	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091
3426	Vật tư ngành nước	Phễu thoát sàn	bộ		FDW-12, KT: 120x120mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636	263,636
3427	Vật tư ngành nước	Kệ xà phòng	bộ		H-444V, KT: 130x103x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364	136,364
3428	Vật tư ngành nước	Kệ gương	bộ		H-442V, KT: 500x130x40mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364	236,364
3429	Vật tư ngành nước	Kệ đựng ly	bộ		H-443V, KT: 120x110x47mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091
3430	Vật tư ngành nước	Thanh treo khăn	bộ		H-445V, KT: 625x80x50mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091
3431	Vật tư ngành nước	Hộp giấy vệ sinh	bộ		CF-22H, KT: 169x128x112mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909
3432	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ		KF-5075VA, KT: 510x760x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000
3433	Vật tư ngành nước	Gương tráng bạc	bộ		KF-6090VA, KT: 610x910x5mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455	1,345,455
3434	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ		C-108VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545	2,154,545

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3435	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 2 khối	bộ		C-117VA, KT: 370x696x770mm	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636	1,963,636
3436	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ		CFV-102A	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364
3437	Vật tư ngành nước	Vòi xịt	bộ		CFV-105MP	Cty TNHH LIXIL INAX Việt Nam	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000
3438	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ		CRB1, KT: 855x450x270mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727	4,202,727
3439	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đôi Inox 304	bộ		CRB6, KT: 820x200x445mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091	1,709,091
3440	Vật tư ngành nước	Chậu rửa đơn Inox 304	bộ		CRB4, KT: 600x210x450mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091	2,509,091
3441	Vật tư ngành nước	Vòi bếp	bộ		L001, KT: 95x500mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818	1,241,818
3442	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (vòi rút)	bộ		VB7, KT: 210x400mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091	1,609,091
3443	Vật tư ngành nước	Vòi bếp (cú xoay)	bộ		VB3, KT: 400x240mm	Công ty KUTO	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727	1,602,727
3444	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		15 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296
3445	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		20 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889	3,063,889
3446	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		30 lít Tân Á - Bình vuông	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778	3,202,778
3447	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		15 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815	2,739,815
3448	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		20 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407	2,832,407
3449	Vật tư ngành nước	Bình nóng lạnh Rossi	cái		30 lít Tân Á - Bình ngang	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296	2,971,296
3450	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x385x725	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
3451	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 680x375x710	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải(Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000	5,500,000
3452	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x375x720	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
3453	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 690x400x690	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
3454	Vật tư ngành nước	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) 700x400x665	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000	5,800,000
3455	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Wynn C11003HOS Kích thước (R x D x C): 400 x 710 x 735 mm	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000	8,500,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3456	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 1 khối nắp đóng êm Pair C11006HOS Kích thước (R x D x C): 390 x 685 x 715 mm	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
3457	Vật tư ngành nước	Bồn cầu một khối bằng sứ màu trắng Cotto mã C100018HOS	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000	8,000,000
3458	Vật tư ngành nước	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000023OS WH	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
3459	Vật tư ngành nước	Bồn cầu một khối nắp êm Cotto mã C1000024OS WH	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000
3460	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 815x670x370	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
3461	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 725x375x790	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
3462	Vật tư ngành nước	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) 735x378x772	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000
3463	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L Bao gồm dây cấp 390x720x795	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000
3464	Vật tư ngành nước	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH 175x430x435	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000
3465	Vật tư ngành nước	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH 295x220x355	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000	810,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3466	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường P05-002 WH 510x430x180	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
3467	Vật tư ngành nước	Chân châu lửng P07-002 WH 240x300x322	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000
3468	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ 475x425x190	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ 475x425x190	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
3469	Vật tư ngành nước	Chân châu lửng P07-004 WH 360x180x280	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000	910,000
3470	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ 420x475x165	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000
3471	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ 420x475x165	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000	980,000
3472	Vật tư ngành nước	Chân châu lửng Prime mã P07-005 WH 285x240x365	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000
3473	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH 440x370x155	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000
3474	Vật tư ngành nước	Chân châu lửng Prime mã P07-006 WH 282x250x308	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3475	Vật tư ngành nước	Châu đặt bàn Premier P02-001 WH 105x445x445	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000	1,650,000
3476	Vật tư ngành nước	Châu vuông đặt bàn P02-002 WH 460x460x145	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000
3477	Vật tư ngành nước	Châu đặt bàn bằng sứ màu trắng Prime mã P02-0022	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
3478	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001017 Kích thước :550 x 400 x 180 mm	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000
3479	Vật tư ngành nước	Lavao đặt trên bàn C001057 Kích thước :555 x 450 x 185 mm	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000	2,650,000
3480	Vật tư ngành nước	Châu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân châu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000
3481	Vật tư ngành nước	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây Kích thước 730 x 1700 x 405 mm. Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000	16,705,000
3482	Vật tư ngành nước	Tiểu nam P31-001 WH 450x270x340	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000	1,425,000
3483	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S 13x14cm	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000	1,620,000
3484	Vật tư ngành nước	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 160x120mm	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000
3485	Vật tư ngành nước	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3486	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000	4,160,000
3487	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	bộ	ISO 9001: 2015		SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000	3,055,000
3488	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000
3489	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V205A	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000
3490	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 1 lỗ thân cao 30cm nóng lạnh Prime mã PF3-V205B	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000	3,185,000
3491	Vật tư ngành nước	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S216	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000	3,510,000
3492	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V216A	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000	2,405,000
3493	Vật tư ngành nước	Bộ sen vòi nóng lạnh, gồm dây và bát sen Prime mã PF1-S221	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000	3,366,000
3494	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 3 lỗ nóng lạnh Prime mã PF3-V221	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000
	Vật tư ngành nước	Bộ vòi chậu 1 lỗ nóng lạnh mã PF3-V221A	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000
3495	Vật tư ngành nước	Vòi rửa bát nóng lạnh Prime mã PF3-VRB20037	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000	2,450,000
3496	Vật tư ngành nước	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000	2,380,000
3497	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước 90x140cm	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000	2,520,000
3498	Vật tư ngành nước	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước 105x135cm	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000	2,665,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3499	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh Prime mã PF4-001CR	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500	513,500
3500	Vật tư ngành nước	Xịt vệ sinh bằng nhựa Prime mã PF4-X001- TS	bộ	ISO 9001: 2015		Công ty Cổ phần BRASLER Việt Nam (Prime)	Việt Nam	Giá tại trung tâm các xã, phường				468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000
3501	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000
3502	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000	915,000
3503	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000	618,000
3504	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000	558,000
3505	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000	1,746,000
3506	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000	4,056,000
3507	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN30	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500	4,345,500
3508	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500	7,270,500
3509	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000	17,094,000
3510	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000	17,931,000
3511	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500	21,622,500
3512	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500	26,764,500
3513	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500	37,855,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3514	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500	45,682,500
3515	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000	51,036,000
3516	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500	73,111,500
3517	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000	4,683,000
3518	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500	7,900,500
3519	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000	9,081,000
3520	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000	19,365,000
3521	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000	25,530,000
3522	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000	40,725,000
3523	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500	58,282,500
3524	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000	76,635,000
3525	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500	176,782,500
3526	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng ltron	Châu Âu	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000	5,625,000
3527	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000
3528	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000	54,000
3529	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500	112,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3530	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000	198,000
3531	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000	345,000
3532	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000
3533	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550	20,550
3534	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750	30,750
3535	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
3536	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450
3537	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200
3538	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250	20,250
3539	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750	24,750
3540	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500
3541	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700	26,700
3542	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250
3543	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250	68,250
3544	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700	17,700
3545	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400	11,400
3546	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200
3547	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
	Vật tư ngành nước	ĐỒNG HỒ NƯỚC: Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850	14,850
3548	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666	4,666
3549	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229	5,229
3550	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838
3551	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
3552	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D20 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D20 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172	9,172
3553	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034	6,034
3554	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838	6,838
3555	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850	8,850
3556	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818
3557	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN16	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN16	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
3558	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D25 PN20	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D25 PN20	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642	14,642
3559	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN06	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN06	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252	9,252

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3560	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN08	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN08	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067	12,067
3561	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN10	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN10	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
3562	Vật tư ngành nước	ỐNG NHỰA HDPE - PE100 STROMAN Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	QCVN 16:2019/BXD	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
3563	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR Chiều D=2,5 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,5 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727	41,727
3564	Vật tư ngành nước	ỐNG PPR Chiều dày D=3,5mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,5mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
3565	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C1 D110 Chiều D=2,7 mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều D=2,7 mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150	85,150
3566	Vật tư ngành nước	Ống uPVC C2 D110 Chiều dày D=3,2mm	m	QCVN 16:2019/BXD	Chiều dày D=3,2mm	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932	96,932
3567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 20x2 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727
3568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 20x2.3 PN20		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091
3569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x2 PN12.5		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818	9,818
3570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x2.3 PN16		QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727	11,727
3571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 25x3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727	13,727
3572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182	13,182
3573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x2.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091	16,091
3574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818	18,818
3575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 32x3.6 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636	22,636

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636	16,636
3577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x2.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091	20,091
3578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273	24,273
3579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x3.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182	29,182
3580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 40x4.5 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636	34,636
3581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x2.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818	25,818
3582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818	30,818
3583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x3.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091	37,091
3584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x4.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273	45,273
3585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 50x5.6 PN20	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545	53,545
3586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x3 PN8	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091	40,091
3587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x3.8 PN10	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273	49,273
3588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x4.7 PN12.5	cây	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727	59,727
3589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x5.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182	71,182
3590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 63x7.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273	85,273
3591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x3.6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000
3592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x4.5 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273	70,273
3593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x5.6 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727	84,727
3594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x6.8 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091	101,091
3595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 75x8.4 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727	120,727
3596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x4.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x5.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727	99,727
3598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x6.7 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545	120,545
3599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x8.2 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727	144,727
3600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 90x10.1 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273	173,273
3601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x4.2 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273
3602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x5.3 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818	120,818
3603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x6.6 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091	151,091
3604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x8.1 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545	180,545
3605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x10 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
3606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 110x12.3 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364	262,364
3607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x4.8 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818	125,818
3608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x6 PN8	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000
3609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x7.4 PN10	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727	190,727
3610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x9.2 PN12.5	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455	232,455
3611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x11.4 PN16	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000	282,000
3612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 125x14 PN20	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273	336,273
3613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x5.4 PN6	cái	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909	157,909
3614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x6.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273	194,273
3615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x8.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091	238,091
3616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x10.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364	288,364
3617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x12.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636	349,636

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 140x15.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545	420,545
3619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x6.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909	206,909
3620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x7.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091	255,091
3421	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x9.5 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909	312,909
3621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x11.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273	376,273
3622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x14.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364	462,364
3623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 160x17.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636	551,636
3624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x6.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545	258,545
3625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x8.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182	321,182
3626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x10.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909	393,909
3627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x13.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727	479,727
3628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x16.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636	581,636
3629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 180x20.1 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455	697,455
3630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x7.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091	321,091
3631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x9.6 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091	400,091
3632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636	493,636
3633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x14.7 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818	587,818
3634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x18.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727	727,727
3635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 200x22.4 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727	867,727
3636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x8.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818	402,818
3637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x10.8 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818	503,818

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x13.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727	606,727
3639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x16.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091	743,091
3640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x20.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727	889,727
3641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 225x25.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182	1,073,182
3642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x9.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000	499,000
3643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x11.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818	614,818
3644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x14.8 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727	751,727
3645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x18.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909	923,909
3646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x22.7 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909	1,106,909
3647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 250x27.9 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364	1,324,364
3648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x10.7 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818	618,818
3649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x13.4 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273	784,273
3650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x16.6 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636	936,636
3651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x20.6 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364	1,158,364
3652	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x25.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273	1,387,273
3653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 280x31.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818	1,658,818
3654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x12.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091	789,091
3655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x15 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455	982,455
3656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x18.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727	1,192,727
3657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x23.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818	1,448,818
3658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x28.6 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 315x35.2 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182	2,113,182
3660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x13.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273
3661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x16.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455
3662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x21.1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727	1,515,727
3663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x26.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545	1,837,545
3664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x32.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273	2,229,273
3665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 355x39.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727	2,680,727
3666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x15.3 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455	1,264,455
3667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x19.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364	1,584,364
3668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x23.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000	1,926,000
3669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x29.4 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364	2,326,364
3670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x36.3 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000	2,841,000
3671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 400x44.7 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182	3,414,182
3672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x17.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909	1,615,909
3673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x21.5 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727	1,988,727
3674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x26.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727	2,433,727
3675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x33.1 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364	2,941,364
3676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x40.9 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909	3,595,909
3677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 450x50.3 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091	4,316,091
3678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x19.1 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909	1,967,909
3679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x23.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091	2,467,091

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x29.7 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455	3,026,455
3681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x36.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545	3,660,545
3682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x45.4 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545	4,457,545
3683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 500x55.8 PN20	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545	5,338,545
3684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x21.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727	2,702,727
3685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x26.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727	3,332,727
3686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x33.2 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818	4,091,818
3687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x41.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545	4,994,545
3688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 560x50.8 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727	6,032,727
3689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545	3,424,545
3690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x30 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909	4,210,909
3691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x37.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727	5,182,727
3692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x46.3 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727	6,312,727
3693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 630x57.2 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273	7,167,273
3694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x27.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000	4,360,000
3695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x33.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091	5,369,091
3696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x42. 1 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364	6,586,364
3697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x52.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818	8,031,818
3698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 710x64.5 PN16	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636	9,723,636
3699	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x30.6 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818	5,521,818
3700	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x38.1 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455	6,805,455

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3701	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x47.4 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818	8,351,818
3702	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 800x58.8 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182	8,578,182
3703	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x34.4 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636	6,983,636
3704	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x42.9 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909	8,610,909
3705	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x53.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545	10,564,545
3706	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 900x66.2 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273	12,907,273
3707	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x38.2 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273	8,617,273
3708	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x47.7 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091	10,639,091
3709	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x59.3 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364	13,056,364
3710	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1000x72.5 PN12.5	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909	15,720,909
3711	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x45.9 PN6	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818	12,411,818
3712	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x57.2 PN8	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727	15,312,727
3713	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN 1200x67.9 PN10	m	QCVN:2019		Công ty Cổ phần Nhựa An Thịnh Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455	17,985,455
3714	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x4,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				49,400	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364	30,364
3715	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x5,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900
3716	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x6,5mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600	126,600
3717	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x8,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600	193,600
3718	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x10,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800	308,800
3719	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x12,7mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300	486,300
3720	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x15,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900	686,900
3721	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x18,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3722	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x22,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700	1,466,700
3723	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D125x25,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300	1,968,300
3724	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D140x28,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500	2,593,500
3725	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x32,1mm, PN25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200	3,359,200
3726	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x3,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600
3727	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x4,2mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300
3728	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x5,4mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
3729	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x6,7mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400
3730	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x8,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200	277,200
3731	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x10,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800	436,800
3732	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x12,5mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200	605,200
3733	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x15mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700	904,700
3734	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x18,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600	1,273,600
3735	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D125x20,8mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700	1,713,700
3736	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D140x23,3mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700	2,176,700
3737	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x26,6mm, PN20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600	2,894,600
3738	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,8mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200
3739	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x3,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100
3740	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x4,4mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400
3741	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x5,5mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900
3742	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x6,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3743	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x8,6mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700
3744	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x10,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200
3745	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x12,3mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400
3746	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x15,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000
3747	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D125x17,1mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400
3748	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D140x19,2mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200
3749	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x21,9mm, PN16	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300
3750	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D20x2,3mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
3751	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D25x2,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
3752	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D32x2,9mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
3753	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D40x3,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900
3754	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D50x4,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200
3755	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D63x5,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900
3756	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D75x6,8mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800
3757	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D90x8,2mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500
3758	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D110x10mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500
3759	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D125x11,4mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800
3760	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D140x12,7mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300	1,295,300
3761	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m		D160x14,6mm, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600	1,767,600
3762	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
3763	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3764	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
3765	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900	33,900
3766	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
3767	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400	182,400
3768	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200	238,200
3769	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400	367,400
3770	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700	748,700
3771	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600	1,213,600
3772	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100	1,618,100
3773	Vật tư ngành nước	Cút PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800	2,426,800
3774	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
3775	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
3776	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800
3777	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600
3778	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900	81,900
3779	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400
3780	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400	308,400
3781	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700	478,700
3782	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000	741,000
3783	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100	1,575,100
3784	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700	1,687,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3785	Vật tư ngành nước	Tê PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800	2,887,800
3786	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
3787	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
3788	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3789	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600
3790	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100
3791	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900	155,900
3792	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700
3793	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600
3794	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300
3795	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100	1,703,100
3796	Vật tư ngành nước	Chếch PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000	1,817,000
3797	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
3798	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
3799	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
3800	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
3801	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600
3802	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D75/32,40,50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300	105,300
3803	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000	146,000
3804	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D 90/63,75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900	185,900
3805	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3806	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600	381,600
3807	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D125/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400	607,400
3808	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D140/90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100	869,100
3809	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D140/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300	1,366,300
3810	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D160/110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200	1,294,200
3811	Vật tư ngành nước	Côn thu PPR	cái		D160/140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100	1,313,100
3812	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700
3813	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
3814	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
3815	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800
3816	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500	35,500
3817	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100
3818	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100
3819	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D 90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500
3820	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800
3821	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600	628,600
3822	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400	897,400
3823	Vật tư ngành nước	Măng sông PPR	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100	1,257,100
3824	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
3825	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
3826	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3827	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
3828	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
3829	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000
3830	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000	247,000
3831	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900
3832	Vật tư ngành nước	Nút bịt PPR	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600	305,600
3833	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600	58,600
3834	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500
3835	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400
3836	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900
3837	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600
3838	Vật tư ngành nước	Zắc co PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100	497,100
3839	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600	223,600
3840	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200	358,200
3841	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900	524,900
3842	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500	822,500
3843	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600	1,432,600
3844	Vật tư ngành nước	Zắc co ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300	1,909,300
3845	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600	238,600
3846	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800	371,800
3847	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400	584,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3848	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D40x1,1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000	867,000
3849	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D50x1,1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200	1,530,200
3850	Vật tư ngành nước	Zắc co ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900	2,069,900
3851	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D25/20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
3852	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D32/20,25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
3853	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D40/20,25,32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900
3854	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D50/20,25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500	110,500
3855	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D63/25,32,40,50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100
3856	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/25,32,40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600
3857	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D75/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600	285,600
3858	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/50,63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700	447,700
3859	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D 90/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600	492,600
3860	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D110/63,75,90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200	710,200
3861	Vật tư ngành nước	Tê thu PPR	cái		D140/75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400	2,343,400
3862	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
3863	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
3864	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
3865	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900
3866	Vật tư ngành nước	Cút ren trong PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500	520,500
3867	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
3868	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3869	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300
3870	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
3871	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài PPR	cái		D40x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100	552,100
3872	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100
3873	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
3874	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
3875	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200
3876	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
3877	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500
3878	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600
3879	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800
3880	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3881	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
3882	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700
3883	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D40x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200
3884	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D50x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200
3885	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài PPR	cái		D63x2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300
3886	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300
3887	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
3888	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
3889	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100	256,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3890	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D32x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900	269,900
3891	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600	743,600
3892	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1/2'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200	446,200
3893	Vật tư ngành nước	Tê ren trong PPR	cái		D50x1/4'	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000	494,000
3894	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D20x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
3895	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600
3896	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D25x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700
3897	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D32x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800	255,800
3898	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài PPR	cái		D50x1'; D50x3/4";	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800	306,800
3899	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900
3900	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500
3901	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100
3902	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900
3903	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100
3904	Vật tư ngành nước	Van chặn PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200	1,580,200
3905	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	cái		D20	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800
3906	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	cái		D25	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900
3907	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	cái		D32	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300
3908	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	cái		D40	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100
3909	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400
3910	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3911	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D50	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900
3912	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D63	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900	343,900
3913	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200	532,200
3914	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800	607,800
3915	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900	798,900
3916	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200	1,304,200
3917	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700	2,465,700
3918	Vật tư ngành nước	Mật bích	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900	3,769,900
3919	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
3920	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800	9,800
3921	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
3922	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
3923	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3924	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800	28,800
3925	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300	40,300
3926	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100	49,100
3927	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300	74,300
3928	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
3929	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000	101,000
3930	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100	131,100
3931	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800	164,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3932	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900	245,900
3933	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400	255,400
3934	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC thoát nước	m		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300	332,300
3935	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600	9,600
3936	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
3937	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,800	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
3938	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
3939	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
3940	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400	34,400
3941	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000
3942	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100
3943	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
3944	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400	103,400
3945	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500	128,500
3946	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600	171,600
3947	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300	211,300
3948	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800	257,800
3949	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000	316,000
3950	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300	414,300
3951	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800	496,800
3952	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900	627,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3953	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D355	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100
3954	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class0	m		C0- D400	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400	995,400
3955	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
3956	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
3957	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
3958	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900	24,900
3959	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600	29,600
3960	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900	41,900
3961	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300	53,300
3962	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800	65,800
3963	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
3964	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000	121,000
3965	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300	151,300
3966	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000
3967	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100	245,100
3968	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500	311,500
3969	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800	379,800
3970	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500	499,500
3971	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000	594,000
3972	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400	745,400
3973	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D355	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900	973,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3974	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class1	m		C1- D400	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600	1,237,600
3975	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600	12,600
3976	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	12,800
3977	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100	22,100
3978	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
3979	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100	34,100
3980	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800	48,800
3981	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400	69,400
3982	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000
3983	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
3984	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400	143,400
3985	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300	178,300
3986	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900	230,900
3987	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
3988	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300	362,300
3989	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100	450,100
3990	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900	582,900
3991	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800	699,800
3992	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300	894,300
3993	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D355	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600	1,158,600
3994	Vật tư ngành nước	Ống U.PVC Class2	m		C2- D400	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800	1,471,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
3995	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500
3996	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
3997	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
3998	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
3999	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
4000	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
4001	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
4002	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
4003	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300	28,300
4004	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100
4005	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500	79,500
4006	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300	120,300
4007	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250	281,250
4008	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100	247,100
4009	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100	391,100
4010	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400	666,400
4011	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100	973,100
4012	Vật tư ngành nước	Măng sông U.PVC	cái		D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400	1,189,400
4013	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
4014	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
4015	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4016	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
4017	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
4018	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400	20,400
4019	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500
4020	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
4021	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100	71,100
4022	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900
4023	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400	157,400
4024	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500	256,500
4025	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000	469,000
4026	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900	732,900
4027	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900
4028	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900	3,437,900
4029	Vật tư ngành nước	Cút đều 90o U.PVC	cái		D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300
4030	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400	2,400
4031	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
4032	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
4033	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,400	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700	6,700
4034	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,500	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
4035	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800
4036	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4037	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800	39,800
4038	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800	74,800
4039	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000	94,000
4040	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900	119,900
4041	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300	169,300
4042	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100	353,100
4043	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400	546,400
4044	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500	783,500
4045	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500	2,321,500
4046	Vật tư ngành nước	Chếch 45o U.PVC	cái		D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000	2,787,000
4047	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
4048	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
4049	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
4050	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
4051	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900	18,900
4052	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400	29,400
4053	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600
4054	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100	63,100
4055	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900	93,900
4056	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900	163,900
4057	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100	227,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4058	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
4059	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500	598,500
4060	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600	1,008,600
4061	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700	1,906,700
4062	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900	3,237,900
4063	Vật tư ngành nước	Tê đều U.PVC	cái		D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300	3,669,300
4064	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
4065	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
4066	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
4067	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
4068	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
4069	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300	32,300
4070	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800
4071	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300	85,300
4072	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500	108,500
4073	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500	170,500
4074	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100	277,100
4075	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100	393,100
4076	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100	1,119,100
4077	Vật tư ngành nước	Y đều U.PVC	cái		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800	2,739,800
4078	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4079	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900	2,900
4080	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
4081	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
4082	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
4083	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
4084	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
4085	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000
4086	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
4087	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300	6,300
4088	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
4089	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
4090	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400
4091	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
4092	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900	9,900
4093	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100	14,100
4094	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800
4095	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800
4096	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900	17,900
4097	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
4098	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
4099	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4100	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800	24,800
4101	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900	29,900
4102	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100	25,100
4103	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400
4104	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
4105	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
4106	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800	32,800
4107	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600	34,600
4108	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600	54,600
4109	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100	62,100
4110	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
4111	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400	126,400
4112	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300	116,300
4113	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900	151,900
4114	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400	189,400
4115	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300	218,300
4116	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600	233,600
4117	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D200x180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800	327,800
4118	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D225x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000	583,000
4119	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D225x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100	333,100
4120	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D250x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4121	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D250x160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900	458,900
4122	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D250x200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800	480,800
4123	Vật tư ngành nước	Côn thu U.PVC	cái		D250x225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800	855,800
4124																										
4125	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D27x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
4126	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D34x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
4127	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D34x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
4128	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D42x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600
4129	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D42x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400	8,400
4130	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D42x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
4131	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D48x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
4132	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D48x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
4133	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D48x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100	13,100
4134	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D48x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900
4135	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D60x21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500	16,500
4136	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D60x27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100	17,100
4137	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D60x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800	18,800
4138	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D60x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
4139	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D60x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800	21,800
4140	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D75x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500	28,500
4141	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D75x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600
4142	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D75x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500	34,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4143	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D75x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
4144	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D90x34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500	46,500
4145	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D90x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800
4146	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D90x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800	47,800
4147	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D90x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100
4148	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D90x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
4149	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D110x42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500	65,500
4150	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D110x48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500
4151	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D110x60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
4152	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D110x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800	78,800
4153	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D110x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900	92,900
4154	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D125x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300	153,300
4155	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D125x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800	193,800
4156	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D140x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800	205,800
4157	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D140x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500	218,500
4158	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D160x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500
4159	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D160x110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500	345,500
4160	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D160x140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900	369,900
4161	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D200x75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500	699,500
4162	Vật tư ngành nước	Tê thu U.PVC	cái		D200x90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400	711,400
4163	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D21	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4164	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D27	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
4165	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D34	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
4166	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D42	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
4167	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D48	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
4168	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D60	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100
4169	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D75	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
4170	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D90	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800
4171	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D110	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
4172	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D125	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000	46,000
4173	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D140	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900	74,900
4174	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D160	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900	130,900
4175	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D180	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400
4176	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D200	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000	286,000
4177	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D225	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300	379,300
4178	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D250	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300	514,300
4179	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D280	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000	967,000
4180	Vật tư ngành nước	Đầu bịt ống U.PVC	cái		D315	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800	1,089,800
4181	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
4182	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
4183	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
4184	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4185	Vật tư ngành nước	Nối ren trong U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
4186	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D21x1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500	1,500
4187	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x3/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
4188	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D27x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
4189	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D34x1"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400	3,400
4190	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D42x1.1/4"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800
4191	Vật tư ngành nước	Nối ren ngoài U.PVC	cái		D48x1.1/2"	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
4192	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300	35,300
4193	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100	55,100
4194	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000	75,000
4195	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000	123,000
4196	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
4197	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500
4198	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600
4199	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200
4200	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100
4201	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800
4202	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600
4203	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900
4204	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600
4205	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4206	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
4207	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
4208	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100
4209	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
4210	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300
4211	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300
4212	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500
4213	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700
4214	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600
4215	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900
4216	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100
4217	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800
4218	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100
4219	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500
4220	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500
4221	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
4222	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
4223	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
4224	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
4225	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
4226	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4227	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
4228	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
4229	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900
4230	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400
4231	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100
4232	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100
4233	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
4234	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500
4235	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100
4236	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200
4237	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
4238	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
4239	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
4240	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
4241	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
4242	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700
4243	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800
4244	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300
4245	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700
4246	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600
4247	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4248	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500
4249	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300
4250	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600
4251	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400
4252	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400
4253	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300
4254	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
4255	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
4256	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900	64,900
4257	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200
4258	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300
4259	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600	195,600
4260	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100	252,100
4261	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200	313,200
4262	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500	411,500
4263	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600	517,600
4264	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300	643,300
4265	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100	811,100
4266	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300	992,300
4267	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700	1,248,700
4268	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN6	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600	1,569,600

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4269	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900	21,900
4270	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
4271	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800
4272	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800	80,800
4273	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400
4274	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600
4275	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700	240,700
4276	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700	307,700
4277	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900	385,900
4278	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300
4279	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300	638,300
4280	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100	793,100
4281	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500	1,001,500
4282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700	1,230,700
4283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100	1,545,100
4284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN8	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800	1,955,800
4285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
4286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
4287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
4288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700	60,700
4289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900	96,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500
4291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300
4292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600	296,600
4293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400	378,400
4294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900	471,900
4295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900	618,900
4296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600	782,600
4297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200	974,200
4298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200	1,203,200
4299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900	1,487,900
4300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300	1,866,300
4301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN10	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300	2,361,300
4302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D20, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300
4303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D25, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700	18,700
4304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D32, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
4305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D40, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400
4306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D50, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400	73,400
4307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D63, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800	116,800
4308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D75, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200	163,200
4309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D90, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800	234,800
4310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D110, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500	351,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D125, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400	457,400
4312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D140, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200	564,200
4313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D160, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600	741,600
4314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D180, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600	940,600
4315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D200, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400	1,160,400
4316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D225, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400	1,451,400
4317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D250, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900	1,814,900
4318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D280, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500	2,274,500
4319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80	m		D315, PN12,5	Công ty TNHH Nhựa Châu Âu xanh	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000	2,843,000
4320	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước U.PVC - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D21	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,900	7,900	7,900	7,900
4321	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	9,800	9,800	9,800	9,800
4322	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	12,600	12,600	12,600	12,600
4323	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	18,900	18,900	18,900	18,900
4324	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	22,100	22,100	22,100	22,100
4325	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC-U - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	28,800	28,800	28,800	28,800
4326	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC-U - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	40,300	40,300	40,300	40,300
4327	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	49,100	49,100	49,100	49,100
4328	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	74,300	74,300	74,300	74,300
4329	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	397,500	397,500	397,500	397,500
4330	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	101,000	101,000	101,000	101,000
4331	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	131,100	131,100	131,100	131,100
4332	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	148,300	164,800	164,800	164,800	164,800
4333	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	245,900	245,900	245,900	245,900
4334	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	255,400	255,400	255,400	255,400
4335	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước PVC.U - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	332,300	332,300	332,300	332,300
4336	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D21	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D21	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	12,600	12,600	12,600	12,600
4337	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D27	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D27	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	16,000	16,000	16,000	16,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4338	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D34	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D34	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	22,100	22,100	22,100	22,100
4339	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D42	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D42	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	28,300	28,300	28,300	28,300
4340	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D48	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D48	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	34,100	34,100	34,100	34,100
4341	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D60	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D60	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	48,800	48,800	48,800	48,800
4342	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D63	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	49,600	49,600	49,600	49,600
4343	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D75	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	69,400	69,400	69,400	69,400
4344	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D90	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	76,000	76,000	76,000	76,000
4345	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D110	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	111,400	111,400	111,400	111,400
4346	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D125	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	143,400	143,400	143,400	143,400
4347	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D140	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	178,300	178,300	178,300	178,300
4348	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D160	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	230,900	230,900	230,900	230,900
4349	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D180	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	262,600	291,800	291,800	291,800	291,800
4350	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D200	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	362,300	362,300	362,300	362,300
4351	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D225	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	450,100	450,100	450,100	450,100
4352	Vật tư ngành nước	Ống Class 2 PVC.U - D250	m	ISO 1452-2:2009, TCCS Tiền Phong	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	582,900	582,900	582,900	582,900
4353	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 160-200	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	885,400	983,800	983,800	983,800	983,800
4354	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật ST 110-160	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	598,300	664,800	664,800	664,800	664,800
4355	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán ST 110-200	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,114,700	1,238,600	1,238,600	1,238,600	1,238,600
4356	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 110x160-200	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,444,000	1,604,400	1,604,400	1,604,400	1,604,400
4357	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật phun dán 90WY 160x160-200	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,723,300	1,914,800	1,914,800	1,914,800	1,914,800
4358	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (Hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200-1,5T trọng tải 1,5 tấn	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,211,900	1,346,600	1,346,600	1,346,600	1,346,600
4359	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga (Hộp kiểm soát) Composite NHGCI 200-12,5T trọng tải 12,5 tấn	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,401,100	1,556,800	1,556,800	1,556,800	1,556,800
4360	Vật tư ngành nước	Bạc bịt nhánh hộp kiểm soát DN110	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	84,500	93,900	93,900	93,900	93,900
4361	Vật tư ngành nước	Bạc bịt nhánh hộp kiểm soát DN160	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	142,500	158,300	158,300	158,300	158,300
4362	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc lệch tâm DN160-110	cái	QCVN 16 : 2023/BXD		Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La			109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	109,200	121,300	121,300	121,300	121,300
4363	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000
4364	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500	204,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4365	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600	256,600
4366	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200	336,200
4367	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100	420,100
4368	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800	521,800
4369	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600	654,600
4370	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900	810,900
4371	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600	1,005,600
4372	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300	1,282,300
4373	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700	1,628,700
4374	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700	2,054,700
4375	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900	2,625,900
4376	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900	3,197,900
4377	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000	4,392,000
4378	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800	5,564,800
4379	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000	7,085,000
4380	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000	8,973,000
4381	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400	11,348,400
4382	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000	14,003,000
4383	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100: Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300	20,169,300
4384	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
4385	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4386	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100
4387	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
4388	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300
4389	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300
4390	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500
4391	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700
4392	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600
4393	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900
4394	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100
4395	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800
4396	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100
4397	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500
4398	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500
4399	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700	2,007,700
4400	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600	2,574,600
4401	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700	3,231,700
4402	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100	4,009,100
4403	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700	5,415,700
4404	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700	6,842,700
4405	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800	8,724,800
4406	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900	11,058,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4407	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700	13,992,700
4408	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600	17,288,600
4409	Vật tư ngành nước	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200	24,883,200
4410	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
4411	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
4412	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
4413	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
4414	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
4415	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
4416	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
4417	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
4418	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900
4419	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400
4420	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100
4421	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100	802,100
4422	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
4423	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500
4424	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100
4425	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200
4426	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000	2,463,000
4427	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800	3,129,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4428	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D450	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D450	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800	3,954,800
4429	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D500	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000	4,918,000
4430	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D560	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D560	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300	6,649,300
4431	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D630	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D630	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000	8,422,000
4432	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D710	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D710	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900	10,702,900
4433	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D800	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800	13,571,800
4434	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D900	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D900	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300	17,167,300
4435	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1000	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600	21,216,600
4436	Vật tư ngành nước	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D1200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D1200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400	29,226,400
4437	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D25	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
4438	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D32	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
4439	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D40	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
4440	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D50	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
4441	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D63	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000
4442	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D75	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700
4443	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D90	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800
4444	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D110	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300
4445	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D125	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D125	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700
4446	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D140	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D140	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600
4447	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D160	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D160	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500
4448	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D180	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D180	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4449	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D200	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300
4450	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D225	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D225	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600
4451	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D250	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400
4452	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D280	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D280	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400	1,882,400
4453	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D315	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D315	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300
4454	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D355	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D355	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000	2,986,000
4455	Vật tư ngành nước	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong Ống HDPE - D400	m	QCVN 16 : 2019/BXD / ISO 4427-2: 2019	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400	3,780,400
4456	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400	739,400
4457	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000
4458	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D300	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200	1,048,200
4459	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800	1,803,800
4460	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500	2,697,500
4461	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D600	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000	4,043,000
4462	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000	6,877,000
4463	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000 SN4	m	QCVN 16:2019/BXD	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500	13,422,500
4464	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	QCVN 16:2019/BXD	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600	422,600
4465	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	QCVN 16:2019/BXD	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300	664,300
4466	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	QCVN 16:2019/BXD	D300	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200	810,200
4467	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	QCVN 16:2019/BXD	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100	1,409,100
4468	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	QCVN 16:2019/BXD	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600	2,201,600
4469	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	QCVN 16:2019/BXD	D600	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900	3,187,900
4470	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	QCVN 16:2019/BXD	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400	5,583,400
4471	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m	QCVN 16:2019/BXD	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500	8,260,500
4472	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	QCVN 16:2019/BXD	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300	503,300
4473	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	QCVN 16:2019/BXD	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700	744,700
4474	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	QCVN 16:2019/BXD	D300	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600	968,600
4475	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	QCVN 16:2019/BXD	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700	1,743,700
4476	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	QCVN 16:2019/BXD	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200	2,589,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4477	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	QCVN 16:2019/BXD	D600	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600	3,698,600
4478	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	QCVN 16:2019/BXD	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200	6,270,200
4479	Vật tư ngành nước	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m	QCVN 16:2019/BXD	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300	9,863,300
4480	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D200 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D200	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,800	143,801	143,802
4481	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D250 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D250	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700	187,700
4482	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D300 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D300	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400	297,400
4483	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D400 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D400	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700	560,700
4484	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D500 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D500	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500	1,072,500
4485	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D600 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D600	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000	1,560,000
4486	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D800 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D800	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500	3,802,500
4487	Vật tư ngành nước	Gioăng Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp D1000 (Unicor)	Cái	QCVN 16:2019/BXD	D1000	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500	6,727,500
4488	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
4489	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400	64,400
4490	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
4491	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900
4492	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200
4493	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900	260,900
4494	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800	362,800
4495	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500	529,500
4496	Vật tư ngành nước	PN10 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500	847,500
4497	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200
4498	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4499	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400
4500	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900
4501	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200
4502	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700
4503	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200
4504	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400
4505	Vật tư ngành nước	PN16 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,001	988,002	
4506	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	
4507	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	29,000	
4508	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	37,600	
4509	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	50,400	
4510	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	73,900	
4511	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	
4512	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	163,300	
4513	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	238,300	
4514	Vật tư ngành nước	PN20 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	381,400	
4515	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D20	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D20	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	
4516	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D25	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D25	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	33,300	
4517	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D32	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D32	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	45,200	
4518	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D40	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D40	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	61,200	
4519	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D50	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D50	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4520	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D63	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D63	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900	152,900
4521	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D75	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D75	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400	208,400
4522	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D90	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D90	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800	291,800
4523	Vật tư ngành nước	PN25 PPR - Nhựa Tiền Phong: Ống nhựa PPR - D110	m	DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09	D110	Cty nhựa Tiền Phong	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600
4524	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	20,100	7,650	7,650
4525	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN20 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	9,000	9,000
4526	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	51,800	9,270	9,270
4527	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	80,300	9,720	9,720
4528	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	124,700	11,610	11,610
4529	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN25 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	196,600	13,590	13,590
4530	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	272,300	13,050	13,050
4531	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	407,100	15,930	15,930
4532	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	573,100	18,630	18,630
4533	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN32 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,200	22,410	22,410
4534	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	36,900	19,890	19,890
4535	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	57,000	24,030	24,030
4536	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	87,100	28,890	28,890
4537	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN40 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	139,000	34,290	34,290
4538	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	218,800	25,560	25,560
4539	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	309,100	30,510	30,510
4540	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	444,600	36,720	36,720

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4541	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	660,000	44,820	44,820
4542	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN50 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010	53,010
4543	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690	39,690
4544	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780	48,780
4545	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130	59,130
4546	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470	70,470
4547	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN63 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420	84,420
4548	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430	56,430
4549	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570	69,570
4550	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880	83,880
4551	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080	100,080
4552	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
4553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100
4554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730	98,730
4555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340	119,340
4556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280	143,280
4557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720	171,720
4558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610	119,610
4559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580	149,580
4560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740	178,740
4561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820	215,820

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920	259,920
4563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440	154,440
4564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820	188,820
4565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130	230,130
4566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180	279,180
4567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180	333,180
4568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330	192,330
4569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710	235,710
4570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480	285,480
4571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140	346,140
4572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340	416,340
4573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540	252,540
4574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780	309,780
4575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510	372,510
4576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740	457,740
4577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300
4578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970	317,970
4579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970	389,970
4580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930	474,930
4581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820	575,820
4582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480	690,480

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090	396,090
4584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700	488,700
4585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940	581,940
4586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450	720,450
4587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870
4588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780	498,780
4589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660	600,660
4590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660	735,660
4591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830	880,830
4592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450	1,062,450
4593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010	494,010
4594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670	608,670
4595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210	744,210
4596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670	914,670
4597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840	1,095,840
4598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380
4599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630	612,630
4600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430	776,430
4601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270	927,270
4602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780	1,146,780
4603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400	1,373,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120
4605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800	1,180,800
4606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330	1,434,330
4607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440	1,738,440
4608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600	2,091,600
4609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273	1,002,273
4610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455	1,235,455
4611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570	1,500,570
4612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170	1,819,170
4613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980	2,206,980
4614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090
4615	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740	1,906,740
4616	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100	2,303,100
4617	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590	2,812,590
4618	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880	3,377,880
4619	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390	2,400,390
4620	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950	2,911,950
4621	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950	3,559,950
4622	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800
4623	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190	2,996,190
4624	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940	3,623,940

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4625	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970	4,412,970
4626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN20)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670	5,288,670
4627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900
4628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600	4,944,600
4629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400	5,972,400
4630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300	3,390,300
4631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800
4632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900
4633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600	6,249,600
4634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600
4635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400	4,316,400
4636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400
4637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500
4638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500
4639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400	9,626,400
4640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160	119,160
4641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700	146,700
4642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720	180,720
4643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110	214,110
4644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470	187,470
4645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580	230,580

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640	278,640
4647	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080	235,080
4648	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460	287,460
4649	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710	343,710
4650	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630	306,630
4651	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100	377,100
4652	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800	451,800
4653	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300	546,300
4654	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360	315,360
4655	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890	388,890
4656	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820	476,820
4657	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030	573,030
4658	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210	483,210
4659	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460	593,460
4660	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950	706,950
4661	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870	858,870
4662	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530	604,530
4663	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790	749,790
4664	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480	906,480
4665	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740	1,105,740
4666	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380	1,312,380

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4667	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770	760,770
4668	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310	941,310
4669	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060	1,137,060
4670	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730	1,385,730
4671	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120	1,644,120
4672	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250	956,250
4673	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510	1,191,510
4674	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560	1,438,560
4675	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280	1,223,280
4676	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740	1,501,740
4677	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370	1,826,370
4678	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800	2,197,800
4679	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090	2,655,090
4680	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340	1,541,340
4681	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720	1,917,720
4682	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090	2,322,090
4683	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640	2,411,640
4684	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300	2,940,300
4685	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800	4,267,800
4686	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510	2,406,510
4687	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820	2,996,820

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4688	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260	3,646,260
4689	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520	4,385,520
4690	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900	4,050,900
4691	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN560 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492	5,043,492
4692	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800	4,168,800
4693	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900	5,130,900
4694	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080	6,562,080
4695	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN630 (PN12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600	7,095,600
4696	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400	5,315,400
4697	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500	6,520,500
4698	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN710 (PN10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500	7,951,500
4699	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237	6,237
4700	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623	7,623
4701	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316	8,316
4702	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999
4703	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN21 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN21 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682
4704	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722	7,722
4705	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702	9,702
4706	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385	11,385
4707	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN27 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN27 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672	12,672
4708	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999	9,999

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4709	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682	11,682
4710	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355	14,355
4711	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523	17,523
4712	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN34 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899	19,899
4713	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949	14,949
4714	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731	16,731
4715	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701	19,701
4716	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374	22,374
4717	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334	26,334
4718	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN42 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN42 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571	32,571
4719	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493	20,493
4720	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463	23,463
4721	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027	27,027
4722	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN48 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670	32,670
4723	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225	27,225
4724	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165	33,165
4725	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610	38,610
4726	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728	46,728
4727	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN60 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608	58,608
4728	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (NTC)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (NTC)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878	31,878
4729	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224	37,224

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4730	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174	42,174
4731	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945	54,945
4732	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112	68,112
4733	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635	85,635
4734	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356	103,356
4735	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN75 (PN 25)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN75 (PN 25)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391	149,391
4736	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451	44,451
4737	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074	52,074
4738	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192	60,192
4739	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903	78,903
4740	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010	98,010
4741	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770	121,770
4742	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN90 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114	147,114
4743	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528	66,528
4744	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517	77,517
4745	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209	88,209
4746	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552	123,552
4747	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906	147,906
4748	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556	182,556
4749	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN110 (PN 16.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265	221,265
4750	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873	81,873

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4751	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832	95,832
4752	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 6.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553	113,553
4753	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 8.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045	144,045
4754	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 10.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467	181,467
4755	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453	222,453
4756	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN125 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN125 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844	272,844
4757	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 4.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772	101,772
4758	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 5.0)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790	119,790
4759	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174	141,174
4760	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892	188,892
4761	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165	231,165
4762	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328	284,328
4763	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN140 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN140 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975	348,975
4764	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927	135,927
4765	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400	158,400
4766	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853	182,853
4767	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511	236,511
4768	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069	300,069
4769	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379	368,379
4770	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN160 (PN 16)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN160 (PN 16)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024	453,024
4771	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310	167,310

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4772	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139	194,139
4773	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066	231,066
4774	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119	295,119
4775	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685	377,685
4776	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN180 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874	467,874
4777	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708	246,708
4778	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902	286,902
4779	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102	366,102
4780	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161	469,161
4781	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN200 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259	578,259
4782	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272	250,272
4783	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762	300,762
4784	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499	356,499
4785	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023	463,023
4786	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802	593,802
4787	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN225 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986	733,986
4788	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086	328,086
4789	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604	395,604
4790	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637	461,637
4791	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673	596,673
4792	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281	754,281

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4793	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN250 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164	934,164
4794	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426	393,426
4795	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202	554,202
4796	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008	712,008
4797	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN280 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN280 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536	976,536
4798	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277	497,277
4799	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337	590,337
4800	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246	708,246
4801	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911	889,911
4802	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055	1,232,055
4803	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN315 (PN 12.5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660	1,419,660
4804	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155	628,155
4805	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309	771,309
4806	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631	917,631
4807	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772	1,190,772
4808	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN355 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN355 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210	1,464,210
4809	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337	788,337
4810	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199	980,199
4811	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626	1,165,626
4812	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156	1,509,156
4813	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN400 (PN 10)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN400 (PN 10)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269	1,864,269

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4814	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395	1,000,395
4815	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886	1,238,886
4816	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 6)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 6)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169	1,478,169
4817	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN450 (PN 8)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN450 (PN 8)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720	1,908,720
4818	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 4)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 4)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047	1,312,047
4819	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC DN500 (PN 5)	m	QCVN 16:2023/BXD	DN500 (PN 5)	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497	1,564,497
4820	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240	39,240
4821	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850	50,850
4822	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220	68,220
4823	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990	99,990
4824	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940	158,940
4825	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040	221,040
4826	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560	322,560
4827	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330	516,330
4828	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540	639,540
4829	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120	789,120
4830	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850	1,076,850
4831	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680	1,696,680
4832	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN10	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN10	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750	2,058,750
4833	Vật tư ngành nước	Ống PPR D25 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D25 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700	47,700
4834	Vật tư ngành nước	Ống PPR D32 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D32 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200	70,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4835	Vật tư ngành nước	Ống PPR D40 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D40 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630	108,630
4836	Vật tư ngành nước	Ống PPR D50 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D50 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840	168,840
4837	Vật tư ngành nước	Ống PPR D63 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D63 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130	266,130
4838	Vật tư ngành nước	Ống PPR D75 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D75 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640	368,640
4839	Vật tư ngành nước	Ống PPR D90 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D90 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160	551,160
4840	Vật tư ngành nước	Ống PPR D110 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D110 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890	775,890
4841	Vật tư ngành nước	Ống PPR D125 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D125 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000	1,044,000
4842	Vật tư ngành nước	Ống PPR D140 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D140 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150	1,326,150
4843	Vật tư ngành nước	Ống PPR D160 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D160 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460	1,763,460
4844	Vật tư ngành nước	Ống PPR D180 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D180 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630	2,772,630
4845	Vật tư ngành nước	Ống PPR D200 PN20	m	QCVN 16:2023/BXD	D200 PN20	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060	3,414,060
4846	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
4847	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000	188,000
4848	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000	278,000
4849	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000	388,000
4850	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000	656,000
4851	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000	992,000
4852	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 4	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000	1,358,000
4853	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 150 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000
4854	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 200 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000	218,000
4855	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 250 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000	322,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4856	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 300 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000	448,000
4857	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 400 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000	758,000
4858	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 500 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000	1,036,000
4859	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	QCVN 16:2019/BXD	ø 600 SN 8	Công ty CP ĐT Công Nghiệp Thuận Phát	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La				2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000	2,015,000
4860	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm dày 2,3mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
4861	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm dày 2,8mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200	64,200
4862	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm dày 2,9mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500	83,500
4863	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm dày 3,7mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900	111,900
4864	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm dày 4,6mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200	164,200
4865	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm dày 5,8mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800	261,800
4866	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm dày 6,8mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400	365,400
4867	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm dày 8,2mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000	530,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4868	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm dày 10mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900	847,900
4869	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ125mm dày 11,4mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800	1,049,800
4870	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ140mm dày 12,7mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000	1,296,000
4871	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ160mm dày 14,6mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400	1,761,400
4872	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ180mm dày 16,4mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000	2,785,000
4873	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ200mm dày 18,2mm PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200	3,379,200
4874	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20 mm dày 2,8mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200	40,200
4875	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25 mm dày 4,2mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100	74,100
4876	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm dày 4,4mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400
4877	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm dày 5,5mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900	135,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4878	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm dày 6,9mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200	216,200
4879	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm dày 8,6mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700	339,700
4880	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm dày 10,3mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200	463,200
4881	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm dày 12,3mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400	648,400
4882	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm dày 15,1mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000	988,000
4883	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ125mm dày 17,1mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400	1,281,400
4884	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ140mm dày 19,2mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200	1,559,200
4885	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ160mm dày 21,9mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300	2,161,300
4886	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ180mm dày 24,5mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800	3,871,800
4887	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ200mm dày 27,4mm PN16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700	4,788,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4888	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20 mm dày 3,4mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600	44,600
4889	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25 mm dày 4,2mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900	78,900
4890	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm dày 5,4mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200	115,200
4891	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm dày 6,7mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400	178,400
4892	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm dày 8,3mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300	277,300
4893	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm dày 10,5mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700	437,700
4894	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm dày 12,5mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600	620,600
4895	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm dày 15,0mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400	904,400
4896	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm dày 18,3mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900	1,338,900
4897	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ125mm dày 20,8mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500	1,726,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4898	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ140mm dày 23,3mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600	2,177,600
4899	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ160mm dày 26,6mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200	2,891,200
4900	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ180mm dày 29,0mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600	4,736,600
4901	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ200mm dày 33,2mm PN20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200	5,884,200
4902	Vật tư ngành nước	Ống tránh	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100	23,100
4903	Vật tư ngành nước	Ống tránh	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600	38,600
4904	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
4905	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
4906	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700	20,700
4907	Vật tư ngành nước	Cút 90°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4908	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700	59,700
4909	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700	182,700
4910	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600	237,600
4911	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900	373,900
4912	Vật tư ngành nước	Cút 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100	675,100
4913	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700
4914	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900	7,900
4915	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400	12,400
4916	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800	19,800
4917	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900	35,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4918	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100	75,100
4919	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100	119,100
4920	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500
4921	Vật tư ngành nước	Măng sông	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800	326,800
4922	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
4923	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
4924	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
4925	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600	35,600
4926	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100	68,100
4927	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4928	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700	239,700
4929	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000	299,000
4930	Vật tư ngành nước	Chếch 45°	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300	497,300
4931	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
4932	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
4933	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800
4934	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900	42,900
4935	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500	85,500
4936	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400	205,400
4937	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900	256,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4938	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000	406,000
4939	Vật tư ngành nước	Tê	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900	717,900
4940	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400	7,400
4941	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
4942	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
4943	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300	29,300
4944	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600	56,600
4945	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700	98,700
4946	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200	160,200
4947	Vật tư ngành nước	Côn thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500	283,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4948	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
4949	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
4950	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900
4951	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500	111,500
4952	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100	194,100
4953	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600	265,600
4954	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100	414,100
4955	Vật tư ngành nước	Tê thu	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100	699,100
4956	Vật tư ngành nước	Bịt	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
4957	Vật tư ngành nước	Bịt	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4958	Vật tư ngành nước	Bịt	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500	10,500
4959	Vật tư ngành nước	Bịt	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
4960	Vật tư ngành nước	Bịt	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600	28,600
4961	Vật tư ngành nước	Mặt bích	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400	46,400
4962	Vật tư ngành nước	Mặt bích	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
4963	Vật tư ngành nước	Mặt bích	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ75mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500	97,500
4964	Vật tư ngành nước	Mặt bích	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ90mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600	152,600
4965	Vật tư ngành nước	Mặt bích	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ110mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200	226,200
4966	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
4967	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800	84,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4968	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100	114,100
4969	Vật tư ngành nước	Cút ren trong 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32*1mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900	210,900
4970	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000
4971	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700	118,700
4972	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300	140,300
4973	Vật tư ngành nước	Cút ren ngoài 90º	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32*1mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300	223,300
4974	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100	67,100
4975	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000	82,000
4976	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500	91,500
4977	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32*1mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200	149,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4978	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40*11/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700	369,700
4979	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50*11/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500	490,500
4980	Vật tư ngành nước	Măng sông ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63*2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600	992,600
4981	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900	84,900
4982	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900	97,900
4983	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200	118,200
4984	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32*1mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700	174,700
4985	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40*11/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200	508,200
4986	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50*11/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200	635,200
4987	Vật tư ngành nước	Măng sông ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63*2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300	1,076,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4988	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300	75,300
4989	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500	80,500
4990	Vật tư ngành nước	Tê ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400	117,400
4991	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
4992	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600	100,600
4993	Vật tư ngành nước	Tê ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700	121,700
4994	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000	179,000
4995	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900	277,900
4996	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200	384,200
4997	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32*1mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200	438,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
4998	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40*11/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300	650,300
4999	Vật tư ngành nước	Rắc co ren ngoài	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50*11/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600	1,147,600
5000	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20*1/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800	167,800
5001	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25*3/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600	268,600
5002	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32*1mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800	393,800
5003	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40*11/4mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900	616,900
5004	Vật tư ngành nước	Rắc co ren trong	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50*11/2mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500	1,074,500
5005	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900	262,900
5006	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500	356,500
5007	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100	411,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5008	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900	636,900
5009	Vật tư ngành nước	Van cửa hàm ếch tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100	1,085,100
5010	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800	352,800
5011	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900	405,900
5012	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300	582,300
5013	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100	980,100
5014	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400	1,528,400
5015	Vật tư ngành nước	Van cửa đồng tay nhựa	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ63mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100	2,355,100
5016	Vật tư ngành nước	Rắc co	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ20mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800	58,800
5017	Vật tư ngành nước	Rắc co	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ25mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5018	Vật tư ngành nước	Rắc co	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ32mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400	124,400
5019	Vật tư ngành nước	Rắc co	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ40mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900	142,900
5020	Vật tư ngành nước	Rắc co	cái	Tiêu chuẩn DIN 8077-8078; ISO 15874-2:2013 (TCVN 10097-2:2013) và ISO 15874-3:2013 (TCVN 10097-3:2013)	ϕ50mm	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600	214,600
5021	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4427	Φ 40 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100	27,100
5022	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4428	Φ 50 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000	42,000
5023	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4429	Φ 63 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100	65,100
5024	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4430	Φ 75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700	92,700
5025	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4431	Φ 90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300	146,300
5026	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4432	Φ 110 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300	196,300
5027	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4433	Φ 125 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500	253,500
5028	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4434	Φ 140 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700	315,700
5029	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4435	Φ 160 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600	414,600
5030	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4436	Φ 180 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900	521,900
5031	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4437	Φ 200 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100	650,100
5032	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4438	Φ 225 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800	818,800
5033	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4439	Φ 250 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100	999,100
5034	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4440	Φ 280 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500	1,274,500
5035	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4441	Φ 315 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500	1,596,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5036	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4441	Φ 32 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400
5037	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4442	Φ 40 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600	32,600
5038	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4443	Φ 50 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100	50,100
5039	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4444	Φ 63 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
5040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4445	Φ 75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200	114,200
5041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4446	Φ 90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000	162,000
5042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4447	Φ 110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600	245,600
5043	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4448	Φ 125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000	310,000
5044	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4449	Φ 140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900	386,900
5045	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4450	Φ 160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400	508,400
5046	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4451	Φ 180 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100	640,100
5047	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4452	Φ 200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200	802,200
5048	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4453	Φ 225 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000	986,000
5049	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4454	Φ 250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500	1,221,500
5050	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4455	Φ 280 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100	1,522,100
5051	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4456	Φ 315 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200	1,938,200
5052	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4456	Φ 25 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
5053	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4457	Φ 32 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
5054	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4458	Φ 40 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500
5055	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4459	Φ 50 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
5056	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4460	Φ 63 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000	97,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5057	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4461	Φ 75 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700	137,700
5058	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4462	Φ 90 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800	195,800
5059	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4463	Φ 110 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300	293,300
5060	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4464	Φ 125 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700	377,700
5061	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4465	Φ 140 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600	468,600
5062	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4466	Φ 160 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500	611,500
5063	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4467	Φ 180 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500	779,500
5064	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4468	Φ 200 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300	955,300
5065	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4469	Φ 225 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600	1,207,600
5066	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4470	Φ 250 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400	1,501,400
5067	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4471	Φ 280 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300	1,882,300
5068	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4472	Φ 315 PN 12,5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300	2,354,300
5069	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4472	Φ 20 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500
5070	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4473	Φ 25 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
5071	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4474	Φ 32 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600
5072	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4475	Φ 40 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400	47,400
5073	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4476	Φ 50 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500	73,500
5074	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4477	Φ 63 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
5075	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4478	Φ 75 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300	164,300
5076	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4479	Φ 90 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200	235,200
5077	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4480	Φ 110 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300	354,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5078	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4481	Φ 125 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300	458,300
5079	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4482	Φ 140 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200	568,200
5080	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4483	Φ 160 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300	751,300
5081	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4484	Φ 180 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200	945,200
5082	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4485	Φ 200 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500	1,182,500
5083	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4486	Φ 225 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800	1,445,800
5084	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4487	Φ 250 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700	1,798,700
5085	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4488	Φ 280 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300	2,254,300
5086	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4489	Φ 315 PN 16	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500	2,853,500
5087	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4489	Φ 20 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
5088	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4490	Φ 25 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300
5089	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4491	Φ 32 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800	36,800
5090	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4492	Φ 40 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300	56,300
5091	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4493	Φ 50 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000
5092	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4494	Φ 63 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500	138,500
5093	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4495	Φ 75 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200	196,200
5094	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4496	Φ 90 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500	281,500
5095	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4497	Φ 110 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300	426,300
5096	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4498	Φ 125 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500	546,500
5097	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4499	Φ 140 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300	683,300
5098	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4500	Φ 160 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400	896,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5099	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4501	Φ 180 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400	1,133,400
5100	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4502	Φ 200 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000
5101	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4503	Φ 225 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900	1,743,900
5102	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4504	Φ 250 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100	2,152,100
5103	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4505	Φ 280 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600	2,695,600
5104	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	Tiêu chuẩn DIN 8074 - 8075, ISO 4506	Φ 315 PN 20	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900	3,433,900
5105	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ21 dầy 1.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100	7,100
5106	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ21 dầy 1.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
5107	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ21 dầy 1.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
5108	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ21 dầy 1.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
5109	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ21 dầy 2.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
5110	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ27 dầy 1.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800
5111	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ27 dầy 1.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100	11,100
5112	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ27 dầy 1.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
5113	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ27 dầy 2.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5114	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ27 dầy 3.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300	20,300
5115	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ34 dầy 1.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
5116	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ34 dầy 1.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
5117	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ34 dầy 1.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300
5118	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ34 dầy 2.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
5119	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ34 dầy 2.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
5120	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ34 dầy 3.8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600
5121	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ42 dầy 1.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000
5122	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ42 dầy 1.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000
5123	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ42 dầy 1.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400	22,400
5124	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ42 dầy 2.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500
5125	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ42 dầy 2.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5126	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ42 dầy 3.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000
5127	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ42 dầy 4.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900	49,900
5128	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ48 dầy 1.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900	19,900
5129	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ48 dầy 1.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300	23,300
5130	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ48 dầy 1.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600
5131	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ48 dầy 2.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700	30,700
5132	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ48 dầy 2.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200	37,200
5133	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ48 dầy 3.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600	46,600
5134	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ48 dầy 5.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
5135	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ60 dầy 1.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900	25,900
5136	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ60 dầy 1.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000
5137	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ60 dầy 1.8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700	37,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5138	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ60 dầy 2.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900	43,900
5139	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ60 dầy 2.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100	53,100
5140	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ60 dầy 3.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600	66,600
5141	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ60 dầy 4.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000
5142	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ75 dầy 1.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300	36,300
5143	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ75 dầy 1.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300
5144	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ75 dầy 2.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000
5145	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ75 dầy 2.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500	62,500
5146	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ75 dầy 3.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400	77,400
5147	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ75 dầy 4.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300	97,300
5148	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ75 dầy 5.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500
5149	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ90 dầy 1.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200	44,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5150	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ90 dầy 1.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500	50,500
5151	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ90 dầy 2.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200	59,200
5152	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ90 dầy 2.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400	68,400
5153	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ90 dầy 3.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600	89,600
5154	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ90 dầy 4.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400	111,400
5155	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ90 dầy 5.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400	138,400
5156	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ110 dầy 1.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900	66,900
5157	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ110 dầy 2.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600	75,600
5158	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ110 dầy 2.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100	88,100
5159	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ110 dầy 3.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300	100,300
5160	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ110 dầy4.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400	140,400
5161	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ110 dầy 5.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100	168,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5162	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ110 dầy 6.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500
5163	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ125 dầy 2.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800	73,800
5164	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ125 dầy 2.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100	93,100
5165	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ125 dầy 3.1	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900	108,900
5166	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ125 dầy 3.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100	129,100
5167	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ125 dầy 4.8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700
5168	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ125 dầy 6.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200	206,200
5169	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ125 dầy 7.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800	252,800
5170	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ140 dầy 2.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900	90,900
5171	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ140 dầy 2.8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700	115,700
5172	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ140 dầy 3.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200	136,200
5173	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ140 dầy 4.1	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500	160,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5174	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ140 dầy 5.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700	214,700
5175	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ140 dầy 6.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700	262,700
5176	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ140 dầy 8.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100	323,100
5177	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ160 dầy 2.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000
5178	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ160 dầy 3.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400
5179	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ160 dầy 4.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000
5180	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ160 dầy 4.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800	207,800
5181	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ160 dầy 6.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700	268,700
5182	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ160 dầy 7.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000	341,000
5183	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ160 dầy 9.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600	418,600
5184	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ200 dầy 3.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300	221,300
5185	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ200 dầy 3.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000	232,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5186	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ200 dầy 4.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400	280,400
5187	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ200 dầy 5.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100	326,100
5188	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ200 dầy 7.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100	416,100
5189	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ200 dầy 9.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200	533,200
5190	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ200 dầy 11.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100	657,100
5191	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ225 dầy 3.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900	229,900
5192	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ225 dầy 4.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400	284,400
5193	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ225 dầy 5.5	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800	341,800
5194	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ225 dầy 6.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100	405,100
5195	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ225 dầy 8.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100	526,100
5196	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ225 dầy 10.8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800	674,800
5197	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ225 dầy 13.4	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100	834,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5198	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ250 dầy 3.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100
5199	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ250 dầy 4.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900	372,900
5200	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ250 dầy 6.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600	449,600
5201	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ250 dầy 7.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600	524,600
5202	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ250 dầy 9.6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100	678,100
5203	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ250 dầy 11.9	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200	857,200
5204	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ250 dầy 14.8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600	1,061,600
5205	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Ống thoát Φ315 dầy 5.3	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700	487,700
5206	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 0 Φ315 dầy 6.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100	565,100
5207	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 1 Φ315 dầy 7.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900	670,900
5208	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 2 Φ315 dầy 9.2	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900	804,900
5209	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 3 Φ315 dầy 12.1	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200	1,011,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5210	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 4 Φ315 dầy 15.0	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000
5211	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC dán keo	m	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Class 5 Φ315 dầy 18.7	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300	1,613,300
5212	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
5213	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
5214	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
5215	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
5216	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
5217	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300
5218	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400
5219	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
5220	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000	43,000
5221	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300	31,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5222	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300	50,300
5223	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
5224	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900
5225	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800	87,800
5226	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400
5227	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300	127,300
5228	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100	164,100
5229	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500	153,500
5230	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300	308,300
5231	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400	314,400
5232	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100	422,100
5233	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800	730,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5234	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800	1,176,800
5235	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100	3,280,100
5236	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
5237	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
5238	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300	5,300
5239	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600	7,600
5240	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
5241	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800	17,800
5242	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800	26,800
5243	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200	30,200
5244	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500	45,500
5245	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5246	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000	72,000
5247	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700	70,700
5248	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400	98,400
5249	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900	116,900
5250	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500	147,500
5251	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500	189,500
5252	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400	219,400
5253	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500	201,500
5254	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100	324,100
5255	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800	473,800
5256	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900	739,900
5257	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700	907,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5258	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100	1,716,100
5259	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 90º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800	3,290,800
5260	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
5261	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800	1,800
5262	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100
5263	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
5264	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500
5265	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700	7,700
5266	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600	10,600
5267	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900
5268	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800	14,800
5269	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5270	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300	18,300
5271	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800	50,800
5272	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
5273	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800	72,800
5274	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900	58,900
5275	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200	84,200
5276	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800	83,800
5277	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800	132,800
5278	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300	185,300
5279	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400	222,400
5280	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500	305,500
5281	Vật tư ngành nước	Măng sông nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800	407,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5282	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
5283	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900
5284	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
5285	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400
5286	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
5287	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300
5288	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
5289	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
5290	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100	26,100
5291	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700	25,700
5292	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
5293	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400	39,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5294	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300	67,300
5295	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600	69,600
5296	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500	88,500
5297	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900	75,900
5298	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900	107,900
5299	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800	114,800
5300	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700	167,700
5301	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000
5302	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800	317,800
5303	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100	589,100
5304	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600	897,600
5305	Vật tư ngành nước	Cút nhựa 45º	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400	1,846,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5306	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000
5307	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100	29,100
5308	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200	42,200
5309	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900	52,900
5310	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700	51,700
5311	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800
5312	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900	77,900
5313	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500	117,500
5314	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700	153,700
5315	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900	239,900
5316	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400	249,400
5317	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900	377,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5318	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800	353,800
5319	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400	532,400
5320	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN6	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700	659,700
5321	Vật tư ngành nước	Tê nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200	1,007,200
5322	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300
5323	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500	3,500
5324	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900	10,900
5325	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400
5326	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100	24,100
5327	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000
5328	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500	41,500
5329	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5330	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400	82,400
5331	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600	254,600
5332	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400	341,400
5333	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900	462,900
5334	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800	980,800
5335	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
5336	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
5337	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
5338	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
5339	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
5340	Vật tư ngành nước	Ren trong nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500
5341	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5342	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700
5343	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
5344	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
5345	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100	6,100
5346	Vật tư ngành nước	Ren ngoài nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700	9,700
5347	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
5348	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
5349	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34/27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
5350	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200	5,200
5351	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42/27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800	5,800
5352	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42/34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000
5353	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5354	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
5355	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000	9,000
5356	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600	11,600
5357	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/21 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
5358	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/27 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800	11,800
5359	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000
5360	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300	14,300
5361	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
5362	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700	19,700
5363	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100	21,100
5364	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900	23,900
5365	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600	26,600

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5366	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000	34,000
5367	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700	27,700
5368	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000	32,000
5369	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000
5370	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/75 PN	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300	47,300
5371	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
5372	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900	50,900
5373	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100	45,100
5374	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600	47,600
5375	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500
5376	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300
5377	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200	185,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5378	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500	184,500
5379	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000	211,000
5380	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100	224,100
5381	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200	264,200
5382	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200
5383	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200
5384	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200	376,200
5385	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700	385,700
5386	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800	402,800
5387	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300	522,300
5388	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ27/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400
5389	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5390	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ34/27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500	2,500
5391	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
5392	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42/27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100	3,100
5393	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ42/34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200	3,200
5394	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/21 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000
5395	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/27 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
5396	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100	4,100
5397	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ48/42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300	4,300
5398	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/21 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400	5,400
5399	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/27 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600
5400	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600
5401	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600	6,600

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5402	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800	6,800
5403	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
5404	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
5405	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400	10,400
5406	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800	10,800
5407	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900	13,900
5408	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900
5409	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
5410	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100	16,100
5411	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700	16,700
5412	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/34 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600
5413	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/42 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5414	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/48 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700	21,700
5415	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/60 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800	22,800
5416	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/75 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000
5417	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/90 PN8	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700
5418	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700	66,700
5419	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600
5420	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500	104,500
5421	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000	111,000
5422	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800	113,800
5423	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400	120,400
5424	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700	136,700
5425	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100	166,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5426	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500	205,500
5427	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500	257,500
5428	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000	292,000
5429	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225/160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900	400,900
5430	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225/200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000	347,000
5431	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700	399,700
5432	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250/160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000	422,000
5433	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ250/200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400	487,400
5434	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315/160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400	891,400
5435	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315/200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400	924,400
5436	Vật tư ngành nước	Côn giảm nhựa	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ315/250 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800	951,800
5437	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5438	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
5439	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
5440	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000
5441	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/34 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300
5442	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
5443	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200
5444	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500
5445	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
5446	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/42 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400	27,400
5447	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/48 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500	30,500
5448	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800	31,800
5449	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800	33,800

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5450	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800	35,800
5451	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900
5452	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900
5453	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900	48,900
5454	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300	42,300
5455	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100
5456	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100
5457	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100	56,100
5458	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000	84,000
5459	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300
5460	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300
5461	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300	92,300

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5462	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800
5463	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/125 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800
5464	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/140 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800
5465	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200/160 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800	163,800
5466	Vật tư ngành nước	Bạc chuyển bậc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ225/200 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300	619,300
5467	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75/60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200	48,200
5468	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400	67,400
5469	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400	80,400
5470	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/60 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200	92,200
5471	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900	103,900
5472	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400	109,400
5473	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000	156,000

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)															
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5474	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400	154,400
5475	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900	203,900
5476	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/75 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200	178,200
5477	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000	243,000
5478	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500	261,500
5479	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/90 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800	283,800
5480	Vật tư ngành nước	Tê giảm nhựa 45°	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160/110 PN10	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800	316,800
5481	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000
5482	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400	17,400
5483	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200	25,200
5484	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600	33,600
5485	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ125	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100	48,100

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5486	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ140	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500
5487	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ160	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100	85,100
5488	Vật tư ngành nước	Bít xả thông tắc	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ200	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100	299,100
5489	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ60	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500	31,500
5490	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ75	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200	60,200
5491	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ90	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600
5492	Vật tư ngành nước	Xi phông (Con thỏ)	cái	Tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011) và ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3:2011)	Φ110	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400	132,400
5493	Vật tư ngành nước	Keo dán	hộp		15g	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600	3,600
5494	Vật tư ngành nước	Keo dán	hộp		30g	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600	8,600
5495	Vật tư ngành nước	Keo dán	hộp		50g	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800	77,800
5496	Vật tư ngành nước	Keo dán	hộp		1000g	Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700	155,700
5497	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	TCVN 12755:2020		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600
5498	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái	TCVN 12755:2021		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600	775,600
5499	Vật tư ngành nước	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái	TCVN 12755:2022		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200	252,200
5500	Vật tư ngành nước	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái	TCVN 12755:2023		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300	880,300
5501	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái	TCVN 12755:2024		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200	1,410,200

CÔNG BỐ THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Công bố số: 5425/CB - SXD ngày 05/10/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) (đồng)														
											Nơi sản xuất	Khu vực Trung tâm Phường Tô Hiệu, Chiềng Cơi, Chiềng Sinh, Chiềng An	Khu vực Trung tâm Xã Vân Hồ	Khu vực Trung tâm Phường Mộc Châu, Thảo nguyên, Vân Sơn	Khu vực Trung tâm Xã Yên Châu	Khu vực Trung tâm Xã Mai Sơn	Khu vực trung tâm Xã Thuận Châu	Khu vực trung tâm Xã Bình Thuận	Khu vực trung tâm Xã Quỳnh Nhai	Khu vực trung tâm Xã Sông Mã	Khu vực trung tâm Xã Sốp Cộp	Khu vực trung tâm Xã Bắc Yên	Khu vực trung tâm Xã Gia Phù	Khu vực trung xã Phù Yên	Khu vực trung tâm Xã Mường La
5502	Vật tư ngành nước	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/160	đ/cái	TCVN 12755:2025		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700	2,061,700
5503	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2026		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700
5504	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái	TCVN 12755:2027		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700	1,211,700
5505	Vật tư ngành nước	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái	TCVN 12755:2028		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600	798,600
5506	Vật tư ngành nước	Nút bịt hố ga 110 nhựa	đ/cái	TCVN 12755:2029		Công ty TNHH thiết bị nước Phúc Hà	Việt Nam	Trên địa bàn tỉnh Sơn La	Đã có vận chuyển			40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100	40,100